CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7 (TECCO7)
Địa chỉ: 296 Nguyễn Văn Đậu - Phường Bình Lợi Trung - TP. HCM
Điện thoại: 028.35150187; Fax: 028.35150045;
Email: congtytv7@gmail.com

HỒ SƠ

CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

TP. HỒ CHÍ MINH, THÁNG 06 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 12 /KH-TH V/v Công bố năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 06 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Thực hiện Công văn số 1707/SXD-KTVLXD ngày 15/01/2026 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai, phổ biến quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 7 công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1.1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300450056 đăng ký lần đầu ngày 06/03/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 01/06/2026 tại Sở Tài chính Tp, Hồ Chí Minh cấp.

Địa chỉ: 296 Nguyễn Văn Đậu, phường Bình Lợi Trung, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện pháp luật: Ông Trần Đình Vũ Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại: 02835150187 Email: qlkdtv7@yahoo.com; congtytv7@gmail.com

Website: https://tvxdcongtrinhgiaothong.com

1.2. Thông tin Phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu và kiểm tra chất lượng công trình

(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm mã số LAS_XD 79 được cấp theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 294/GCN-BXD ngày 05/10/2022 của Bộ xây dựng).

Địa chỉ: 296 Nguyễn Văn Đậu, phường Bình Lợi Trung, Thành Phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 02835150187 Email: qlkdtv7@yahoo.com

1.3. Thông tin Trạm thí nghiệm hiện trường: *(không có)*

2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm; tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng; máy móc, thiết bị tương ứng; thí nghiệm viên tương ứng: Phụ lục I

Danh mục máy móc, thiết bị thí nghiệm: Phụ lục II

Danh sách nhân sự phòng thí nghiệm: Phụ lục III

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 7 chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin tự công bố; tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ kèm theo; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung đã công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu CT;

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7

GIÁM ĐỐC
Trần Đình Vũ

PHỤ LỤC I

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM; TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT TƯƠNG ỨNG; MÁY MÓC, THIẾT BỊ TƯƠNG ỨNG; THÍ NGHIỆM VIÊN TƯƠNG ỨNG

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	THỬ NGHIỆM ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG			
1.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012 ASTM D854-23 AASHTO T100-22	Bình tỷ trọng 250ml; Cân kỹ thuật (0.01g); Nhiệt kế; Tủ sấy; Bếp cát, máy cất nước, bộ rây sàng, rây No. 4 (4.75mm); Hệ thống hút chân không, cối và chày sứ; Phễu nhỏ, hộp nhôm,…	Nguyễn Nguyên Anh Dũng Phan Tính Phạm Thị Hồng Vân Nguyễn Chí Khang -Bùi Hòa Bình
2.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012 ASTM D2216-19 AASHTO T265-22	Tủ sấy; Cân kỹ thuật (0.01g); Bộ rây sàng; Hộp nhôm có nắp, bình hút ẩm có Canxi clorua; Cốc sứ và chày sứ có đầu bọc cao su, khay đựng hộp nhôm,...	
3.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012 ASTM D4318-17e1 AASHTO T89-22 AASHTO T90-22	Bộ thiết bị thí nghiệm giới hạn chảy Cassagrande; que gạt; Kính nhám mờ; Bộ rây sàng, cối và chày sứ, bình tia đựng nước, nước cất; Cân kỹ thuật (0.01g); Hộp nhôm có nắp; Tủ sấy; Bát sứ trộn mẫu, dao để nhào trộn, đánh đất,…	
4.	Xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2014; TCVN 14135-5:2024; TCVN 14134-3:2024 ASTM D422-22; ASTM D6913/ D6913M-17 (2025) ASTM D7928-21e1 ASTM D1140-17; ASHTO T27-23	Cân kỹ thuật (0.01g), máy lắc sàng, bộ rây (10, 5, 2, 1,05; 025, 0,1mm), cối và chày sứ có đầu bọc cao su, tủ sấy, bình hút ẩm, nhiệt kế, bình phun tia.	
5.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4199:1995 ASTM D3080/D3080M-23	Máy cắt phẳng: Hộp cắt mẫu, dao vòng cắt, tấm nén truyền lực, hộp để làm bảo hoà nước, thiết bị giữ ẩm mẫu, thiết bị đo biến dạng ngang và dọc trục, bộ quả gia tải, loadcell 5kN, chuyển vị đứng hành trình 10mm và chuyển vị ngang 50mm; Thước; tấm kính…	
6.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012 ASTM D2435/D2435M-11(2020) AASHTO T216M/T216 - 22	Máy một trục không nở hông; Mẫu chuẩn bằng kim loại, dao gọt đất, dụng cụ ấn mẫu vào dao vòng, tủ sấy, cân kỹ thuật (0.01g), thiết bị đo biến dạng, đồng hồ bấm giây, giấy thấm,	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			đá thấm trên và dưới.	
7.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn, đầm nén proctor.	TCVN 4201:2012 TCVN 12790:2020 AASHTO T99-22 AASHTO T180-22	Bộ Cối chày đầm tiêu chuẩn, cải tiến, Cân kỹ thuật (0.01g), sàng (19; 4,75; 5mm), bình phun nước, tủ sấy, hộp nhôm.	Nguyễn Nguyên Anh Dũng Phan Tính Phạm Thị Hồng Vân Nguyễn Chí Khang -Bùi Hòa Bình
8.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng) trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012 ASTM D7263-21	Dao vòng bằng kim loại ϕ50 & 63.5mm, cao 20mm; Thước cặp, dao cắt đất có lưỡi thẳng; Cân kỹ thuật (0.01g); các tấm kính đậy mẫu; Hộp nhôm có nắp; Tủ sấy, bình hút ẩm,...	
9.	Xác định sức kháng cắt không cố kết - không thoát nước và cố kết - thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục	TCVN 8868:2011; ASTM D4767-20; ASTM D7181-20; AASHTO T296-22; ASTM D2850-23; ASTM D4546-21	Máy nén ba trục, Loadcell 5 & 10kN; Thước cặp, hộp nhôm, đồng hồ bấm giây; Cân kỹ thuật (0.01g); Tủ sấy, dụng cụ gia công gọt mẫu, màng cao su, giấy thấm, ống căng màn cao su, gioăng cao su, đá thấm trên và dưới	
10.	Xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020 AASHTO T180-22; AASHTO T193-17	Máy nén CBR. Đồng hồ đo biến dạng; Cối CBR; Chày đầm; tấm đệm; Cân kỹ thuật (0,01g); Tủ sấy; Sàng: lỗ 19,0 mm và 4,75 mm; bể ngâm mẫu	
11.	Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012 ASTM D2434-22	Bộ thí nghiệm thấm 4 hộp kích thước 62x40mm; Cân kỹ thuật (0,01 g); thước kẹp ; Sàng kích thước lỗ 2 mm và 5 mm; Đồng hồ bấm giây, dao, khay...Thiết bị và dụng cụ xác định độ ẩm của đất; Thiết bị, dụng cụ xác định khối lượng thể tích đất	
12.	Xác định độ bền nén một trục nở hông	TCVN 9438:2012 ASTM D2166/D2166M-16 AASHTO T166-16	Máy một trục có nở hông; Thước kẹp, thiết bị đo lực, cân kỹ thuật (0.01g), hộp nhôm có nắp đậy; Tủ sấy điều chỉnh được nhiệt độ, dụng cụ gia công gọt mẫu đất.	
13.	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8724:2012	Xác định góc dốc của đất rời bằng dụng cụ kiểu quang treo	
14.	Xác định khối lượng thẻ tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8721:2012	Cối đầm Proctor; Búa rung; Tủ sấy; Cân (0.01g); bộ; khay đựng; chày; thùng đựng nước 10l; thước cặp; đồng hồ bấm giây; dao trộn	
15.	Xác định sức chống cắt của đất hạt mịn mềm yếu	TCVN 8725:2012 ASTM D4648/D4648M-16	Thiết bị cắt cánh trong phòng; Cánh cắt (12.7x12.7mm; 12.7x25.4mm; 12.7x19.0mm);	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	bằng thí nghiệm cắt cánh		04 lò xo lực, đồng hồ bấm giây.	
16.	Xác định nén cố kết trong phòng thí nghiệm	ASTM D4186/D4186M-20e1 ASTM D2435/D2435M-11(2020)	Thiết bị nén một trục không nở hông (gồm có hộp nén mẫu, dao vòng ϕ50.47mm x 20mm, bộ quả gia tải, thiết bị đo chuyển vị 10mm); Đồng hồ bấm giây, thước kẹp; Cân kỹ thuật (0.01g), Hộp nhôm, tủ sấy, dao vòng, giấy thấm, đá thấm trên và dưới	Nguyễn Nguyên Anh Dũng Phan Tính Phạm Thị Hồng Vân Nguyễn Chí Khang -Bùi Hòa Bình
17.	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012; ASTM D2974-25e1 AASHTO T267-22	Cân kỹ thuật (0.01g), Cân (0.0001g); tủ sấy, lò nung, sàng thí nghiệm lỗ 2 mm; 0,25 mm; hộp chia mẫu; búa, cối chày, đong bằng thủy tinh, có dung tích chuẩn 10; 25; 50; 100; 250; 500 và 1000 ml; bếp ; thuốc thử	
18.	Xác định mô đun đàn hồi của lớp vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843:2013	Máy thử kéo nén, giá nén gồm thớt trên và thớt dưới, đồng hồ so đo chuyển vị, thước kẹp điện tử, cân kỹ thuật (0.01g).	
19.	Xác định cường độ nén của mẫu xi măng đất	TCVN 9403:2012 ASTMD1633-17 ASTM D1634-17	Máy thử kéo nén, giá nén gồm thớt trên và thớt dưới, đồng hồ so đo chuyển vị, thước kẹp điện tử, cân kỹ thuật (0.01g.	
20.	Thí nghiệm cắt đất trực tiếp dưới điều kiện cố kết thoát nước	AASHTO T236-22	Máy cắt một mặt phẳng	
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG			
21.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023 ASTM C204-24 ASTM C188-25; ASTM C430-25; AASHTO T153-22; AASHTO T133-22; AASHTO T192-23	Sàng (kích thước mắt 0,09; 0.08; 0.045mm, tủ sấy, Cân kỹ thuật (0,01g), tủ sấy, Bình khối lượng riêng, chậu nước, dầu hoả, Thiết bị thấm khí Blaine	Lê Quang Cương Phạm Thị Hồng Vân Bùi Hòa Bình
22.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011; ASTM C109/109M-24	Máy trộn, khuôn (4x4x16cm), máy dằn tạo mẫu, máy kéo, gá định vị thử uốn, gá thử cường độ nén.	
23.	Xác định độ bền dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015 ; ASTM C191-21; ASTM C187-23	Dụng cụ Vica, vành khâu, chảo trộn, bay trộn hồ, cân kỹ thuật (0,01g), ống đong, dao thép, tấm kim loại, đồng hồ bấm giây hoặc đồng hồ cát, máy trộn (ISO 679), thùng luộc mẫu, khuôn Lơ Satơlie	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU DÙNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA			
24.	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136/C136M-25 AASHTO T27-24	Cân kỹ thuật (0.01g), bộ sàng D300, máy lắc sàng, tủ sấy.	Lê Quang Cương Phạm Thị Hồng Vân Bùi Hòa Bình
25.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:2006; ASTM C128-25; AASHTO T84-22	Cân kỹ thuật (0.01g), tủ sấy, bình dung tích, bằng thuỷ tinh, 1.05 lít – 1.5 lít, thùng ngâm mẫu, khay chứa, côn thử độ sụt, phễu, que chọc kim loại, bình hút ẩm, sàng (5 và 0.140 mm).	
26.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; TCVN 10322:2014; AASHTO T85-22	Cân kỹ thuật (0.01g), cân thủy tĩnh có độ chính xác 1%, và có giỏ đựng mẫu, thùng ngâm mẫu, khăn thấm nước mềm và khô, thước kẹp, bàn chải sắt, tủ sấy.	
27.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29/C29M-23; AASHTO T19/T19M-25	Thùng đong bằng kim loại, hình trụ, dung tích 1l; 2l; 5l; 10l và 20l, cân kỹ thuật (0,01g), phễu chứa vật liệu, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy, thước lá kim loại, thanh gỗ thẳng, nhẵn, đủ cứng để gạt cốt liệu lớn.	
28.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566-25; AASHTO T255-22	Cân kỹ thuật (0.01g), tủ sấy, dụng cụ đảo mẫu.	
29.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C117-23 AASHTO T112-23; ASTM C142/C142M-23; ASTM C142/C142M-17(2023)	cân kỹ thuật (0.01g), tủ sấy, thùng rửa cốt liệu, đồng hồ bấm giây, tấm kính hoặc tấm kim loại phẳng sạch, que hoặc kim sắt nhỏ.	
30.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40/C40M-20	Ống dung tích hình trụ bằng thủy tinh, dung tích 250 ml và 100 ml, bếp cách thủy, sàng có kích thước lỗ 20 mm, thang màu để so sánh, thuốc thử.	
31.	Xác định cường độ và hệ số mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D7012-23	Máy nén 2000kN, máy khoan và máy cắt, máy mài, thước kẹp, thùng hoặc chậu để ngâm mẫu.	
32.	Xác định độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006	Máy nén 2000kN, xi lanh bằng thép, có đáy rời, cân kỹ thuật, (0.01g), bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy, thùng ngâm mẫu.	
33.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn	TCVN 7572-12:2006; ASTM C535-16(2024) AASHTO T96-22	Máy Los Angeles, bi thép (390-445 g/viên), cân kỹ thuật (0.01g), bộ sàng, kích thước	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	trong máy mài mòn va đập Los Angeles		37.5, 25, 19, 12.5, 9,5, 6.3, 4.75, 2.36 và 1.7 mm, tủ sấy.	
34.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006	Cân kỹ thuật (0.01g), thước kẹp cải tiến, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy.	Lê Quang Cương Phạm Thị Hồng Vân Bùi Hòa Bình
35.	Xác định khả năng phản ứng kiềm & silic	TCVN 7572-14:2006	Cân phân tích (0.0001g), tủ sấy, lò nung, máy hút chân không, bình lọc có nhánh hút chân không, bếp điện, chén sứ, giấy lọc định lượng không tro, hóa chất, búa, cối chày bằng đồng hoặc bằng gang để đập và nghiền cốt liệu, sàng kích thước mắt sàng 5; 315; 140 hoặc các sàng có kích thước mắt sàng 4.75; 300 và150 mm; Bình phản ứng kiềm silic có nắp và tay vặn chặt, chịu được nhiệt độ cao, Tủ sấy.	
36.	Xác định hàm lượng Clorua	TCVN 7572-15:2006	Cân phân tích (0.0001g), máy khoan, thìa, giấy bóng kính, túi đựng mẫu bằng polyetylen, búa, cối chày bằng gang, sàng cỡ 0.140 mm hoặc 0.150 mm, tủ sấy, dụng cụ thuỷ tinh các loại để phá mẫu và chuẩn độ, giấy lọc định lượng không tro loại chảy chậm, bếp điện, tủ hút, hoá chất.	
37.	Xác định hàm lượng Sunfat và Sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006	Cân phân tích (0.0001g), sàng 5mm và 4900 lỗ/cm^2, bình hút ẩm, tủ sấy, cốc nung (dung tích 500 ml), máy khuấy, bếp điện, lò nung, máy lắc, bình định mức, dung tích 1000ml, thuốc thử.	
38.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006	Cân kỹ thuật (0.01g), tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, kim sắt và kim nhôm, búa con.	
39.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006	Cân kỹ thuật (0.01g), kính lúp.	
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ CỦA GẠCH XÂY			
40.	Xác định độ bền nén	TCVN 6355-2:2009; ASTM C67-23	Máy nén 2000kN, Máy cưa để cắt mẫu thử, Bay, chảo để trộn vữa xi măng	Lê Quang Cương Phạm Thị Hồng Vân Bùi Hòa Bình
41.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009; ASTM C67-23	Cân kỹ thuật (0.01g), Tủ sấy, Thùng ngâm mẫu	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
42.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009; ASTM C67-23	Cân kỹ thuật (0.01g)	
	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG			
43.	Xác định kiểm tra kích thước, màu sắc, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016; ASTM C140/C140M-25	Thước lá thép có vạch chia đến 1 mm, Thước kẹp có vạch chia đến 0,1 mm	Lê Quang Cương Phạm Thị Hồng Vân Bùi Hòa Bình
44.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009	Tủ sấy, Cân kỹ thuật (0.01g)	
45.	Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016; ASTM C140/C140M-25	Thiết bị thử độ thấm nước, Ống đo nước có đường kính (35/45) mm và có vạch chia đến 2 ml, Khay chứa mẫu	
46.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6477:2016; ASTM C140/C140M-25	Máy nén 2000kN, Thước lá thép có vạch chia đến 1 mm, Cân kỹ thuật (0.01g)	
47.	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016; ASTM C140/C140M-25	Cân kỹ thuật (0.01g), Thước đo có vạch chia đến 1 mm	
48.	Xác định khối lượng viên gạch	TCVN 6477:2016; ASTM C140/C140M-25	Cân kỹ thuật (0.01g)	
	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN			
49.	Xác định kiểm tra kích thước, màu sắc, khuyết tật ngoại quan.	TCVN 6476:1999	Thước thép dài, thước kẹp điện tử	Lê Quang Cương Phạm Thị Hồng Vân Bùi Hòa Bình
50.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6476:1999	Máy nén 2000kN; Thước kẹp hoặc Panme; Vật liệu chêm; Máy cắt gạch hoặc máy khoan lõi	
51.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009	Cân điện tử (0,01g); Bể ngâm nước hoặc thùng chứa nước; Khay hoặc đĩa đựng mẫu; Bàn chải mềm hoặc vải lau	
52.	Xác định độ mài mòn.	TCVN 6065:1995	Cân kỹ thuật (0.01g), Thiết bị mài mòn gạch, bột mài tủ sấy, thước kẹp điện tử	
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ VỮA XÂY DỰNG			
53.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022	Bộ sàng tiêu chuẩn, Cân kỹ thuật (0,01g), Tủ sấy	Lê Quang Cương Phạm Thị Hồng Vân Bùi Hòa Bình
54.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437-20	Cân kỹ thuật (0,01g Thước kẹp, Bay, chảo trộn mẫu, Bàn dằn, Khâu hình côn	
55.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022	Cân kỹ thuật (0.01g); Bình đong 1 lít	
56.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022; TCVN 8876:2012	Cân kỹ thuật (0,01g), Tủ sây, Thước kẹp	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
57.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đóng rắn	TCVN 3121-11:2022; ASTM C390-24	Khuôn, Chày đầm mẫu, Tủ dưỡng hộ mẫu, Tấm kính, Máy thử uốn, Máy nén	
58.	Xác định hệ số hút nước do mao dẫn của vữa đóng rắn	TCVN 3121-18:2022	Khay, Bốn miếng đệm, Đồng hồ bấm giây, Cân kỹ thuật (0,01g) khối lượng, Tủ sấy, Thùng lưu mẫu, Khuôn kim loại	
	THÍ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG			
59.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143/C143M-20	Bộ côn thử độ sụt, thước đo dài 300 mm và 600 mm, có vạch chia đến 1 mm	
60.	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993; BS EN 12350-19	Cân kỹ thuật (0.01g), Thùng đong hình trụ, Thước lá bằng thép	
61.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022; ASTM C232-21; AASHTO T158-15; BS EN 12350-19	Khuôn thép kích thước 200x200x200mm, Sàng, Pipet 5ml	
62.	Xác định thành phần hạt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993; BS EN 12350-19	Cân kỹ thuật (0.01g), Bộ sàng cát 5mm; 1,2mm và 0,15mm, Tủ sấy	
63.	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:2022; ASTM C173-23; ASTM C231-25	Bình thử bọt khí, Bàn rung, Sàng có kích thước lỗ 40 mm.	
64.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022; ASTM C642-21; BS EN 12390-21	Cân kỹ thuật (0,01g), Bình dung tích 100 mL, Tủ sấy, Máy nghiền, bếp cách thủy, Sàng 5,0 mm; 1,25 mm và 0,125 mm, Bình hút ẩm, Hoá chất	Lê Quang Cương Phạm Thị Hồng Vân Bùi Hòa Bình
65.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C642-21; BS EN 12390-21	Cân kỹ thuật (0,01g), Thùng ngâm, Tủ sấy, Bình hút ẩm	
66.	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022; ASTM C642-21	Máy xác định độ mài mòn, Cân kỹ thuật (0,01g), Thước kẹp	
67.	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022; ASTM C642-21; BS EN 12390-21	Cân kỹ thuật (0,01g), Thước đo (vạch chia 1mm), Tủ sấy, Bình hút ẩm	
68.	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022; ASTM D6489-24; BS EN 12390-21; BS 1881-124:2015	Máy thử độ chống thấm, Khuôn đúc mẫu (hình trụ 15x15cm)	
69.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022; TCVN 10303:2025; ASTM C39-21; ASTM C42-20; AASHTO T22-20	Máy nén uốn bê tông 2000kN, Thước đo (vạch chia 1mm), Thước góc, Đồng hồ đo thời gian có khả năng đọc đến 1s	
70.	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C293-16; ASTM C78-22	Máy nén uốn 2000kN, Thước đo (vạch chia 1mm)	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
71.	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020; ASTM C42/C42M-20;	Máy khoan lõi bê tông, Máy khoan cầm tay, Máy cắt mẫu, Máy nén 2000kN, Thước kẹp	
	THÍ NGHIỆM CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BTN			
72.	Xác định thành phần hạt của bột khoáng	TCVN 12884-2:20 AASHTO T37:22	Bộ sàng tiêu chuẩn (0.6; 0.3; 0.15; 0.075mm), Cân kỹ thuật (0,01g), bát sứ, chày bịt cao su, cọ quét, bình hút ẩm	Lê Quang Cương Phạm Thị Hồng Vân Bùi Hòa Bình
73.	Xác định độ ẩm của bột khoáng	TCVN 12884-2:20	Cân kỹ thuật (0.01g), tủ sấy, chén sứ, chày có bịt cao su, ống đo 50ml, que thủy tinh, nước cất, dầu hỏa.	
74.	Xác định chỉ số dẻo của bột khoáng	TCVN 4197:12	Dụng dụ Casagrande, Các tấm kính nhám, rây (1mm), cối và chày sứ có đầu bọc cao su, cân kỹ thuật (0,01g), cốc thuỷ tinh (hộp nhôm có nắp), tủ sấy, dao để trộn.	
75.	Xác định khối lượng riêng của bột khoáng	TCVN 8735:12 AASHTO T100:22	Bình khối lượng riêng 100ml, cân kỹ thuật (0.01g), máy hút chân không, bình để rửa, tủ sấy, nhiệt kế điện tử, sàng (1,25 và 0,14mm), bát sứ, bình hút ẩm, dầu hoả, khăn giấy lâu, bếp cách cát.	
	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA			
76.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011 ASTM D6927-22 AASHTO T245-22	Máy nén Marshall; Bộ cối đầm; Bình ổn định nhiệt; Đồng hồ đo độ dẻo.	Lê Quang Cương Phạm Thị Hồng Vân Bùi Hòa Bình
77.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011 ASTM D2172/D2172M-24; AASHTO T164-24	Máy quay ly tâm; Giấy lọc; cân kỹ thuật (0.01g); Tủ sấy; Bay, chảo; dụng cụ đựng mẫu.	
78.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; ASTM C136/C136M-19; ASTM C136/C136M-25; AASHTO T27-24	Bộ sàng tiêu chuẩn: 37.5; 25; 19; 12.5; 9.5; 4.75; 2.36; 1.18; 0.6; 0.3; 0.15; 0.075 mm; Tủ sấy; Cân kỹ thuật (0.01g); Dụng cụ đựng mẫu.	
79.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011 ASTM D2041/D2041M-19; AASHTO T209-23	Bình đựng mẫu; cân kỹ thuật (0.01g); Nhiệt kế điện tử; Tủ sấy; Bình hút ẩm.	
80.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011 ASTM D2726/D2726M-21; AASHTO T209-23	Cân kỹ thuật (0.01g) ; Giỏ đựng mẫu; Tủ sấy; Nhiệt kế điện tử	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
81.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011 AASHTO T305-22 ASTM D6390-23	Tủ sấy; Rọ đựng mẫu; Cân kỹ thuật (0.01g); Dụng cụ trộn; Đĩa kim loại bền nhiệt.	
82.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011; TCVN 11807:2017	Ống đong, phễu, giá đỡ, tấm kính, khay; Dao gạt bằng thép; Cân kỹ thuật (0,01g)…	Lê Quang Cương Phạm Thị Hồng Vân Bùi Hòa Bình
83.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011 ASTM D2041/D2041M-19	Bình tỉ trọng, Cân kỹ thuật (0.01g), máy hút chân không, chậu rửa, ống nhỏ giọt, nước cất	
84.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011 AASHTO T269-24 ASTM D3203-22	Bơm và bình hút chân không , lọc chân không, Cân kỹ thuật (0.01g), Tủ sấy, nhiệt kế điện tử, khay đựng mẫu	
85.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011 AASHTO T209-20; AASHTO T269-24; ASTM D3203/D3203M-22	Cân kỹ thuật (0.01g); bể nước; Tủ sấy; Nhiệt kế điện tử	
86.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011 AASHTO T209-23	Bơm và bình hút chân không , lọc chân không, Cân kỹ thuật (0.01g), Tủ sấy, nhiệt kế điện tử, khay đựng mẫu	
87.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011 AASHTO T245-22	Máy nén Marshall và phụ kiện, Khuôn tạo mẫu, chày đầm mẫu marshall, Kích tháo mẫu, Tủ sấy, Bể ổn nhiệt, Nhiệt kế điện tử, Cân kỹ thuật (0.01g) , Thước kẹp	
	THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM			
88.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; ASTM D5/D5M-20; AASHTO T 49-22 TCVN 13567:2022 Mục A.2	Máy đo độ kim lún, Cốc đựng mẫu, Bể điều nhiệt, chén trung chuyển, Thiết bị bấm giờ, Nhiệt kế điện tử.	Lê Quang Cương Phạm Thị Hồng Vân Bùi Hòa Bình
89.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113M-17(2023)el; AASHTO T51-22	Khuôn đúc mẫu, Bể ổn nhiệt, Nhiệt kế điện tử.	
90.	Xác định điểm hoá mềm (vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36/D36M-14(2020); AASHTO T53-22	Vòng - Bi, Bình thủy tinh, Khung treo.	
91.	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498:2005 ASTM D92-18; AASHTO T48-22	Thiết bị cốc hở Cleveland (Thủ công, tự động); Nhiệt kế;	
92.	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005 ASTM D6-95(2006) ASTM D1754/D1754M-20	Tủ sấy; Nhiệt kế điện tử; Cốc mẫu	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
93.	Xác định lượng hòa tan trong Trichlorothylene và N-propyl Bromide	TCVN 7500:2023 ASTM D2042-22 AASHTO T44-23 ASTM D7553-15(2021)	Bộ thiết bị lọc; Cốc Gooch; Lưới sợi thủy tinh; Bình lọ; Ống lọc; Ống cao su hoặc bộ gá; Bình Erlenmeyer (bình tam giác); Tủ sấy; Nhiệt kê điện tử; Cân phân tích (0,0001g); Bể ổn nhiệt	
94.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005; ASTM D70/D70M-21 AASHTO T288-12	Bể ổn nhiệt	Lê Quang Cương Phạm Thị Hồng Vân Bùi Hòa Bình
95.	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005; ASTM D2170/D2170M-24; AASHTO T59-22	Nhớt kế điện tử; Bể; Đồng hồ bấm giây	
96.	Xác định hàm lượng paraphin	TCVN 7503:2005	Tủ sấy; Nhiệt kế điện tử; Bình chưng cất; Vòng kim loại bảo vệ; Ống nghiệm; Bình Erlenmeyer; Bình lọc; Chai rửa thủy tinh; Bể làm lạnh; Phễu; Cân phân tích (0,0001g); Đèn dùng cho phòng thí nghiệm; Bình hút ẩm; Nồi sứ; Giấy lọc tròn; Dụng cụ đo thời gian	
97.	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005; ASTM D3625/D3625M-20	Dây buộc; Bình thủy tinh; Nước cất; Bếp đun; Nhiệt kế điện tử	
	THỬ NGHIỆM NƯỚC CHO XÂY DỰNG			
98.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988	Tủ sấy, Cân phân tích (0.0001g); lò nung, bình hút ẩm, bát, chén sứ, chén bạch kim, phễu lọc, giấy lọc không tro	Phạm Thị Hồng Vân
99.	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988	Cân phân tích (0.0001g); Tủ sấy; Bếp điện hoặc bếp cách thủy; Bình hút ẩm; Phễu lọc thủy tinh; Giấy lọc không tro; Cốc thủy tinh; Ống đong; Đũa thủy tinh; Nước cất; Bình định mức	
100.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011; ASTM D1293-18	Bình đựng mẫu, nhiệt kế điện tử, máy đo pH, que khuấy, thuốc thử	
101.	Xác định hàm lượng ion Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	Thuốc thử, buret; Cân phân tích (0.0001g)	
102.	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO_4^{2-})	TCVN 6200:1996; ASTM D516-22	Thuốc thử, buret; Cân phân tích (0.0001g)	
103.	Xác định natri và kali	TCVN 6196-3:2000	Quang kế ngọn lửa; Dụng cụ thủy tinh và polyetylen	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	âm và súng thử bê tông loại bật nẩy.			
114.	Xác định môdun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012	Hệ thống gia tải; Tấm vải; Hệ thống đo lường độ lún; Hệ thống đo lường tải trọng; Thiết bị chuẩn bị hố thí nghiệm; Đồng hồ bấm giờ	Nguyễn Nguyên Anh Dũng Phan Tính Phạm Thị Hồng Vân Nguyễn Chí Khang Bùi Hòa Bình Lê Quang Cương
115.	Phương pháp thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT)	TCVN 9352:2012; ASTM D1586/D1586M-18; AASHTO T206-19	Bộ thiết bị CPT	
116.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2022 AASHTO T206-19; ASTM D1586/D1586M-18e1	Bộ thiết bị thí nghiệm SPT (Bao gồm các bộ phận: Thiết bị khoan tạo lỗ, Đầu xuyên, Bộ búa đóng)	
117.	Thí nghiệm xuyên động (DCP)	TCVN 9365:2012; TCVN 10272:2014; ASTM D6951/D6951M-18(2023); ASTM D1586/D1586M-18e1	Thiết bị DCP; Thanh xuyên; Búa rơi; Thước đo	
118.	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	TCVN 10184:2021; ASTM D2573/D2573M-18	Thiết bị cắt cánh hiện trường	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
104.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996; ISO 8467:1993	Nồi cách thủy; Ống nghiệm; Buret 10ml; Bình đong 100ml, 1000ml; Pipet	
	THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG			
105.	Xác định khối lượng thể tích, độ chặt đất hiện trường bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:2020; TCVN 8730:2012; TCVN 8729:2012; TCVN 8728:2012; ASTM D2937-24	Bộ dao đai; Cân kỹ thuật (0.01g); Dao cắt; Dụng cụ lấy mẫu độ ẩm; Tủ sấy; Bình hút ẩm; Bay	Nguyễn Nguyên Anh Dũng Phan Tính Phạm Thị Hồng Vân Nguyễn Chí Khang Bùi Hòa Bình Lê Quang Cương
106.	Xác định khối lượng thể tích, độ chặt hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; AASHTO T191-14(2022); ASTM D1556/D1556M-24	Bộ phễu rót cát, Cát chuẩn: lọt qua sàng 2,36mm và nằm trên sàng 0,3mm, Cân kỹ thuật (0.01g), Các dụng cụ khác: dao, cuốc nhỏ,xô có nắp, hộp đựng mẫu ẩm…..	
107.	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; AASHTO T 221-90 (2021)	Bộ đo E bằng tấm ép cứng, Đồng hồ SO, cát sạch, thước nivo	
108.	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo võng benkelman	TCVN 8867:2011; ASTM D4695-03(2020)	Cần đo võng Benkelman, Đồng hồ SO, Kích thủy lực 200kN, Tấm ép cứng	
109.	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng thước 3,0 mét	TCVN 8864:2011 AASHTO T 221-90 (2021)	Bộ thước 3 mét, Con nêm	
110.	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965-15(2024)	Bộ thử độ nhám, Thước dài 500mm, Cân kỹ thuật (0,01g)	
111.	Cọc - Phương pháp thí nghiệm hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục.	TCVN 9393:2012 ASTM D1143/D1143M-20e1	Kích thủy lực 200kN; Đồng hồ so 0-100mm; Trạm bơm; Tấm đệm	
112.	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011	Thiết bị đo CBR hiện trường;	
113.	Xác định cường độ nén của bê tông bằng phương pháp sử dụng kết hợp máy đo siêu	TCVN 9335:2012; ASTM C805/C805M-25	Súng bật nảy, Máy siêu âm cốt thép trong bê tông	

STT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ	Số lượng	Thông số	Kiểm định/ hiệu chuẩn	Ghi chú
			Tỷ lệ đòn: 1/12 Diện tích khuôn: 30 cm^2		
33	Máy nén không nở hông	1	Kiểu: WG-1C Nơi sản xuất: Trung Quốc Phạm vi đo: 0-1600kPa Tỷ lệ đòn: 1/12 Diện tích khuôn: 30 cm^2	Hiệu chuẩn	
34	Máy nén không nở hông	1	Kiểu: WG Nơi sản xuất: Trung Quốc Phạm vi đo: 0-1600kPa	Hiệu chuẩn	
35	Máy nén một trục	1	Kiểu: YYW-2 Nơi sản xuất: Trung Quốc Phạm vi đo: (0-5)kN Đồng hồ: 0-10mm/0.01mm	Hiệu chuẩn	
36	Vòng lực	1	Kiểu CN474 Nơi sản xuất: Trung Quốc Phạm vi đo: (0-50)kN	Hiệu chuẩn	
37	Vòng lực	1	Nơi sản xuất: Trung Quốc Phạm vi đo: (0-1.2)kN	Hiệu chuẩn	
38	Vòng lực	1	Nơi sản xuất: Trung Quốc Phạm vi đo: (0-1.5)kN	Hiệu chuẩn	
39	Kích thủy lực	1	Kiểu MH-20 Nơi sản xuất: Nhật Bản Phạm vi đo: 0-200kN	Hiệu chuẩn	
40	Nhiệt kế	1	Kiểu G11614 Nơi sản xuất: Đức Phạm vi đo:-10÷100^{0}C/0.5^{0}C	Hiệu chuẩn	
41	Cần Benkelman	2	Nơi sản xuất: Anh Phạm vi đo: 0÷10mm Vạch chia: 0.01mm	Hiệu chuẩn	
42	Đồng hồ so	17	Nơi sản xuất: MTSE Phạm vi đo: (0÷10)mm/0.01mm	Hiệu chuẩn	
43	Đồng hồ so	17	Nơi sản xuất: MTSE Phạm vi đo: (0÷10)mm/0.01mm	Hiệu chuẩn	
44	Đồng hồ so	12	Nơi sản xuất: Trung Quốc Kiểu: Cơ Phạm vi đo: (0÷10)mm Vạch chia: 0.01mm	Hiệu chuẩn	
45	Kích thủy lực	1	Kiểu: MH-20 Nơi sản xuất: Nhật Bản Phạm vi đo: (0÷200)kN	Hiệu chuẩn	

PHỤ LỤC II

DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

STT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ	Số lượng	Thông số	Kiểm định/ hiệu chuẩn	Ghi chú
1	Cân phân tích	1	Kiểu: BDC-IBS-224A Mức cân lớn nhất: 220g Mức chia nhỏ nhất: 0.0001g	Kiểm định	
2	Máy nén bê tông	1	Kiểu CO63 Nơi sản xuất: Matest – Ý Phạm vi đo: 0-2000kN Vạch chia: 5kN	Kiểm định	
3	Cân kỹ thuật	1	Kiểu DJ3000TW Nơi sản xuất: Shinko Denshi – Nhật Bản Mức cân lớn nhất: 3000g Mức chia nhỏ nhất: 0.01g	Kiểm định	
4	Áp kế kiểu lò xo	1	Nơi sản xuất: Badotherm Holland Phạm vi đo: (0-600)kg/cm^2 Giá trị độ chia: 10 kg/cm^2 Độ chính xác: 1.0%FS	Kiểm định	
5	Máy cắt cánh	1	Kiểu BDS 160SPL Nơi sản xuất: Geonor-Rngland Phạm vi đo: 0÷160kPa Vạch chia: 2.5kPa	Hiệu chuẩn	
6	Máy thủy chuẩn (thủy bình)	1	Kiểu: NA720 plus Hãng sản xuất: Leica Sai số chuẩn trên 1Km: ±0.7mm Độ nhạt: 10'/2mm Phạm vi điều chỉnh: 15'	Kiểm nghiệm	
7	Máy toàn đạc điện tử Pentax	1	Kiểu: R-325N Hãng sản xuất: Pentax Độ chính xác đo góc: ±5" Độ chính xác đo cạnh: ±(2+2ppmxD)mm Góc đọc nhỏ nhất: 1"	Kiểm nghiệm	
8	Nhiệt kế chỉ thị hiện số (điện tử)	1	Kiểu: HDT-1 Nơi sản xuất: DYS Phạm vi nhiệt độ: (-50÷300)^{0}C Độ phân giải: 0.1^{0}C	Hiệu chuẩn	
9	Máy ba trục	1	Nơi sản xuất: Trung Quốc Phạm vi đo: 10kN	Hiệu chuẩn	
10	Máy ba trục	1	Nơi sản xuất: Trung Quốc Phạm vi đo: 3kN	Hiệu chuẩn	
11	Máy ba trục	1	Nơi sản xuất: Trung Quốc Phạm vi đo: 1.5kN	Hiệu chuẩn	
12	Tỷ trọng kế	1	Kiểu: ASTM 152H Nơi sản xuất: Humboldt Phạm vi đo: (0-60)g/L Độ phân giải: 1g/L	Hiệu chuẩn	
13	Cơ lê lực	1	Kiểu: BDS 80E Nơi sản xuất: Gedore Phạm vi đo: (0÷60)lbf.ft Vạch chia: 1 lbf.ft	Hiệu chuẩn	

STT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ	Số lượng	Thông số	Kiểm định/ hiệu chuẩn	Ghi chú
14	Cơ lê lực	1	Kiểu: 702 NLDNSS Nơi sản xuất: CDI Phạm vi đo: (0÷70)N.m Vạch chia: 2N.m	Hiệu chuẩn	
15	Cơ lê lực	1	Kiểu: ACD-100Nm Nơi sản xuất: Shanwen Phạm vi đo: (20÷100)N.m Vạch chia: 1N.m	Hiệu chuẩn	
16	Bàn ép + dụng cụ thí nghiệm địa chất	1			
17	Máy cắt trực tiếp	1			
18	Rây tiêu chuẩn Mỹ ASTME11 lớn + nhỏ (1 bộ 28 cái)	28			
19	Bộ thí nghiệm CBR	1			
20	Máy khoan thủy lực XY-1 và dụng cụ máy khoan	1	Model XY-1 Công suất động cơ diesel 9.5kW; độ sâu khoan 100m KT 180*92*126cm		
21	Máy khoan thủy lực XY-1A4 và dụng cụ máy khoan	1	Model XY-1A-4 Công suất động cơ diesel 12.1kW; độ sâu khoan 150m KT 169*103*144cm		
22	Thiết bị nén mẫu	1			
23	Máy khoan mẫu bê tông nhựa	1			
24	Máy đo cường độ Marshall (Nồi ổn định nhiệt)	1			
25	Máy đầm tự động	1			
26	Thiết bị thử uốn (giản dài)	1			
27	Máy trích nhựa ly tâm	1			
28	Máy khoan ykb 12/25	1			
29	Dụng cụ kiểm tra lực siết bu lông	1	Model BDS 80E Nơi sản xuất: Gedore Phạm vi đo: (0÷60) lbf.ft/1lbf.ft	Hiệu chuẩn	
30	Máy nén tam liên	4	Model: WG-1B, Loại trung áp Nơi sản xuất: Trung Quốc Cung lực 0-4800N; Tỷ lệ chuyền lực 1/12 Cung lực 0-4000N; Tỷ lệ chuyền lực 1/10 Tiết diện dao vòng 50cm^2; 30cm^2	Hiệu chuẩn	
31	Máy nén một trục nở hông	1	Kiểu: WG-1B Nơi sản xuất: Trung Quốc Lực tối đa: 0.6kN	Hiệu chuẩn	
32	Máy nén không nở hông	2	Kiểu: WG Nơi sản xuất: Trung Quốc Phạm vi đo: 0-1600kPa	Hiệu chuẩn	

PHỤ LỤC III

DANH SÁCH CÁN BỘ, THÍ NGHIỆM VIÊN

STT	Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp chuyên môn/ chứng chỉ	Ghi chú
1	Nguyễn Nguyên Anh Dũng	Trưởng phòng	- Kỹ sư địa chất – dầu khí - Quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng - Phương pháp xác định các tính chất cơ lý của đất trong phòng và hiện trường	
2	Phan Tính	Phó phòng	- Cử nhân khoa học ngành địa chất - Phương pháp xác định các tính chất cơ lý của đất trong phòng và hiện trường	
3	Phạm Thị Hồng Vân	Thí nghiệm viên	- Kỹ sư địa chất – Dầu khí - Quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng - Phương pháp xác định các tính chất cơ lý của đất trong phòng và hiện trường - Đào tạo ngắn hạn thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng giao thông	
4	Nguyễn Chí Khang	Thí nghiệm viên	- THPT - Chứng nhận thí nghiệm địa chất bậc 7/7 - Phương pháp xác định các tính chất cơ lý của đất trong phòng và hiện trường	
5	Lê Quang Cương	Thí nghiệm viên	- Kỹ sư xây dựng cầu – đường bộ - Thí nghiệm kiểm định vật liệu và cấu kiện công trình xây dựng	
6	Bùi Hòa Bình	Thí nghiệm viên	- THPT - Chứng nhận thí nghiệm địa chất bậc 7/7 - Thí nghiệm viên chuyên ngành GTVT về vật liệu và kiểm tra chất lượng đường bộ	

SỞ TÀI CHÍNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 0300450056

Đăng ký lần đầu: ngày 06 tháng 03 năm 2006

Đăng ký thay đổi lần thứ: 10, ngày 01 tháng 06 năm 2026

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRANSPORT ENGINEERING CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY NO7

Tên công ty viết tắt: TECCO 7.

2. Địa chỉ trụ sở chính

296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: *08.35150187* Số Fax: *08.35150045*

Thư điện tử: *qlkdtv7@yahoo.com* Website:

3. Vốn điều lệ: 5.850.000.000 đồng.

Bằng chữ: Năm tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 585.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: TRẦN ĐÌNH VŨ Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *17/03/1972* *Quốc tịch: Việt Nam*

Số định danh cá nhân: *036072021277*

Chức danh: Giám đốc

Địa chỉ liên lạc: *101 Tân Hải, Phường Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

* Họ, chữ đệm và tên: VÕ HOÀNG HÀ Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *11/06/1968* *Quốc tịch: Việt Nam*

Số định danh cá nhân: *001068014568*

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Địa chỉ liên lạc: *106-K2 Thành Công, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Hồ Hoành Sơn

BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập Tự do Hạnh phúc
Số: 294 /GCN-BXD	*Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2022*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/08/2022 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công trình Giao thông 7 và Biên bản đánh giá ngày 30 tháng 9 năm 2022.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công trình Giao thông 7

Địa chỉ: Số 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0300450056

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu và kiểm tra chất lượng công trình.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 79**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp./.

Nơi nhận:
Công ty CP tư vấn xây dựng công trình Giao thông 7;
Sở XD Tp. HCM;
TT thông tin (*Website*);
Lưu: VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Vũ Ngọc Anh

STT	Tên ngành	Mã ngành
24	Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Nơi nhận:
-CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7.
Địa chỉ:296 Nguyễn Văn Đậu, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

-.....;
- Lưu: Trần Thị Lan Phương.....

TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Võ Thành Thơ

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 79

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
Số: 294 /GCN-BXD, ngày 06 tháng 10 năm 2022)

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử
1	**THỬ NGHIỆM CƠ LÝ CỦA ĐẤT**	
2	Khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12; AASHTO T100; ASTM D854; BS1377-Part 2
3	Độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12; ASTM D2216; AASHTO T265; BS1377-Part 2
4	Giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCVN 4197:2012; GOST 5184; AASHTO T89; ASHTO T90; ASTMD4318; BS1377-Part 2
5	Thành phần hạt	TCVN 4198:14; AASHTO T88; AASHTO T27; ASTM C136; ASTM D1140; ASTM D422; AASHTO T11; BS1377-Part 2
6	Sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:95; ASTM D3080; AASHTO T236; BS1377-Part 7
7	Tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12; ASTM D2435; AASHTO T216; BS1377
8	Khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12; ASTM D4718; ASTM D2937; BS1377
9	Thí nghiệm đầm nén	22TCN333:06; TCVN 4201:12; ASTM D1557; AASHTO T99; AASHTO T180; ASTM D698; BS1377-Part 4
10	Sức chịu tải CBR	22TCN332:06; AASHTO TI93; TCVN 6621:2011 ; ASTM D1183; BS1377-Part 4
11	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU;CU;CD;CV)	TCVN 8868:11; AASHTO T296; ASTM D 2850; ASTM D 4767; ASTM D 7181; BS EN ISO 17892; AASHTO T296; AASHTO T297; AASHTO T234; BS1377
12	Xác định hệ số thấm K của đất và cát	TCVN 8723:12; AASHTO T215/T49; ASTM D2434; ASTM D4511; BS1377
13	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	TCVN 8868:11; AASHTO T208; ASTM D 2166; BS EN ISO 17892
14	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:12; ASTM D1883:99
15	Xác định KLTT nhỏ nhất, lớn nhất và độ chặt tương đối của đất	TCVN 8721:12; ASTM D4253; ASTM D4254
16	Thí nghiệm cắt trực tiếp dưới điều kiện thoát nước	ASTM D3080:88
17	Thí nghiệm cắt cánh trong phòng	14TCN 147:05; TCVN 8725:12; ASTM D4648
18	Thí nghiệm mẫu đất gia cố chất kết dính	TCVN 9403:12; TCVN 9906:13; ASTM D1633; ASTM D1634; ASTM D 1635
19	Hàm lượng hữu cơ	TCVN8726:12; TCVN4196:12; ASTMD2974; AASHTO T194; AASHTO T267, BS1377-P.3
20	Hệ số cố kết ngang và cố kết đứng	ASTMD4186
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
21	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 4030:03; AASHTO T128; AASHTO T133; AASHTO T153; ASTM C184:94; ASTM C786; ASTM C188:09; ASTM C204; BS EN 196; JIS R5201
22	Xác định độ bền uốn, nén	TCVN 6016:11; AASHTO T106; ASTM C109; ASTM C348; BS EN 196; ISO 679; JIS R5201:97
23	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15; AASHTO T129; AASHTO T131:10; ASTM C187:11;ASTM C191:08; BS EN 196; ISO 9597; JIS R5201:97
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ CỦA CỐT LIỆU DÙNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
24	Thành phần hạt	TCVN 7572-2:06; AASHTO T27; ASTM C136; BS EN 933; BS 812
25	Khối lượng riêng	TCVN 7572-4:06 ; ASTM C127; ASTM C128; ASHTO T84; ASHTO T85; BS 812; EN 1097
26	Khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06; ASTM C127; AASHTO T85; BS 812; EN 1097

27	Khối lượng thể tích xốp và độ xốp	TCVN 7572-6:06; ASTM C29; AASHTO T19; EN 1097-3
28	Độ ẩm	TCVN 7572-7:06; ASTM C566; AASHTO T255; JIS AI 125:07
29	Hàm lượng chung bụi bùn sét	TCVN 7572-8:06; ASTM C142; AASHTO T112
30	Hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06; AASHTO T21; ASTM C40
31	Cường độ của đá gốc	TCVN 7572-10:06; ASTM D2938
32	Xác định độ nén dập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06; BS 812:92 P110
33	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los-Angeles	TCVN 7572-12:06; AASHTO C327; AASHTO T96; ASTM C131; ASTM C535; JIS A 1121
34	Hàm lượng hạt thoi dẹt trong cố liệu lớn	TCVN 7572-13:06; ASTM D4791; EN 933-3:129; BS 812-105
35	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:06; AASHTO T 303; ASTM D227; JIS A1146:07
36	Xác định hàm lượng Clorua	TCVN 7572-15:06; ASTM C1152
37	Xác định hàm lượng sulfat và sulfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:06
38	Hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa	TCVN7572-17:2006
39	Xác định hàm lượng hạt bị dập vỡ	TCVN 7572-18:06; ASTM D5821; JIS A1126:07
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ CỦA GẠCH XÂY	
40	Cường độ nén	TCVN 6355-2:09; ASTM C67; AASHTO T32
41	Độ hút nước	TCVN 6355-4:09; ASTM C67; AASHTO T32
42	Khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG	
43	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ nén; Độ rỗng, Độ hút nước	TCVN 6477:16
	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
44	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ nén; Độ hút nước; Độ mài mòn	TCVN 6476:99; ASTM C936
	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
45	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:03
46	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:03
47	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03
48	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:03; EN 1015
49	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:03; ASTM C349; BS EN 196; EN 1015
50	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:03; EN 1015
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ BÊ TÔNG XI MĂNG	
51	Độ sụt của hỗn hợp bê tông xi măng	TCVN 3106:1993; ASTM C143-10a; AASHTO TI 19; EN 12350-2:09; BS 1881-102
52	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93; AASHTO T158; ASTM C232; EN 12350-4:09; EN 480-4:96; JIS A1123:10
53	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:93; AASHTO T158; ASTM C 232
54	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:93
55	Xác định hàm lượng bọt khí vữa bê tông	TCVN 3111:93; AASHTO T152; ASTM C231; ASTM C173:10b; BS EN 12350-7:09;IS A1128:05
56	Xác định khối lượng riêng của bê tông	TCVN 3112:93; ASTM C642-06; EN 12390-7:09
57	Độ hút nước	TCVN 3113:93; ASTM C642; EN 12390-7; BS 1881-122
58	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:93
59	Khối lượng thể tích của bê tông xi măng	TCVN 3115:93; ASTM C642; EN 12390-7

60	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116:93; ASTM C1585-06; ASTM C803/C803M; BS EN 12390-8:09; DIN 1048
61	Cường độ chịu nén của bê tông	TCVN 3118:93; ASTMC39; AASHTO T22; AASHTO TI40; AASHTO T24; EN 12390-3; JIS AI 108; BS 1881
62	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:93; AASHTO T97; AASHTO T177; ASTM C78:10; ASTM C293:10; BS EN 12390; JIS A1106:06; JIS A 1114:11
63	Lấy mẫu bê tông bằng khoan cấu kiện	ASTM C42:90; ASTM C174/C174M
	THỬ NGHIỆM BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
64	Xác định thành phần hạt, Lượng mất khi nung; Hàm lượng nước; Khối lượng riêng của bột khoáng chất; Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất; Hàm lượng chất hòa tan trong nước; Hệ số háo nước; Khối lượng riêng của bột khoáng chất và nhựa đường; Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng; Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường	22 TCN 58-84
	THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
65	Xác định mô đun đàn hồi bằng cần Bekenman	TCVN8867:11; AASHTO T256; ASTM D4729
66	Xác định mô đun đàn hồi bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:11; AASHTO T221; ASTM DI 195
67	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864:11
68	Xác định khối lượng thể tích bằng phương pháp rót cát	22 TCN 346-06; ASTM D1556; AASHT0T191
69	Xác định khối lượng thể tích bằng phương pháp dao đai	22 TCN 02-71; AASHTO T204; ASTM D2937
70	Xác định độ ẩm của vật liệu	22 TCN 02-71
71	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT	TCVN 9351:12; ASTM D1586; AASHTO T206
72	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường	22TCN355-06; ASTM D2573
73	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11; ASTM E965
74	PP không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:12; ASTM C 805; ASTM C597:09; BS 1881
75	Cọc -PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:12; ASTM D 1143
76	Thí nghiệm CBR	TCVN 8821:11
77	Đo điện trở đất	TCXDVN 46:07
78	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:12
79	Thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT)	TCVN 9352:12; ASTM D5778; BS EN ISO 22476
80	Thí nghiệm xuyên động (DCP)	TCVN 10272:14; ASTM D6951; ASTM D7380; ASTM D1586
81	Công tác thăm dò điện trong khảo sát xây dựng	TCXD 161:87
82	Trắc địa công trình xây dựng	TCVN 9399:12; TCVN 9400:12; TCVN 9398:12; TCVN 9360:12
	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA	
83	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11; AASHTO T245; ASTM D1559; ASTM D6927; BS 598
84	Xác định hàm lượng nhựa bằng PP chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:11; AASHTO T164; ASTM D2172; EN12697

85	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11; AASHTO T27; AASHTO T37; ASTM C136; EN933-3; BS 812
86	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của BTN ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11;AASHTO T275; AASHTO T209; ASTM D4311
87	Xác định tỷ trọng khối, Khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:11; AASHTO T230; AASHTO T275; AASHTO T166; ASTM D2950
88	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11; ASTM D6399; AASHTO T305
89	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11
90	Xác định hệ số đồ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11; AASHTO T275; AASHTO T166; ASTM D3203
91	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11; AASHTO T269; ASTM D3203
92	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11; AASHTO T269;ASTM D3203
93	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11; AASHTO T269; ASTM D3203
94	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11; AASHTO T245; ASTM D1559; ASTM D6927; BS 598
95	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng - Thiết kế theo PP Marshall	TCVN 8820:11
	THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM	
96	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:05; AASHTO T49; ASTM D5; EN 1426; BS 2000
97	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:05; AASHTO T51; ASTM D113; BS 2000
98	Xác định điểm hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:05; AASHTO T53; ASTM D36; BS 2000
99	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498:05; AASHTO T48; ASTM D92
100	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:05; AASHTO T47; AASHTO T179; AASHTO T240; ASTM D6; ASTM D1754; ASTM D2872; BS 2000
101	Xác định lượng hoà tan trong Trichlorothylene	TCVN 7500:05; AASHTO T44; ASTM D2042
102	Xác định khối lượng riêng (PP Pycnometer)	TCVN 7501:05; AASHTO T228; ASTM D70
103	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:05; AASHTO T202; ASTM D2170
104	Xác định hàm lượng parafin	TCVN 7503:05; ASTMD3235; EN 12606; DIN 52015
105	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05; AASHTO T182; ASTM D3625:96
	PHÂN TÍCH HOÁ NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
106	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:88
107	Xác định hàm lượng muối hoà tan	TCVN 4560:88
108	Xác định độ pH	TCVN 6492:01 (ISO 10523:08); AASHTO T 26
109	Xác định hàm lượng ion clorua (CL)	TCVN 6194:96 (ISO 9297:89)
110	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO^{2-}_4)	TCVN 6200:96 (ISO 9280:90)
111	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 2671:78; TCVN 6186:96
112	Xác định hàm lượng natri và kali	TCVN 6196-3:00 (ISO 9964-3:93)
113	Độ kiềm; Cacsbonic (CO_2 tự do và ăn mòn)	TCXD 81:81

Ghi chú (*) – Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

TỔNG CÔNG TY TVTK GTVT
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7

Số: 01/QĐTLPTN/HĐQT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Về việc: Quyết định thành lập "Phòng Thí Nghiệm Vật Liệu và Kiểm Tra Chất Lượng Công Trình thuộc Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Công trình giao thông 7"

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7

- *Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Tư vấn xây dựng Công trình giao thông 7;*
- *Căn cứ quyết định số 30/QĐ của Công ty Tư Vấn Xây Dựng Công Trình Giao Thông 7 ngày 14/02/1996.*
- *Căn cứ quyết định số 2209/Q9-BGTVT ngày 04/09/1998 về việc công nhận khả năng thực hiện phép thử của phòng thí nghiệm chuyên ngành giao thông.*
- *Theo đề nghị của ông Giám Đốc*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Thành lập **Phòng Thí Nghiệm Vật Liệu và Kiểm Tra Chất Lượng Công Trình thuộc Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Công trình giao thông 7** từ ngày ký quyết định.

Điều 2: Giám đốc có trách nhiệm lựa chọn, bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, sắp sếp bố trí lao động; ban hành quy định chức năng nhiệm vụ của **Phòng Thí Nghiệm Vật Liệu và Kiểm Tra Chất Lượng Công Trình.**

Điều 3: Giám đốc, Trưởng các phòng chức năng và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7

Hoàng Văn Lâm

Nơi nhận:
- Như Điều 3
- Ban BKS (biết);
- P.KH-TH (th/h);
- Các phòng ban liên quan
- Lưu: HĐQT

PHÂN CÔNG THÍ NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thí nghiệm viên
(1)	(2)	(3)	(4)
	THỬ NGHIỆM ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG		
1.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012 ASTM D854-23 AASHTO T100-22	Nguyễn Nguyên Anh Dũng Phan Tính Phạm Thị Hồng Vân Nguyễn Chí Khang -Bùi Hòa Bình
2.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012 ASTM D2216-19 AASHTO T265-22	
3.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012 ASTM D4318-17e1 AASHTO T89-22 AASHTO T90-22	
4.	Xác định thành phần hạt (phương pháp sàng) trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2014; TCVN 14135-5:2024; TCVN 14134-3:2024 ASTM D422-22; ASTM D6913/D6913M-17 (2025) ASTM D7928-21e1 ASTM D1140-17; ASHTO T27-23	
5.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4199:1995 ASTM D3080/D3080M-23	
6.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012 ASTM D2435/D2435M-11(2020) AASHTO T216M/T216 - 22	
7.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn, đầm nén proctor.	TCVN 4201:2012 TCVN 12790:2020 AASHTO T99-22 AASHTO T180-22	
8.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng) trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012 ASTM D7263-21	
9.	Xác định sức kháng cắt không cố kết - không thoát nước và cố kết - thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục	TCVN 8868:2011; ASTM D4767-20; ASTM D7181-20; AASHTO T296-22; ASTM D2850-23; ASTM D4546-21	
10.	Xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020 AASHTO T180-22; AASHTO T193-17	
11.	Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012 ASTM D2434-22	
12.	Xác định độ bền nén một trục nở hông	TCVN 9438:2012 ASTM D2166/D2166M-16 AASHTO T166-16	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thí nghiệm viên
(1)	(2)	(3)	(4)
13.	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8724:2012	Nguyễn Nguyên Anh Dũng Phan Tính Phạm Thị Hồng Vân Nguyễn Chí Khang Bùi Hòa Bình
14.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8721:2012	
15.	Xác định sức chống cắt của đất hạt mịn mềm yếu bằng thí nghiệm cắt cánh	TCVN 8725:2012 ASTM D4648/D4648M-16	
16.	Xác định nén cố kết trong phòng thí nghiệm	ASTM D4186/D4186M-20e1 ASTM D2435/D2435M-11(2020)	
17.	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012; ASTM D2974-25e1 AASHTO T267-22	
18.	Xác định mô đun đàn hồi của lớp vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843:2013	
19.	Xác định cường độ nén của mẫu xi măng đất	TCVN 9403:2012 ASTMD1633-17 ASTM D1634-17	
20.	Thí nghiệm cắt đất trực tiếp dưới điều kiện cố kết thoát nước	AASHTO T236-22	
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG		
21.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023 ASTM C204-24 ASTM C188-25; ASTM C430-25; AASHTO T153-22; AASHTO T133-22; AASHTO T192-23	Lê Quang Cương Phạm Thị Hồng Vân Bùi Hòa Bình
22.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011; ASTM C109/109M-24	
23.	Xác định độ bền dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015 ; ASTM C191-21; ASTM C187-23	
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ CỦA CỐT LIỆU DÙNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA		
24.	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136/C136M-25 AASHTO T27-24	Lê Quang Cương Phạm Thị Hồng Vân Bùi Hòa Bình
25.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:2006; ASTM C128-25; AASHTO T84-22	
26.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; TCVN 10322:2014; AASHTO T85-22	
27.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29/C29M-23; AASHTO T19/T19M-25	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thí nghiệm viên
(1)	(2)	(3)	(4)
28.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566-25; AASHTO T255-22	Lê Quang Cương Phạm Thị Hồng Vân Bùi Hòa Bình
29.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C117-23 AASHTO T112-23; ASTM C142/C142M-23; ASTM C142/C142M-17(2023)	
30.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40/C40M-20	
31.	Xác định cường độ và hệ số mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D7012-23	
32.	Xác định độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006	
33.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy mài mòn va đập Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; ASTM C535-16(2024) AASHTO T96-22	
34.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006	
35.	Xác định khả năng phản ứng kiềm & silic	TCVN 7572-14:2006	
36.	Xác định hàm lượng Clorua	TCVN 7572-15:2006	
37.	Xác định hàm lượng Sunfat và Sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006	
38.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006	
39.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006	
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ CỦA GẠCH XÂY		
40.	Xác định độ bền nén	TCVN 6355-2:2009; ASTM C67-23	Lê Quang Cương Phạm Thị Hồng Vân Bùi Hòa Bình
41.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009; ASTM C67-23	
42.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009; ASTM C67-23	
	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG		
43.	Xác định kiểm tra kích thước, màu sắc, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016; ASTM C140/C140M-25	Lê Quang Cương Phạm Thị Hồng Vân Bùi Hòa Bình
44.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009	
45.	Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016; ASTM C140/C140M-25	
46.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6477:2016; ASTM C140/C140M-25	
47.	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016; ASTM C140/C140M-25	
48.	Xác định khối lượng viên gạch	TCVN 6477:2016; ASTM C140/C140M-25	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thí nghiệm viên
(1)	(2)	(3)	(4)
	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN		
49.	Xác định kiểm tra kích thước, màu sắc, khuyết tật ngoại quan.	TCVN 6476:1999	Lê Quang Cương Phạm Thị Hồng Vân Bùi Hòa Bình
50.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6476:1999	
51.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009	
52.	Xác định độ mài mòn.	TCVN 6065:1995	
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ VỮA XÂY DỰNG		
53.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022	Lê Quang Cương Phạm Thị Hồng Vân Bùi Hòa Bình
54.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437-20	
55.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022	
56.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022; TCVN 8876:2012	
57.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đóng răn	TCVN 3121-11:2022; ASTM C390-24	
58.	Xác định hệ số hút nước do mao dẫn của vữa đóng rắn	TCVN 3121-18:2022	
	THÍ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
59.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143/C143M-20	
60.	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993; BS EN 12350-19	
61.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022; ASTM C232-21; AASHTO T158-15; BS EN 12350-19	
62.	Xác định thành phần hạt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993; BS EN 12350-19	
63.	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:2022; ASTM C173-23; ASTM C231-25	
64.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022; ASTM C642-21; BS EN 12390-21	
65.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C642-21; BS EN 12390-21	
66.	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022; ASTM C642-21	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thí nghiệm viên
(1)	(2)	(3)	(4)
67.	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022; ASTM C642-21; BS EN 12390-21	Lê Quang Cương Phạm Thị Hồng Vân Bùi Hòa Bình
68.	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022; ASTM D6489-24; BS EN 12390-21; BS 1881-124:2015	
69.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022; TCVN 10303:2025; ASTM C39-21; ASTM C42-20; AASHTO T22-20	
70.	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C293-16; ASTM C78-22	
71.	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020; ASTM C42/C42M-20;	
	THÍ NGHIỆM CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BTN		
72.	Xác định thành phần hạt của bột khoáng	TCVN 12884-2:20 AASHTO T37:22	Lê Quang Cương Phạm Thị Hồng Vân Bùi Hòa Bình
73.	Xác định độ ẩm của bột khoáng	TCVN 12884-2:20	
74.	Xác định chỉ số dẻo của bột khoáng	TCVN 4197:12	
75.	Xác định khối lượng riêng của bột khoáng	TCVN 8735:12 AASHTO T100:22	
	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA		
76.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011 ASTM D6927-22 AASHTO T245-22	Lê Quang Cương Phạm Thị Hồng Vân Bùi Hòa Bình
77.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011 ASTM D2172/D2172M-24; AASHTO T164-24	
78.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; ASTM C136/C136M-19; ASTM C136/C136M-25; AASHTO T27-24	
79.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011 ASTM D2041/D2041M-19; AASHTO T209-23	
80.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011 ASTM D2726/D2726M-21; AASHTO T209-23	
81.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011 AASHTO T305-22 ASTM D6390-23	
82.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011; TCVN 11807:2017	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thí nghiệm viên
(1)	(2)	(3)	(4)
83.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011 ASTM D2041/D2041M-19	Lê Quang Cương Phạm Thị Hồng Vân Bùi Hòa Bình
84.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011 AASHTO T269-24 ASTM D3203-22	
85.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011 AASHTO T209-20; AASHTO T269-24; ASTM D3203/D3203M-22	
86.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011 AASHTO T209-23	
87.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011 AASHTO T245-22	
	THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM		
88.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; ASTM D5/D5M-20; AASHTO T 49-22 TCVN 13567:2022 Mục A.2	Lê Quang Cương Phạm Thị Hồng Vân Bùi Hòa Bình
89.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113M-17(2023)el; AASHTO T51-22	
90.	Xác định điểm hoá mềm (vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36/D36M-14(2020); AASHTO T53-22	
91.	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498:2005 ASTM D92-18; AASHTO T48-22	
92.	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005 ASTM D6-95(2006) ASTM D1754/D1754M-20	
93.	Xác định lượng hòa tan trong Trichlorothylene và N-propyl Bromide	TCVN 7500:2023 ASTM D2042-22 AASHTO T44-23 ASTM D7553-15(2021)	
94.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005; ASTM D70/D70M-21 AASHTO T288-12	
95.	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005; ASTM D2170/D2170M-24; AASHTO T59-22	
96.	Xác định hàm lượng paraphin	TCVN 7503:2005	
97.	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005; ASTM D3625/D3625M-20	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thí nghiệm viên
(1)	(2)	(3)	(4)
	THỬ NGHIỆM NƯỚC CHO XÂY DỰNG		
98.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988	Phạm Thị Hồng Vân
99.	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988	
100.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011; ASTM D1293-18	
101.	Xác định hàm lượng ion Clorua(Cl^-)	TCVN 6194:1996	
102.	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO_4^{2-})	TCVN 6200:1996; ASTM D516-22	
103.	Xác định natri và kali	TCVN 6196-3:2000	
104.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996; ISO 8467:1993	
	THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG		
105.	Xác định khối lượng thể tích, độ chặt đất hiện trường bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:2020; TCVN 8730:2012; TCVN 8729:2012; TCVN 8728:2012; ASTM D2937-24	Nguyễn Nguyên Anh Dũng Phan Tính Phạm Thị Hồng Vân Nguyễn Chí Khang Bùi Hòa Bình Lê Quang Cương
106.	Xác định khối lượng thể tích, độ chặt hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; AASHTO T191-14(2022); ASTM D1556/D1556M-24	
107.	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; AASHTO T 221-90 (2021)	
108.	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo võng benkelman	TCVN 8867:2011; ASTM D4695-03(2020)	
109.	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng thước 3,0 mét	TCVN 8864:2011 AASHTO T 221-90 (2021)	
110.	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965-15(2024)	
111.	Cọc - Phương pháp thí nghiệm hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục.	TCVN 9393:2012 ASTM D1143/D1143M-20e1	
112.	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011	
113.	Xác định cường độ nén của bê tông bằng phương pháp sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng thử bê tông loại bật nẩy.	TCVN 9335:2012; ASTM C805/C805M-25	
114.	Đo điện trở của đất nền	TCVN 9385:2012	Nguyễn Nguyên Anh

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thí nghiệm viên
(1)	(2)	(3)	(4)
115.	Xác định môdun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012	Dũng Phan Tính Phạm Thị Hồng Vân Nguyễn Chí Khang Bùi Hòa Bình Lê Quang Cương
116.	Phương pháp thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT)	TCVN 9352:2012; ASTM D1586/D1586M-18; AASHTO T206-19	
117.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2022 AASHTO T206-19; ASTM D1586/D1586M-18e1	
118.	Thí nghiệm xuyên động (DCP)	TCVN 9365:2012; TCVN 10272:2014; ASTM D6951/D6951M-18(2023); ASTM D1586/D1586M-18e1	
119.	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	TCVN 10184:2021; ASTM D2573/D2573M-18	

TỔNG CÔNG TY TV TK GTVT
CÔNG TY CP TƯ VẤN XDCTGT7

Số: 50/QĐ.KH-TH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 05 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ nhiệm cán bộ

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7

- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Công trình giao thông 7.
- Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Phòng thí nghiệm vật liệu và kiểm tra chất lượng công trình thuộc Xưởng địa chất-Thí nghiệm Công ty CP tư vấn XDCTGT7.
- Theo đề nghị của Phòng KH-TH và xét năng lực cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay bổ nhiệm có thời hạn Ông **Nguyễn Nguyên Anh Dũng** – Xưởng trưởng Xưởng địa chất–Thí nghiệm, kiêm **Trưởng phòng thí nghiệm vật liệu và kiểm tra chất lượng công trình** thuộc Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Công trình giao thông 7 kể từ ngày 04 tháng 05 năm 2015.

Điều 2: Ông **Nguyễn Nguyên Anh Dũng** được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo 0,4 kể từ ngày nhận nhiệm vụ mới.

Điều 3: Trưởng các đơn vị trực thuộc và Ông **Nguyễn Nguyên Anh Dũng** căn cứ quyết định này thi hành.

Nơi nhận:
- Như Điều 3,
- Lưu KH-TH

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

Trần Đình Vũ

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF TECHNOLOGY

HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

Barhelor of Engineering

Geology and Petroleum Engineering

UPON *Nguyen Nguyen Anh Dung*

BORN ON : . Nov. 05, 1979 . . IN : . . .Thua Thien Hue . . .

YEAR OF GRADUATION : . . . . . 2002 . . . . . .

Số đăng ký :..34DC97.
(Registration N°)

BB .04540/71KH2. .

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

CẤP

Bằng Kỹ sư

Địa chất – Dầu khí

CHO *Nguyễn Nguyên Anh Dũng*

SINH NGÀY : . 05/11/1979 . . .TẠI: . Thừa Thiên Huế . . . .

NĂM TỐT NGHIỆP: . . .2002. HỆ: . . .Chính Quy . . . . . .

TP. Hồ Chí Minh, ngày .24 tháng .10 năm .2002

HIỆU TRƯỞNG

TS. PHAN THỊ TƯƠI

BỘ XÂY DỰNG
HỌC VIỆN CÁN BỘ QUẢN LÝ
XÂY DỰNG VÀ ĐÔ THỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG NHẬN

Ông (bà): **Nguyễn Nguyên Anh Dũng**
Sinh ngày: 05-11-1979
Nơi sinh: Thừa Thiên Huế
Đã học xong chương trình: Bồi dưỡng kiến thức kỹ năng quản lý hoạt động phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
Hệ: Tập trung
Từ ngày: 18-12-2013 đến ngày: 22-12-2013

Hà Nội, ngày 22 *tháng* 12 *năm* 2013
Giám đốc

HỌC VIỆN CÁN BỘ QUẢN LÝ XÂY DỰNG VÀ ĐÔ THỊ

ThS. Bùi Đức Hưng

Vào sổ ĐK số: 2793-2013

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING
SCIENCE AND TECHNOLOGY

It is hereby certified that:

Mr. **Nguyen Nguyen Anh Dung**

Has successfully passed the Training Course on

Management of Construction Laboratory

In November 2007

Ref. N°: 2750/2007/VKH -THXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập -Tự do- Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Chứng nhận: Ông **Nguyễn Nguyên Anh Dũng**

Ngày sinh: **1979** *- Quê quán:* **T.Thiên Huế**

Cơ quan: Công ty CP TV XD công trình giao thông 7

Đã hoàn thành chương trình tập huấn về:

Quản lý Phòng Thí nghiệm

chuyên ngành Xây dựng

*Thời gian tổ chức :*Tháng 11/2007

Tại: Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2007

Viện trưởng

VIỆN KHCN XÂY DỰNG

PGS., TS. Cao Duy Tiến

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING SCIENCE AND TECHNOLOGY

It is hereby certified that:

Mr. NGUYEN NGUYEN ANH DUNG

Has successfully passed the Training Course on

Field and Laboratory Testing Methods for Determining the Physico-Mechanical Properties of Soils

In April 2013

Ref. N°: 10575 /2013/VKH -TNXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Chứng nhận: Ông **NGUYỄN NGUYÊN ANH DŨNG**

Ngày sinh: **05/01/1979** - Quê quán: **T.Thiên Huế**

Cơ quan:

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:

Phương pháp xác định các tính chất cơ-lý của đất trong phòng và hiện trường

Thời gian tổ chức: Từ ngày 02/4/2013 đến ngày 22/4/2013

Tại: Phân Viện KHCN Xây dựng Miền Nam

Hà Nội, ngày 03 tháng 5 năm 2013

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

TS. Trịnh Việt Cường

MẪU HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Ban hành kèm theo thông tư số 21/2003/TT-BLĐTBXH
Ngày 22/09/2003 của Bộ lao động Thương binh và Xã Hội

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7
Số: TW.GTVT.15-321

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Chúng tôi, một bên Ông/Bà: Hoàng Văn Lâm Quốc tịch: Việt Nam.

Chức vụ: Giám đốc.

Đại diện cho (1): Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công trình giao thông 7.

Địa chỉ: 296 Nguyễn Văn Đậu – P.11 – Bình Thạnh – TP.HCM -Điện thoại: 3515 0187.

Và một bên là Ông/Bà: Nguyễn Nguyên Anh Dũng Quốc tịch: Việt Nam.

Sinh ngày: 05 tháng 11 năm 1979 Tại: Huế

Nghề nghiệp (2): Kỹ sư Địa chất

Địa chỉ thường trú: Phú Lộc –Thừa Thiên Huế

Số CMND: 191459132 Cấp ngày: – Tại: CA. Huế

Số sổ lao động (nếu có).....cấp ngày ...../...../.....tại.....

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1: Thời hạn và công việc hợp đồng

- Loại hợp đồng lao động (3): Không thời hạn
- Từ ngày 01 tháng 04 năm 2006
- Địa điểm làm việc (4): Xưởng ĐCTN - Công ty cổ phần TVXDCTGT7
- Chức danh chuyên môn: Kỹ sư - Chức vụ (nếu có):
- Công việc phải làm (5): Do đơn vị quản lý trực tiếp phân công

Điều 2: Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc (6): Theo quy định nội quy, thoả ước lao động tập thể và theo yêu cầu của Công ty.
- Được cấp phát những dụng cụ làm việc: Theo nghiệp vụ công tác

Điều 3: Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động

1. Quyền lợi:

- Phương tiện đi lại, làm việc (7): Cá nhân tự túc.
- Mức lương chính hoặc tiền công (8): Bậc 2/8 - Hệ số: 2.65
- Hình thức trả lương: Trả lương từng tháng (2 lần trong tháng).
- Phụ cấp gồm (9):
- Thưởng: Theo chế độ và thành tích công tác.
- Chế độ nâng lương: Theo quy định của Bộ luật lao động.
- Được trang bị bảo hộ lao động: Theo chế độ.

- Chế độ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, phép năm, lễ tết.....): Theo chế độ.

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp (10): Theo quy định

- Chế độ đào tạo (11):Được đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn (nếu có đủ điều kiện)

Trong thời gian được cử đi học người lao động phải hoàn thành khoá học đúng thời hạn, được quyền hưởng nguyên lương và các quyền lợi khác như người làm việc trừ tiền bồi dưỡng độc hại. Trường hợp không hoàn thành khoá học (không tham gia đầy đủ khoá học hoặc không đạt hiệu quả) thì phải chịu xử lý và phải bồi thường kinh phí đào tạo.

Những thỏa thuận khác (12): Thời gian công tác tại công ty. Trường hợp nếu làm việc không đủ thời gian trong HĐLĐ thì không được thanh toán trợ cấp thôi việc và phải bồi thường những khoản kinh phí đào tạo (nếu có).

2.Nghĩa vụ:

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động:

- Chấp hành lệnh điều hành sản xuất-kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động...

- Bồi thường vi phạm và vật chất (13): Theo những thoả thuận trong HĐLĐ, theo thoả ước Lao động tập thể của Công ty và theo những quy định khác của Pháp luật lao động.

Điều 4: Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1. Nghĩa vụ:

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.

- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể (nếu có).

2. Quyền hạn:

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bố trí, điều chuyển, tạm ngưng việc.....)

- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật, thỏa ước lao động tập thể (nếu có) và nội quy lao động của doanh nghiệp.

Điều 5: Điều khoản thi hành

- Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng quy định của thỏa ước tập thể, trường hợp chưa có thỏa ước tập thể thì áp dụng quy định của pháp luật lao động.

- Hợp đồng lao động được làm thành 02 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ một bản và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 04 năm 2006. Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng lao động này:

Hợp đồng này làm tại Tp.HCM ngày 01 tháng 04 năm 2006

Người lao động	Người sử dụng lao động
Nguyễn Nguyễn Anh Dũng	

TỔNG CÔNG TY TV TK GTVT
CÔNG TY CP TƯ VẤN XDCTGT7

Số: 147/QĐ.KH-TH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ nhiệm cán bộ

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7

- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Công trình giao thông 7.
- Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Phòng thí nghiệm vật liệu và kiểm tra chất lượng công trình thuộc Xưởng địa chất-Thí nghiệm Công ty CP tư vấn XDCTGT7.
- Theo đề nghị của Phòng KH-TH và xét năng lực cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay bổ nhiệm có thời hạn Ông **Phan Tính** – Xưởng phó Xưởng địa chất–Thí nghiệm, kiêm **Phó phòng thí nghiệm vật liệu và kiểm tra chất lượng công trình** thuộc Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Công trình giao thông 7 kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2015.

Điều 2: Ông **Phan Tính** được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo 0,3 kể từ ngày nhận nhiệm vụ mới.

Điều 3: Trưởng các đơn vị trực thuộc và Ông **Phan Tính** căn cứ quyết định này thi hành.

Nơi nhận:
- Như Điều 3,
- Lưu KH-TH

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

Trần Đình Vũ

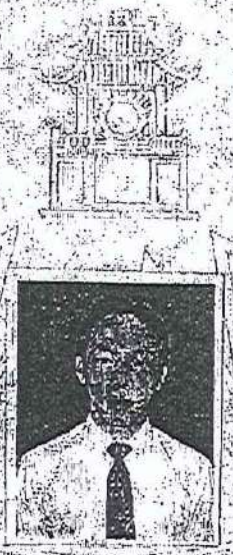

Số hiệu bằng

A 0223284

Số vào sổ

281

Chữ ký của người được cấp bằng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Huế

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP
ĐẠI HỌC

loại hình đào tạo CHÍNH QUY

ngành Địa chất

hạng Giỏi năm tốt nghiệp 2008

và công nhận danh hiệu

Cử nhân Khoa học

cho Phan Tính

sinh ngày 25-09-1985 tại Thừa Thiên Huế

Huế ngày 17 tháng 07 năm 2008

Hiệu trưởng

ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Khoa trưởng

Nguyễn Văn Tấn

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING SCIENCE AND TECHNOLOGY

It is hereby certified that:

Mr. PHAN TINH

Has successfully passed the Training Course on

Field and Laboratory Testing Methods for Determining the Physico-Mechanical Properties of Soils

In April 2013

Ref. N°: 10595 /2013/VKH -TNXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Chứng nhận: Ông **PHAN TĨNH**

Ngày sinh: **25/09/1983** - Quê quán: **T. Thiên Huế**

Cơ quan: **Công ty CP TV xây dựng công trình giao thông 7**

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:

Phương pháp xác định các tính chất cơ-lý của đất trong phòng và hiện trường

Thời gian tổ chức: Từ ngày 02/4/2013 đến ngày 22/4/2013

Tại: Phân Viện KHCN Xây dựng Miền Nam

Hà Nội, ngày 03 tháng 5 năm 2013

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

VIỆN TRƯỞNG

TS. Trịnh Việt Cường

MẪU HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Ban hành kèm theo thông tư số 21/2003/TT-BLĐTBXH
Ngày 22/09/2003 của Bộ lao động Thương binh và Xã Hội

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7
Số: TW.GTVT.15-426

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Chúng tôi, một bên Ông/Bà: Hoàng Văn Lâm Quốc tịch: Việt Nam.

Chức vụ: Giám đốc.

Đại diện cho (1): Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công trình giao thông 7.

Địa chỉ: 296 Nguyễn Văn Đậu – P.11 – Bình Thạnh – TP.HCM -Điện thoại: 3515 0187.

Và một bên là Ông/Bà: Phan Tính Quốc tịch: Việt Nam.

Sinh ngày: 25 tháng 09 năm 1983 Tại : Thừa Thiên Huế

Nghề nghiệp (2): Kỹ sư Địa chất

Địa chỉ thường trú: Xã Điền Hải - Huyện Phong Điền - Thừa Thiên Huế

Số CMND: 191519230 Cấp ngày : 31/08/1999 – Tại: CA.Thừa Thiên Huế

Số sổ lao động (nếu có).....cấp ngày ...../...../.....tại.....

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1: Thời hạn và công việc hợp đồng

- Loại hợp đồng lao động (3): Không thời hạn
- Từ ngày 13 tháng 06 năm 2013
- Địa điểm làm việc (4): Xưởng ĐCTN - Công ty Cổ phần TV XDCTGT7
- Chức danh chuyên môn: Kỹ sư - Chức vụ (nếu có):
- Công việc phải làm (5): Do đơn vị quản lý trực tiếp phân công

Điều 2: Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc (6): Theo quy định nội quy, thoả ước lao động tập thể và theo yêu cầu của Công ty.
- Được cấp phát những dụng cụ làm việc: Theo nghiệp vụ công tác

Điều 3: Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động

1. Quyền lợi:

- Phương tiện đi lại, làm việc (7): Cá nhân tự túc.
- Mức lương chính hoặc tiền công (8): Bậc 2/8 - Hệ số: 2.65
- Hình thức trả lương: Trả lương từng tháng (2 lần trong tháng).
- Phụ cấp gồm (9):
- Thưởng: Theo chế độ và thành tích công tác.
- Chế độ nâng lương: Theo quy định của Bộ luật lao động.

- Được trang bị bảo hộ lao động: Theo chế độ.
- Chế độ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, phép năm, lễ tết.....): Theo chế độ.
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp (10):
+ Người sử dụng lao động : 21%
+ Người lao động : 9.5% (7% BHXH; 1.5% BHYT; 1% BH thất nghiệp)
- Chế độ đào tạo (11):Được đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn (nếu có đủ điều kiện)

Trong thời gian được cử đi học người lao động phải hoàn thành khoá học đúng thời hạn, được quyền hưởng nguyên lương và các quyền lợi khác như người làm việc trừ tiền bồi dưỡng độc hại. Trường hợp không hoàn thành khoá học (không tham gia đầy đủ khoá học hoặc không đạt hiệu quả) thì phải chịu xử lý và phải bồi thường kinh phí đào tạo.

Những thỏa thuận khác (12): Trường hợp nếu làm việc không đủ thời gian trong HĐLĐ thì không được thanh toán trợ cấp thôi việc và phải bồi thường những khoản kinh phí đào tạo (nếu có).

2.Nghĩa vụ:

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động:
- Chấp hành lệnh điều hành sản xuất-kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động...
- Bồi thường vi phạm và vật chất (13): Theo những thoả thuận trong HĐLĐ, theo thoả ước Lao động tập thể của Công ty và theo những quy định khác của Pháp luật lao động.

Điều 4: Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1. Nghĩa vụ:

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.
- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể (nếu có).

2. Quyền hạn:

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bố trí, điều chuyển, tạm ngưng việc.....)
- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật, thỏa ước lao động tập thể (nếu có) và nội quy lao động của doanh nghiệp.

Điều 5: Điều khoản thi hành

- Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng quy định của thỏa ước tập thể, trường hợp chưa có thỏa ước tập thể thì áp dụng quy định của pháp luật lao động.
- Hợp đồng lao động được làm thành 02 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ một bản và có hiệu lực từ ngày 13 tháng 06 năm 2013. Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng lao động này:

Hợp đồng này làm tại Tp.HCM ngày 13 tháng 06 năm 2013

Người lao động	Người sử dụng lao động

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF TECHNOLOGY

HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

Bachelor of Engineering

Geology and Petroleum Engineering

UPON : . *Pham Thi Hong Van* . .

BORN ON : . . . Jul. 18, 1981 . IN : . . Long An Prov. . . . .

YEAR OF GRADUATION : . . . . . 2004 . . . . . .

Số đăng ký :..148ĐC98..
(Registration N°)

BB 01054/71KH2/2003

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

CẤP

Bằng Kỹ sư

. . Địa chất – Dầu khí

CHO : . . . *Phạm Thị Hồng Vân* . . . . .

SINH NGÀY : . . 18/07/1981. . . TẠI: . Tỉnh Long An . . . . . .

NĂM TỐT NGHIỆP: . . 2004. . HỆ: . Chính quy . . . . . .

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2004

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

PGS.TS PHAN THỊ TƯƠI

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING SCIENCE AND TECHNOLOGY

It is hereby certified that:

Ms. Pham Thi Hong Van

Has successfully passed the Training Course on

Management of Construction Laboratory

In April 2010

Ref. N°: 6699/2010/VKH -TNXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Chứng nhận: Bà. **Phạm Thị Hồng Vân**

Ngày sinh: **18/07/1981** - Quê quán: **Long An**

Đơn vị: Công ty CP Tư vấn XD công trình giao thông 7

Đã hoàn thành chương trình tập huấn cán bộ:

Quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

Thời gian tổ chức: Từ ngày 8/4/2010
đến ngày 12/4/2010

Tại: Phân Viện KHCN Xây dựng Miền Nam - TP. HCM

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2010

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

PGS. TS. Cao Duy Tiến

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING SCIENCE AND TECHNOLOGY

It is hereby certified that:

Mrs. PHAM THI HONG VAN

Has successfully passed the Training Course on

Field and Laboratory Testing Methods for Determining the Physico-Mechanical Properties of Soils

In April 2013

Ref. N°: 10600 /2013/VKH -TNXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Chứng nhận: Bà PHẠM THỊ HỒNG VÂN

Ngày sinh: 18/07/1981 - Quê quán: Long An

Cơ quan: Công ty CP TV xây dựng công trình giao thông 7

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:

Phương pháp xác định các tính chất cơ-lý của đất trong phòng và hiện trường

Thời gian tổ chức: Từ ngày 02/4/2013 đến ngày 22/4/2013

Tại: Phân Viện KHCN Xây dựng Miền Nam

Hà Nội, ngày 03 tháng 5 năm 2013

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

TS. Trịnh Việt Cường

MẪU HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Ban hành kèm theo thông tư số 21/2003/TT-BLĐTBXH
Ngày 22/09/2003 của Bộ lao động Thương binh và Xã Hội

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7
Số: TW.GTVT.15-359

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Chúng tôi, một bên Ông/Bà: Hoàng Văn Lâm Quốc tịch: Việt Nam.

Chức vụ: Giám đốc.

Đại diện cho (1): Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công trình giao thông 7.

Địa chỉ: 296 Nguyễn Văn Đậu – P.11 – Bình Thạnh – TP.HCM -Điện thoại: 3515 0187.

Và một bên là Ông/Bà: Phạm Thị Hồng Vân Quốc tịch: Việt Nam.

Sinh ngày: 18 tháng 07 năm 1981 Tại: Long An

Nghề nghiệp (2): Kỹ sư Địa chất

Địa chỉ thường trú: 24/20A Trần Xuân Soạn – Khu phố 4 – Tân Hưng – Q.7 – Tp.HCM

Số CMND: 301091877 Cấp ngày: 13/03/1999 – Tại: CA. Long An

Số sổ lao động (nếu có).....cấp ngày ...../...../.....tại.....

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1: Thời hạn và công việc hợp đồng

- Loại hợp đồng lao động (3): Không thời hạn
- Từ ngày 30 tháng 06 năm 2011
- Địa điểm làm việc (4): Xưởng ĐCTN - Công ty cổ phần TVXDCTGT7
- Chức danh chuyên môn: Kỹ sư - Chức vụ (nếu có):
- Công việc phải làm (5): Do đơn vị quản lý trực tiếp phân công

Điều 2: Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc (6): Theo quy định nội quy, thoả ước lao động tập thể và theo yêu cầu của Công ty.
- Được cấp phát những dụng cụ làm việc: Theo nghiệp vụ công tác

Điều 3: Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động

1. Quyền lợi:

- Phương tiện đi lại, làm việc (7): Cá nhân tự túc.
- Mức lương chính hoặc tiền công (8): Bậc 3/8 - Hệ số: 2.96
- Hình thức trả lương: Trả lương từng tháng (2 lần trong tháng).
- Phụ cấp gồm (9):
- Thưởng: Theo chế độ và thành tích công tác.
- Chế độ nâng lương: Theo quy định của Bộ luật lao động.
- Được trang bị bảo hộ lao động: Theo chế độ.

- Chế độ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, phép năm, lễ tết.....): Theo chế độ.

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp (10): Theo quy định

- Chế độ đào tạo (11):Được đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn (nếu có đủ điều kiện)

Trong thời gian được cử đi học người lao động phải hoàn thành khoá học đúng thời hạn, được quyền hưởng nguyên lương và các quyền lợi khác như người làm việc trừ tiền bồi dưỡng độc hại. Trường hợp không hoàn thành khoá học (không tham gia đầy đủ khoá học hoặc không đạt hiệu quả) thì phải chịu xử lý và phải bồi thường kinh phí đào tạo.

Những thỏa thuận khác (12): Thời gian công tác tại công ty tối thiểu là 3 năm. Trường hợp nếu làm việc không đủ thời gian trong HĐLĐ thì không được thanh toán trợ cấp thôi việc và phải bồi thường những khoản kinh phí đào tạo (nếu có).

2.Nghĩa vụ:

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động:

- Chấp hành lệnh điều hành sản xuất-kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động...

- Bồi thường vi phạm và vật chất (13): Theo những thoả thuận trong HĐLĐ, theo thoả ước Lao động tập thể của Công ty và theo những quy định khác của Pháp luật lao động.

Điều 4: Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1. Nghĩa vụ:

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.

- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể (nếu có).

2. Quyền hạn:

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bố trí, điều chuyển, tạm ngưng việc.....)

- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật, thỏa ước lao động tập thể (nếu có) và nội quy lao động của doanh nghiệp.

Điều 5: Điều khoản thi hành

- Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng quy định của thỏa ước tập thể, trường hợp chưa có thỏa ước tập thể thì áp dụng quy định của pháp luật lao động.

- Hợp đồng lao động được làm thành 02 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ một bản và có hiệu lực từ ngày 30 tháng 06 năm 2011. Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng lao động này:

Hợp đồng này làm tại Tp.HCM ngày 30 tháng 06 năm 2011

Người lao động	Người sử dụng lao động
Phùng Thị Hồng Vân	

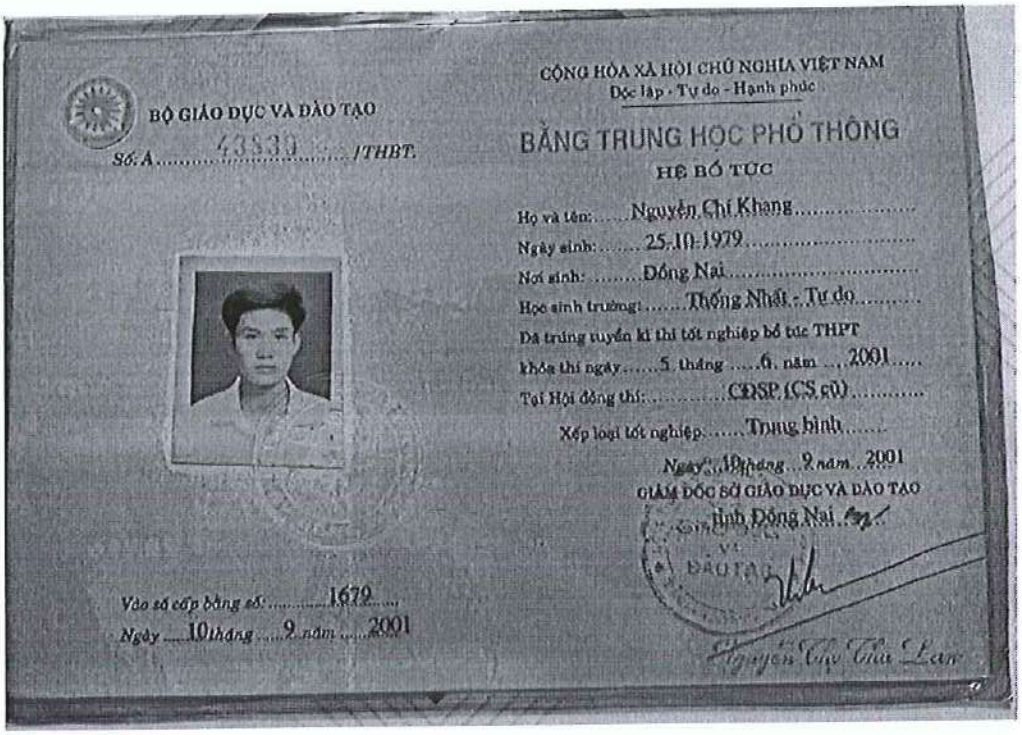

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: A 43339 /THBT.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẰNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

HỆ BỔ TÚC

Họ và tên: Nguyễn Chí Khang

Ngày sinh: 25.10.1979

Nơi sinh: Đồng Nai

Học sinh trường: Thống Nhất - Tự do

Đã trúng tuyển kì thi tốt nghiệp bổ túc THPT

khóa thi ngày 5 tháng 6 năm 2001

Tại Hội đồng thi: CĐSP (CS cũ)

Xếp loại tốt nghiệp: Trung bình

Ngày 10 tháng 9 năm 2001

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

tỉnh Đồng Nai

Nguyễn Chí Thái Lan

Vào sổ cấp bằng số: 1679

Ngày 10 tháng 9 năm 2001

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

***

CHỨNG NHẬN BẬC THỢ

Số hiệu : 000086 */ CĐNGTVTTWIII*

Chữ kí của người được cấp giấy chứng nhận

Số: 62/2011/GCN

Ngày 20 *tháng* 12. *năm* 2011.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

***

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ GTVT TRUNG ƯƠNG III

Cấp cho : **Nguyễn Chí Khang**

Sinh ngày : 25 - 10 - 1979

Nơi sinh : **Đồng Nai**

Đã dự kỳ thi nâng bậc thợ : Thí nghiệm

Từ ngày : 12/11/2011 đến ngày 27/11/2011

Tại Hội đồng thi : Trường CĐNGTVTTW III

Đạt bậc thợ : 7/7

TP.HCM, ngày 10 *tháng* 12 *năm* 2011

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG III

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING SCIENCE AND TECHNOLOGY

It is hereby certified that:

Mr. NGUYEN CHI KHANG

Has successfully passed the Training Course on

Field and Laboratory Testing Methods for Determining the Physico-Mechanical Properties of Soils

In April 2013

Ref. N°: 10576 /2013/VKH -TNXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Chứng nhận: Ông NGUYỄN CHÍ KHANG

Ngày sinh: 25/10/1979 - Quê quán: **Đồng Nai**

Cơ quan: **Công ty CP TV XD công trình giao thông 7**

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:

Phương pháp xác định các tính chất cơ-lý của đất trong phòng và hiện trường

Thời gian tổ chức: Từ ngày 02/4/2013 đến ngày 22/4/2013

Tại: Phân Viện KHCN Xây dựng Miền Nam

Hà Nội, ngày 03 tháng 5 năm 2013

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

VIỆN TRƯỞNG

TS. Trịnh Việt Cường

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... A200 Số. : ....

TP. GTVT 13 209

TP.GTVT Ngày 1 tháng 1 năm 99

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

(Ban hành kèm theo QĐ 207/LĐ-TBXH-QĐ ngày 2-4-1993 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

Chúng tôi, một bên là ông, bà: [illegible]

Chức vụ: [illegible]

Đại diện cho (1): [illegible]

Địa chỉ: [illegible] Điện thoại: [illegible]

và một bên là ông, bà: [illegible]

Sinh ngày [illegible] tháng [illegible] năm [illegible]

Nghề nghiệp: [illegible]

Thường trú tại: [illegible]

Mang CMND hoặc sổ lao động số (2): .....

Cấp ngày .... tháng .... năm ..... tại .....

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

ĐIỀU 1: Ông, bà: [illegible] làm việc theo loại hợp đồng lao động (3) [illegible]

từ ngày [illegible] tháng [illegible] năm [illegible] đến ngày ..... tháng ..... năm .....

Thử việc từ ngày ..... tháng ..... năm ..... đến ngày ..... tháng ..... năm .....

Tại địa điểm (4) [illegible]

.....

Chức vụ ..... và công việc phải làm (5): .....

.....

[illegible]

.....

.....

.....

.....

ĐIỀU 2: Chế độ làm việc:

- Thời giờ làm việc (6): [illegible]

.....

- Được cấp phát những dụng cụ làm việc gồm: .....

.....

- Điều kiện an toàn và vệ sinh lao động tại nơi làm việc theo quy định hiện hành của Nhà nước.

ĐIỀU 3: Nghĩa vụ, quyền hạn và các quyền lợi người lao động được hưởng như sau:

1- Nghĩa vụ: Trong công việc, chịu sự điều hành trực tiếp của ông, bà:

Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động. Chấp hành nghiêm túc nội quy, quy chế của đơn vị, kỷ luật lao động, an toàn lao động và các quy định trong thỏa ước lao động tập thể.

2- Quyền hạn: Có quyền đề xuất, khiếu nại, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động theo qui định của Pháp luật lao động hiện hành.

3- Quyền lợi:

- Phương tiện đi lại làm việc (7):
- Mức lương chính hoặc tiền công (8):

được trả ... lần vào các ngày ... và ngày ... hàng tháng

- Phụ cấp gồm (9):
- Được trang bị bảo hộ lao động gồm:

Số ngày nghỉ hàng năm được hưởng lương (nghỉ lễ, phép, việc riêng).

- Bảo hiểm xã hội (10):

Được hưởng các phúc lợi:

Được các khoản thưởng, nâng lương, bồi dưỡng nghiệp vụ, thực hiện nhiệm vụ hợp tác khoa học, công nghệ với các đơn vị ở trong hoặc ngoài nước (11):

- Được hưởng các chế độ ngừng việc, trợ cấp thôi việc, bồi thường theo qui định của Pháp luật lao động.

ĐIỀU 4: Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động.

1- Nghĩa vụ: Thực hiện đầy đủ những điều kiện cần thiết đã cam kết trong hợp đồng lao động để người lao động làm việc đạt hiệu quả. Bảo đảm việc làm cho người lao động theo hợp đồng đã ký.

Thanh toán đầy đủ, dứt điểm các chế độ và quyền lợi của người lao động đã cam kết trong hợp đồng lao động.

2- Quyền hạn: Có quyền điều chuyển tạm thời người lao động, tạm ngừng việc, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động và áp dụng các biện pháp kỷ luật theo qui định của Pháp luật lao động.

ĐIỀU 5: Điều khoản chung:

1. Những thoả thuận khác (12): ....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

2. Hợp đồng lao động có hiệu lực từ ngày ..01.. tháng ..01.. năm ..99....

đến ngày .... tháng .... năm..........

ĐIỀU 6: Hợp đồng lao động này làm thành (02) bản:

- 01 bản do người lao động giữ.
- 01 bản do người sử dụng lao động giữ.

Làm tại:..

Người lao động	Người sử dụng lao động
(Ký tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*
Nguyễn Chí Khang	GIÁM ĐỐC Hoàng Tấn Hân

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

RECTOR

UNIVERSITY OF TRANSPORT AND COMMUNICATIONS

confers

THE DEGREE OF BACHELOR

Bridge and Highway Engineering

Upon: (Mr, Ms) *Mr Le Quang Cuong*

Born on: *21-Apr-1982* *in: Nghe An*

Major in: *Civil Engineering*

Ranking: *Average*

Mode of study: *Part Time*

Serial number:

Reference number: 004/K45/2010

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Kỹ sư Xây dựng Cầu - Đường bộ

Cho: *Lê Quang Cường*

Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *21-04-1982* *tại: Nghệ An*

Ngành đào tạo: *Xây dựng Cầu - Đường*

Xếp loại tốt nghiệp: *Trung bình*

Hình thức đào tạo: *Vừa làm vừa học*

Hà Nội, ngày *08* tháng *02* năm *2010*

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

Trần Đắc Sử

Số hiệu: 00264992

Số vào sổ cấp bằng: 004/K45/2010

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HÀNG KHÔNG

cấp

CHỨNG CHỈ
SƠ CẤP NGHỀ

Cho: Lê Quang Cường

Ngày sinh: 21-04-1982 Giới tính: Nam

Nơi sinh: Nghệ An

Nghề đào tạo: Thí nghiệm kiểm định vật liệu và cấu kiện công trình xây dựng

Khoá học từ tháng 11 / 2009 đến tháng 12 / 2009

Tốt nghiệp loại: Giỏi

Tp. Hồ Chí Minh ngày 26 tháng 12 năm 2009

VIỆN TRƯỞNG

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HÀNG KHÔNG

Ts. Nguyễn Văn Lý

Số hiệu chứng chỉ: 004-K6 / TN.CHK

Vào sổ cấp chứng chỉ số: 01 / AviaSTI

Ngày 26 tháng 12 năm 2009

MẪU HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Ban hành kèm theo thông tư số 21/2003/TT-BLDTBXH
Ngày 22/09/2003 của Bộ lao động Thương binh và Xã Hội

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7
Số: TW.GTVT.15-321

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Chúng tôi, một bên Ông/Bà: Trần Đình Vũ Quốc tịch: Việt Nam.

Chức vụ: Giám đốc.

Đại diện cho (1): Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công trình giao thông 7.

Địa chỉ: 296 Nguyễn Văn Đậu – P.11 – Bình Thạnh – TP.HCM -Điện thoại: 3515 0187.

Và một bên là Ông/Bà: Lê Quang Cương Quốc tịch: Việt Nam.

Sinh ngày: 21 tháng 04 năm 1982 Tại: Nghệ An

Nghề nghiệp (2): Kỹ sư xây dựng Cầu – Đường bộ

Địa chỉ thường trú: 201/65/21 Nguyễn Xí – P.26 – Q.Bình Thạnh – TP HCM

Số CMND: 182533478 Cấp ngày: 15/03/2004 – Tại: CA. Nghệ An

Số sổ lao động (nếu có).....cấp ngày ...../...../.....tại.....

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1: Thời hạn và công việc hợp đồng

- Loại hợp đồng lao động (3): Không thời hạn
- Từ ngày 03 tháng 05 năm 2015.
- Địa điểm làm việc (4): Công ty cổ phần TVXDCTGT7
- Chức danh chuyên môn: Xây dựng cầu đường - Chức vụ (nếu có):
- Công việc phải làm (5): Do đơn vị quản lý trực tiếp phân công

Điều 2: Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc (6): Theo quy định nội quy, thoả ước lao động tập thể và theo yêu cầu của Công ty.
- Được cấp phát những dụng cụ làm việc: Theo nghiệp vụ công tác

Điều 3: Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động

1. Quyền lợi:

- Phương tiện đi lại, làm việc (7): Cá nhân tự túc.
- Mức lương chính hoặc tiền công (8): Theo quy định
- Hình thức trả lương: Trả lương từng tháng (2 lần trong tháng).
- Phụ cấp gồm (9):
- Thưởng: Theo chế độ và thành tích công tác.
- Chế độ nâng lương: Theo quy định của Bộ luật lao động.
- Được trang bị bảo hộ lao động: Theo chế độ.

- Chế độ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, phép năm, lễ tết.....): Theo chế độ.

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp (10): Theo quy định

- Chế độ đào tạo (11):Được đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn (nếu có đủ điều kiện)

Trong thời gian được cử đi học người lao động phải hoàn thành khoá học đúng thời hạn, được quyền hưởng nguyên lương và các quyền lợi khác như người làm việc trừ tiền bồi dưỡng độc hại. Trường hợp không hoàn thành khoá học (không tham gia đầy đủ khoá học hoặc không đạt hiệu quả) thì phải chịu xử lý và phải bồi thường kinh phí đào tạo.

Những thỏa thuận khác (12): Trường hợp nếu làm việc không đủ thời gian trong HĐLĐ thì không được thanh toán trợ cấp thôi việc và phải bồi thường những khoản kinh phí đào tạo (nếu có).

2.Nghĩa vụ:

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động:

- Chấp hành lệnh điều hành sản xuất-kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động...

- Bồi thường vi phạm và vật chất (13): Theo những thoả thuận trong HĐLĐ, theo thoả ước Lao động tập thể của Công ty và theo những quy định khác của Pháp luật lao động.

Điều 4: Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1. Nghĩa vụ:

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.

- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể (nếu có).

2. Quyền hạn:

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bố trí, điều chuyển, tạm ngưng việc.....)

- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật, thỏa ước lao động tập thể (nếu có) và nội quy lao động của doanh nghiệp.

Điều 5: Điều khoản thi hành

- Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng quy định của thỏa ước tập thể, trường hợp chưa có thỏa ước tập thể thì áp dụng quy định của pháp luật lao động.

- Hợp đồng lao động được làm thành 02 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ một bản và có hiệu lực từ ngày 03 tháng 05 năm 2015. Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng lao động này:

Hợp đồng này làm tại Tp.HCM ngày 03 tháng 05 năm 2015.

Người lao động	Người sử dụng lao động
Lê Quang Cường	

Số: NP 023611 ...../PT90

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Ảnh 3x4)

BẰNG TỐT NGHIỆP PHỔ THÔNG TRUNG HỌC

Cấp cho Bùi Hoài Bình

Ngày sinh 26 - 3 - 1973

Nơi sinh Hồng Lý, Vũ Thư, Thái Bình

Năng lực đặc biệt .....

Đã trúng tuyển kỳ thi tốt nghiệp phổ thông trung học

Khóa thi ngày 6 tháng 6 năm 1990

Tại hội đồng thi Bắc Thư Trì

Xếp loại tốt nghiệp Khá

PHÒNG CÔNG CHỨNG NHÀ NƯỚC SỐ 1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CHỨNG NHẬN: SAO Y BẢN CHÁNH
Ngày 12-03-96

Hoàng Xuân Hoan
CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày 1 tháng 8 năm 1990
Giám đốc Sở Giáo dục Thái Bình

ĐÃ THU LỆ PHÍ

Vào sổ cấp bằng số 68 220 THPTTH

Ngày 1 tháng 8 năm 1990

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

★★★

CHỨNG NHẬN BẬC THỢ

000076

Số hiệu :..... / CĐNGTVTTWIII

Chữ kí của người được cấp giấy chứng nhận

Số: 54/2011/GCN
20 12 11
Ngày ..... tháng ..... năm 20.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

★★★

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ GTVT TRUNG ƯƠNG III

Cấp cho : **Bùi Hòa Bình**

Sinh ngày : 26 - 03 - 1973

Nơi sinh : **Thái Bình**

Đã dự kỳ thi nâng bậc thợ : Thí nghiệm

Từ ngày 12/11/2011 đến ngày 27/11/2011

Tại Hội đồng thi Trường CĐNGTVTTW III

Đạt bậc thợ : 7/7

TP.HCM, ngày 10 tháng 12 năm 2011

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG III

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Chữ ký của người được cấp giấy chứng chỉ

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CHỨNG NHẬN

Ông (Bà): Bùi Hòa Bình

Sinh ngày: 26 tháng 3 năm 1973

Quê quán: Thái Bình

Đơn vị công tác: Công Ty TV XD CT GT 7

Đã học xong chương trình: Thí nghiệm viên chuyên ngành GTVT về vật liệu và kiểm tra chất lượng đường bộ

Từ 22/9 đến 1/10

Kết quả học tập đạt loại: Đạt

Hà Nội, ngày 2 tháng 10 năm 1998

KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ VÀ LAO ĐỘNG

Nguyễn Văn Thân

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

A200 Số: ......

TV-GĐ
15 - 2?0

TPHCM Ngày 01 tháng 01 năm 96

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

(Ban hành kèm theo QĐ 207/LĐ-TBXH-QĐ ngày 2-4-1993 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

Chúng tôi, một bên là ông, bà: Hoàng Văn Thảo

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho (1): Công ty tư vấn XDCTGTT

Địa chỉ: 29? Ng Văn Đậu F11 - Q.BT Điện thoại: 5150117

và một bên là ông, bà: Bùi Hòa Bình

Sinh ngày 2? tháng 3 năm 1973

Nghề nghiệp: Công nhân TN

Thường trú tại: 107S/7?? Trần Hưng Đạo F6 Q5

Mang CMND hoặc sổ lao động số (2): ......

Cấp ngày ...... tháng ...... năm ...... tại ......

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

ĐIỀU 1: Ông, bà: Bùi Hòa Bình làm việc theo loại hợp đồng lao động (3) không thời hạn

từ ngày 01 tháng 01 năm 96 đến ngày ...... tháng ...... năm ......

Thử việc từ ngày ...... tháng ...... năm ...... đến ngày ...... tháng ...... năm ......

Tại địa điểm (4): Xưởng TCTN

Chức vụ ...... và công việc phải làm (5): Do xưởng phân công

ĐIỀU 2: Chế độ làm việc:

Thời giờ làm việc (6): Theo chế độ và theo y/c

Được cấp phát những dụng cụ làm việc gồm: ......

- Điều kiện an toàn và vệ sinh lao động tại nơi làm việc theo quy định hiện hành của Nhà nước.

ĐIỀU 3: Nghĩa vụ, quyền hạn và các quyền lợi người lao động được hưởng như sau:

1- Nghĩa vụ: Trong công việc, chịu sự điều hành trực tiếp của ông, bà.

Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động.

Chấp hành nghiêm túc nội quy, quy chế của đơn vị, kỷ luật lao động, an toàn lao động và các quy định trong thỏa ước lao động tập thể.

2- Quyền hạn: Có quyền đề xuất, khiếu nại, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động theo qui định của Pháp luật lao động hiện hành.

3- Quyền lợi:

- Phương tiện đi lại làm việc (7):
- Mức lương chính hoặc tiền công (8): 1.775

được trả 2 lần vào các ngày 15 và ngày 30 hàng tháng

- Phụ cấp gồm (9):
- Được trang bị bảo hộ lao động gồm: Theo chế độ
- Số ngày nghỉ hàng năm được hưởng lương (nghỉ lễ, phép, việc riêng): Theo chế độ
- Bảo hiểm xã hội (10): Theo quy định của Nhà nước
- Được hưởng các phúc lợi:
- Được các khoản thưởng, nâng lương, bồi dưỡng nghiệp vụ, thực hiện nhiệm vụ hợp tác khoa học, công nghệ với các đơn vị ở trong hoặc ngoài nước (11):

- Được hưởng các chế độ ngừng việc, trợ cấp thôi việc, bồi thường theo qui định của Pháp luật lao động.

ĐIỀU 4: Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động.

1- Nghĩa vụ: Thực hiện đầy đủ những điều kiện cần thiết đã cam kết trong hợp đồng lao động để người lao động làm việc đạt hiệu quả. Bảo đảm việc làm cho người lao động theo hợp đồng đã ký.

Thanh toán đầy đủ, dứt điểm các chế độ và quyền lợi của người lao động đã cam kết trong hợp đồng lao động.

2- Quyền hạn: Có quyền điều chuyển tạm thời người lao động, tạm ngừng việc, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động và áp dụng các biện pháp kỷ luật theo qui định của Pháp luật lao động.

ĐIỀU 5: Điều khoản chung.

1. Những thoả thuận khác (12) ...

2. Hợp đồng lao động có hiệu lực từ ngày ..... 01 tháng 07 năm 97

đến ngày .... tháng .... năm ....

ĐIỀU 6: Hợp đồng lao động này làm thành (02) bản:

- 01 bản do người lao động giữ.
- 01 bản do người sử dụng lao động giữ.

Làm tại: ....

Người lao động	Người sử dụng lao động
(Ký tên)	(Ký tên, đóng dấu)
Bùi Hoà Bình	GIÁM ĐỐC
	Hoàng Văn Lâm

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ HƯNG LỘC PHÁT

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0 3 1 4 5 3 5 6 0 9**
Địa chỉ *(Address)*: 51/4 Đường Số 5, Phường An Hội Đông,Tp Hồ Chí Minh, VN
Điện thoại *(Tel)*: 0983983149
Số tài khoản *(Account No.)*: 243 157 219 tại Ngân hàng Á Châu (ACB) - CN Phú Thọ TP.HCM

Mã của Cơ quan thuế: **006A24F573E28A415C972518E98B49C0BD**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ngày *(day)* **20** tháng *(month)* **05** năm *(year)* **2026**

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial No.)*: **1C26TLP**
Số *(Invoice No.)*: **00000046**

Người mua *(Buyer)*:
Đơn vị *(Company name)*: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**
Mã số thuế *(Tax Code)*: **0300450056**
Địa chỉ *(Address)*: 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản
Số tài khoản *(Account No.)*:

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Cân điện tử 4 số lẻ 220g/0.0001g,model: BDC-IBS-224A	Cái	1	12.000.000	12.000.000
				Cộng tiền hàng *(Sub total)*:	**12.000.000**
Thuế suất GTGT *(Tax rate)*: **8%**				Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:	**960.000**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**12.960.000**

Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: **Mười hai triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ HƯNG LỘC PHÁT
Ngày: 20/05/2026

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**
Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn**. Mã tra cứu HĐĐT này: **NT55WVF5NHC**

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ HƯNG LỘC PHÁT

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0 3 1 4 5 3 5 6 0 9**
Địa chỉ *(Address)*: 51/4 Đường Số 5, Phường An Hội Đông,Tp Hồ Chí Minh, VN
Điện thoại *(Tel)*: 0983983149
Số tài khoản *(Account No.)*: 243 157 219 tại Ngân hàng Á Châu (ACB) - CN Phú Thọ TP.HCM

Mã của Cơ quan thuế: **00AFB9F93F46304CFE9E985703915944ED**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial No.)*: **1C26TLP**
Số *(Invoice No.)*: **00000053**

Ngày *(day)* **09** tháng *(month)* **06** năm *(year)* **2026**

Người mua *(Buyer)*:
Đơn vị *(Company name)*: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**
Mã số thuế *(Tax Code)*: **0300450056**
Địa chỉ *(Address)*: 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản
Số tài khoản *(Account No.)*:

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Máy nén 3 trục đo độ chặt của đất 10kN,model: TSZ-1A,Trung Quốc	Cái	1	120.000.000	120.000.000
				Cộng tiền hàng *(Sub total)*:	**120.000.000**
Thuế suất GTGT *(Tax rate)*: **8%**				Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:	**9.600.000**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**129.600.000**

Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: **Một trăm hai mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ HƯNG LỘC PHÁT
Ngày: 09/06/2026

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**
Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn**. Mã tra cứu HĐĐT này: **STVMZT63197**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: 1C26TAA
Số *(No.)*: 00001039

Ngày (Date) 17 tháng (month) 04 năm (year) 2026

Mã CQT (Code): 00932691F109EC4AC4A814E4CEDA8D6180

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KỸ THUẬT VÀ SẢN XUẤT TRUNG ANH

Mã số thuế *(Tax code)*: 0107506448

Địa chỉ *(Address)*: Lô CL 04-2, khu đất dịch vụ La Dương - La Nội, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại *(Tel)*: 02438630666

Website: https://tatechco.com.vn & tatechco.vn

Email: ketoan.tatechcovn@gmail.com

Số tài khoản: 228 66 88 68 - Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - Chi nhánh Hà Nội

: 88 666 888 222 68 - Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) - Chi nhánh Thanh Xuân

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7

Mã số thuế *(Tax code)*: 0300450056

MSĐVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

Địa chỉ *(Address)*: 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK Số tài khoản *(Bank account)*:

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	Máy nén tam liên, Model: WG-1B, Trung Quốc	Cái	4,00	22.500.000,00	90.000.000
2	Máy nén đất một trục nở hông, Model YYW-2	Cái	1,00	10.500.000,00	10.500.000
3	Cước vận chuyển hàng hóa Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh, BKS: 89H03799	Lần	1,00	2.500.000,00	2.500.000
				Cộng tiền hàng *(Total amount excl. VAT)*:	103.000.000
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*:		8%	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:		8.240.000
				Tổng tiền thanh toán *(Total amount)*:	111.240.000
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: *Một trăm mười một triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn.*					

Người mua hàng *(Buyer)*
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(E-signature, Digital signature)

Signature Valid
Ký bởi *(Signed By)*: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KỸ THUẬT VÀ SẢN XUẤT TRUNG ANH
Ký ngày *(Signing Date)*: 17/04/2026

Tra cứu tại Website *(Search in website)*: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu *(Invoice code)*: VLF2HKD8_J5L

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ HƯNG LỘC PHÁT

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0 3 1 4 5 3 5 6 0 9**
Địa chỉ *(Address)*: 51/4 Đường Số 5, Phường An Hội Đông,Tp Hồ Chí Minh, VN
Điện thoại *(Tel)*: 0983983149
Số tài khoản *(Account No.)*: 243 157 219 tại Ngân hàng Á Châu (ACB) - CN Phú Thọ TP.HCM

Mã của Cơ quan thuế: **00A3B556893CBC47F4BD191D66ED2625CA**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ngày *(day)* **23** tháng *(month)* **05** năm *(year)* **2026**

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial No.)*: **1C26TLP**
Số *(Invoice No.)*: **00000049**

Người mua *(Buyer)*:
Đơn vị *(Company name)*: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**
Mã số thuế *(Tax Code)*: **0300450056**
Địa chỉ *(Address)*: 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Tiền mặt/Chuyển khoản
Số tài khoản *(Account No.)*:

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Đồng hồ áp suất 0-600 kg/cm2	Cái	1	400.000	400.000

Cộng tiền hàng *(Sub total)*:	**400.000**
Thuế suất GTGT *(Tax rate)*: **8%** — Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:	**32.000**
Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**432.000**

Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: **Bốn trăm ba mươi hai nghìn đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ HƯNG LỘC PHÁT
Ngày: 23/05/2026

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**
Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn**. Mã tra cứu HĐĐT này: **RT9AKF3JUZ8**

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ HƯNG LỘC PHÁT

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0 3 1 4 5 3 5 6 0 9**
Địa chỉ *(Address)*: 51/4 Đường Số 5, Phường An Hội Đông,Tp Hồ Chí Minh, VN
Điện thoại *(Tel)*: 0983983149
Số tài khoản *(Account No.)*: 243 157 219 tại Ngân hàng Á Châu (ACB) - CN Phú Thọ TP.HCM

Mã của Cơ quan thuế: **00473C97AE14A8420882494A9EAFC25A51**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ngày *(day)* **22** tháng *(month)* **05** năm *(year)* **2026**

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial No.)*: **1C26TLP**
Số *(Invoice No.)*: **00000048**

Người mua *(Buyer)*:
Đơn vị *(Company name)*: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**
Mã số thuế *(Tax Code)*: **0300450056**
Địa chỉ *(Address)*: 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Tiền mặt/Chuyển khoản
Số tài khoản *(Account No.)*:

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Máy đo nhiệt độ _ HDT- 1	Cái	1	1.300.000	1.300.000
				Cộng tiền hàng *(Sub total)*:	**1.300.000**
Thuế suất GTGT *(Tax rate)*: **8%**				Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:	**104.000**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**1.404.000**

Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: **Một triệu bốn trăm lẻ bốn nghìn đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ HƯNG LỘC PHÁT
Ngày: 22/05/2026

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**
Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn**. Mã tra cứu HĐĐT này: **VT7V6Z52ET4**

PC404 – 8/9/2015

PHU CUONG CORP.
Surveying Instruments

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Liên 2: Giao cho người mua *(copy 2: Customer)*

Ngày *(Date)* ...08.../...09.../ 2015........

Mẫu số *(Form)*: 01GTKT3/001
Ký hiệu *(Serial)*: PC/13P
Số *(No.)*: 0002091

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ KỸ THUẬT ĐO ĐẠC PHÚ CƯỜNG

Địa chỉ *(Address)* : 197 Hoàng Hoa Thám, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. HCM
Điện thoại *(Tel)* : 08. 38102784 - 62936619 - Fax: 08. 62936620
Email: phucuong@giaiphapdodac.com Website: www.giaiphapdodac.com
Tài khoản số *(Bank A/C)* : 24339019 – Tại Ngân Hàng Á Châu – Hội sở TP. HCM
Mã số thuế *(VAT code)* : **0304817227**

Họ tên người mua *(Buyer)*: ....
Đơn vị *(Company)*: Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Công Trình Giao thông 7.
Địa chỉ *(Address)*: Số 196 Nguyễn Văn Đậu, phường 11, Quận Bình Thạnh, TP. HCM
Số tài khoản *(Bank A/C)*: ....
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: ......TM/CK........... MST *(VAT code)*: 0300450056........

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Decription)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3 = 1 x 2
01	Máy thủy chuẩn Leica NA-724	Bộ	01	11.000.000	11.000.000
	01 bộ máy gồm có:				
	- 01 Máy hộp và phụ tùng chuẩn				
	- 01 Chân máy nhôm				
	- 01 Mia nhôm 5m rút 5 đoạn				

Cộng tiền hàng *(Total Amount)*: 11.000.000
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: ..10...% Tiền thuế GTGT *(VAT)*: 1.100.000
Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*: 12.100.000

Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: Mười hai triệu một trăm ngàn đồng chẵn./.

Người mua hàng (Buyer)	Người bán hàng (Seller)	Thủ trưởng đơn vị (Director)
(Ký, ghi rõ họ tên) *(Sign & Full name)*	(Ký, ghi rõ họ tên) *(Sign & Full name)*	(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên) *(Sign, Stamp & Full name)*
	Hiền	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ KỸ THUẬT ĐO ĐẠC PHÚ CƯỜNG – Q. TÂN BÌNH TP HỒ CHÍ MINH GIÁM ĐỐC KS. Nguyễn Huy Thảo Du

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

In tại Công ty Cổ Phần Văn Hóa Tổng Hợp Bến Thành - MST: 0301166778 - ĐT: (08) 3938 1334
Thiết kế bởi: thietkebaomat.com - ĐT: 08 3500 1581

www.giaiphapdodac.com

UNC – 9/1/2008

HOÁ ĐƠN

GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Liên 2: Giao khách hàng

Ngày 10 tháng 01 năm 2006

Mẫu số: 01 GTKT-3LL

VP/2005N

0081231

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN & VẬT TƯ THIẾT BỊ NAM SÔNG TIỀN

Địa chỉ: 180 Nguyễn văn Trỗi - P.8 - Q.Phú Nhuận

Số tài khoản:

Điện thoại: MST: 0 3 0 3 3 0 2 2 3 2

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Cty Tư Vấn Xây Dựng Công Trình Giao Thông 7

Địa chỉ: 296 Nguyễn Văn Đậu, P.11, Q. Bình Thạnh, TP HCM

Số tài khoản:

Hình thức thanh toán: TM/CK MS: 0 3 0 0 4 5 0 0 5 6 1

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
01	Máy toàn đạc điện tử Pentax R-325N Gồm: Máy trong hộp + phụ tùng chuẩn	Bộ	01		113.250.000đ
02	Máy thủy chuẩn tự động Leica NA-730 Gồm: Máy trong hộp + phụ tùng Kèm các thiết bị như đã ghi trong hợp đồng số 1102/HĐKT/04	Bộ	01		16.500.000đ
	Cộng tiền hàng:				129.750.000đ
	Thuế suất GTGT: 10 % Tiền thuế GTGT:				12.975.000đ
	Tổng cộng tiền thanh toán				142.725.000đ

Số tiền viết bằng chữ: Một trăm bốn mươi hai triệu bảy trăm hai mươi lăm ngàn đồng.

Người mua hàng	Người bán hàng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Đóng dấu, ghi rõ họ tên)
Sử	Nga	Tổng Giám Đốc
Lê văn Sử		Kỹ sư Lê Văn Minh

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ VẬT TƯ THIẾT BỊ NAM SÔNG TIỀN

S.Đ.K.K.D: 4102002354 - C.T.C.P - Q. PHÚ NHUẬN TP. HỒ CHÍ MINH

In tại chi nhánh Công ty in Tài chính

HĐ 0322 158/003

{N331.
{C341 (vay dài hạn)

ỦY NHIỆM CHI

SỐ 06 Liên 1: Chứng từ ghi NỢ

Lập ngày 1/3/96

CHUYỂN KHOẢN, CHUYỂN TIỀN THƯ ĐIỆN

Tên đơn vị trả tiền: Công ty tư vấn XDCTGT7

Số tài khoản: 03.01.19

Tại Ngân hàng: Đầu tư + phát triển Tỉnh, TP Hồ Chí Minh

Tên đơn vị nhận tiền: Cty XNK + Cung ứng VTTB GTVT-Vitranscimex

Số tài khoản: 3621.0.02.03.05.4

Tại Ngân hàng: TMCP Hàng Hải Tỉnh, TP Hồ Chí Minh

Số tiền bằng chữ: Ba mươi ngàn đô la Mỹ

x 11.014đ x 30.000 USD = 330.420.000đ

Nội dung thanh toán: Trả tiền mua thiết bị thí nghiệm theo HĐ 56/XNK ngày 16.10.95

PHẦN DO NH GHI

TÀI KHOẢN NỢ

TÀI KHOẢN CÓ

Số tiền bằng số

USD 30.000.00

ĐƠN VỊ TRẢ TIỀN	NGÂN HÀNG A	NGÂN HÀNG B
	Ghi sổ ngày 04/03/96	Ghi sổ ngày
Kế toán / Chủ tài khoản	Kế toán / Trưởng phòng kế toán	Kế toán / Trưởng phòng kế toán

Mẫu số 03/TT — NHĐT — 13X19

Mẫu số 01/TT — NHĐT — 13×19

ỦY NHIỆM CHI

SỐ 06 Liên 4: Giấy báo CÓ

Lập ngày 6/3/96

CHUYỂN KHOẢN, CHUYỂN TIỀN THƯ ĐIỆN

Tên đơn vị trả tiền: Công ty đ/ sản XDCT 674

Số tài khoản: 02.0115

Tại Ngân hàng Đầu tư & phát triển Tỉnh, TP Hồ Chí Minh

Tên đơn vị nhận tiền Cty XNK & Cung ứng VTTB GTVT Vietranimex

Số tài khoản: 361.1.0.01.0.505.6

Tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Tỉnh, TP Hồ Chí Minh

Số tiền bằng chữ: Hai trăm mười bốn triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn, một trăm bốn mươi đồng

Nội dung thanh toán: Số phải trả mua thiết bị thi công theo HĐ ủy thác số 561/XNK ngày 16-10-95

PHẦN DO NH GHI

TÀI KHOẢN NỢ

TÀI KHOẢN CÓ

Số tiền bằng số 214.525.140 đ

ĐƠN VỊ TRẢ TIỀN	NGÂN HÀNG A	NGÂN HÀNG B
Kế toán Chủ tài khoản	Ghi sổ ngày 6/3	Ghi sổ ngày ....
	Kế toán Trưởng phòng kế toán	Kế toán Trưởng phòng kế toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập-Tự Do-Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG CỤ THỂ VAY NGOẠI TỆ ĐỂ ĐẦU TƯ CHIỀU SÂU
(TRUNG HẠN)

Hôm nay ngày.....tháng.....11.....năm 1995.....tại Ngân hàng ĐT và PT TP HCM
Chúng tôi gồm :
A- Bên vay là Ông (Bà).....Phạm Thúc Hân.....
- Chức vụ (cấp trưởng).....Giám đốc.....
- Tên doanh nghiệp.....Công ty Tư vấn Xây dựng công trình giao thông 7
- Trụ sở đóng tại.....92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Quận 1 TP Hồ Chí Minh
- Điện thoại.....223389.....Telex.....Fax.....84.8.211884.....
- Số hiệu tài khoản tiền gởi
- bằng đồng (VN).....002.0119.....tại Ngân hàng.....ĐT và PT TP Hồ Chí Minh
- bằng ngoại tệ (USD).....tại Ngân hàng.....

B-Bên cho vay là Ông (Bà) Giám đốc Ngân hàng đầu tư và phát triển tỉnh TP HCM
.....Phạm Ngọc Côn.....trụ sở đóng tại.....134 Nguyễn Công Trứ.....
- Điện thoại.....230123.....Telex.....Fax.....

Căn cứ các qui định của Thủ tướng Chính phủ và Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước, hướng dẫn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam và đơn xin vay của doanh nghiệp ngày.....2.10.1995
Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng tín dụng như sau :

Điều 1
- Mục đích vay vốn để đầu tư cho dự án.. mua MMTB phòng thí nghiệm.....
- Giá trị thiết bị , vật tư v.v... được phép nhập khẩu theo hợp đồng số.....56/XNK.....ngày.....16.10.1995.....trị giá 63.081,9USD giữa doanh nghiệp với hãng.....Vietrancimex.....Tên nước.....

Điều 2
- Tổng số vốn đầu tư.....91.950.USD.và.86.triệu.đồng.....
Trong đó xin vay Ngân hàng
- Đồng Việt Nam.....
- Ngoại tệ (USD).....30.000 USD.....

Điều 3
- Thời hạn vay (bắt đầu từ khi nhận được món vay đầu tiên Đến khi trả hết nợ gốc và lãi).....17.....tháng.....kể từ tháng 12 năm 1995.....

Dự kiến tiến độ nhận tiền vay :

.....tháng.....12.....năm 199.5..... Tiền vay.....30.000,.....USD

.....tháng.....năm 199..... Tiền vay.....USD

.....tháng.....năm 199..... Tiền vay.....USD

Tiền vay được ghi trong khế ước nhận nợ .

Điều 4

- Lãi suất tiền vay 10%/năm. Trả lãi 6 tháng một lần.
Bắt đầu trả lãi từ tháng 6 năm 1996

Điều 5

- Thời hạn trả nợ 12 tháng
Bắt đầu trả nợ từ tháng 5 năm 96 đến tháng 4 năm 97. Chia ra như sau : chi tiết
Kỳ thứ nhất : Tháng.....Số tiền trả.....:USD theo bảng cam kết trả
Kỳ thứ hai : Tháng.....Số tiền trả.....:USD nợ gốc đính kèm.
Kỳ thứ ba : Tháng.....Số tiền trả.....:USD

Điều 6

Tài sản thế chấp:

- Giá trị tài sản thế chấp để vay vốn 526tr đồng VN theo văn bản thế chấp tài sản số.....ngày 8/10/95 và ngày 25/11/95

Điều 7

Người bảo lãnh

Số tiền vay nhận bảo lãnh.....

Điều 8

Bên vay có trách nhiệm :

8.1 Cung cấp đầy đủ kịp thời các tài liệu theo qui định trong hướng dẫn về cho vay ngoại tệ để đầu tư chiều sâu số 76-NH/TD ngày 20-03-1993 của Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam .

8.2 Sử dụng khấu hao cơ bản tài sản vay vốn , lợi nhuận sau thuế, các nguồn vốn hợp pháp khác để trả nợ đúng thời hạn .

Loại tiền để trả nợ là.....USD.....

- Bằng ngoại tệ (USD).....
- Bằng tiền đồng tính theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng nhà nước tại thời điểm trả.....nợ.....

8.3 Gởi đến Ngân hàng các tài liệu theo qui định về việc vay vốn .

8.4 Nhập khẩu thiết bị vật tư và sử dụng tiền vay ngoại tệ theo đúng quy định của nhà nước.

Điều 9

Bên cho vay có trách nhiệm :

9.1 Cung cấp vốn đầy đủ, kịp thời hợp đồng đã ký.

9.2 Giữ bí mật về mặt hoạt động sản xuất, kinh doanh và tài chánh của doanh nghiệp .

9.3 Nếu gây thiệt hại cho bê vay, thì chịu trách nhiệm bồi thường.

Điều 10

Quyền hạn của các bên :

10.1 Nếu đến hạn, doanh nghiệp không chủ động trả thì Ngân hàng được trích tài khoản tiền gởi của doanh nghiệp hoặc được ủy nhiệm thu gởi Ngân hàng (nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gởi) để thu nợ và lãi. Nếu tài khoản tiền gởi của doanh nghiệp không đủ để trả thì số nợ gốc còn thiếu được chuyển sang nợ quá hạn và tính theo lãi suất nợ quá hạn ...

Hết thời hạn trả nợ và lãi, nếu doanh nghiệp không trả được nợ thì người bảo lãnh phải trả thay. Nếu người bảo lãnh cũng không trả thay được thì Ngân hàng được phép bắt nợ tài sản vay và tài sản thế chấp của doanh nghiệp, kể cả tài sản thế chấp của người bảo lãnh và phát mãi tài sản thế chấp thep pháp luật để thu hồi nợ.

10.2 Trường hợp Ngân hàng phát hiện thấy doanh nghiệp vi phạm các nguyên tắc, điều kiện tín dụng đã qui định và các cam kết trong trong hợp đồng tín dụng thì Ngân hàng có thể đình chỉ việc cho vay, thu hồi trước hạn số vốn đã vay và xử lý theo chế tài qui định.

10.3 Trường hợp một bên muốn sửa đổi từng điểm hoặc đình chỉ thực hiện hợp đồng phải được báo trước và có sự chấp thuận của bên kia.

Điều 11

Các tranh chấp nảy sinh trong khi thực hiện hợp đồng được giải quyết bằng thương lượng , nếu không được ; đưa ra trọng tài kinh tế cùng cấp , hoặc tòa án để xét xử . Quyết định của trọng tài kinh tế và tòa án là pháp lý để thi hành .

Điều 12

Điều khoản thi hành

12.1 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên cùng ký.

12.2 Hợp đồng này được lập thành 6 bản có giá trị pháp lý như nhau, hai bản do Ngân hàng cho vay giữ, hai bản bên vay giữ một bản người bảo lãnh, một bản gửi trọng tài kinh tế (hoặc công chứng).

BÊN CHO VAY	BÊN VAY
(Họ tên,chức vụ, ký tên đóng dấu)	(Họ tên,chức vụ, ký tên đóng dấu)
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VN NGÂN HÀNG ĐT VÀ PT VIỆT NAM D.N.N.N CHI NHÁNH NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TP. HỒ CHÍ MINH QUẬN 1.TP.HỒ CHÍ MINH	GIÁM ĐỐC Phạm Ngọc Cẩm
	CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GT CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH GIÁM ĐỐC Phạm Chúc Hân

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
------oOo-------

Tên cơ quan chủ quản : Cục Đường Bộ Việt Nam
Đơn vị nhận thầu xây lắp : Công ty tư vấn XDCTGT 7
Số : /PG - TT

PHIẾU GIÁ THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG XÂY LẮP THỰC HIỆN

Kính gửi : CHI NHÁNH NHĐT & PT TP.HCM

Căn cứ biên bản nghiệm thu số [illegible] ngày 15 tháng 02 năm 1996
Đề nghị Ngân hàng ĐT & PT TP. HCM thanh toán khối lượng xây lắp thực hiện theo hợp đồng kinh tế số 56 / XNK ngày 16 / 10 /1995
của công trình : Mua thiết bị phòng thí nghiệm
Với những nội dung sau :

ĐVT : USD

Tên hạng mục công trình	Giá DT được duyệt	Lũy kế KL XL TH/hiện đã được TT	KLXL thực hiện đề nghị TT kỳ này	Ghi chú
Mua máy móc thiết bị thí nghiệm	63.081.9	0	30.000	Bổ sung thêm vốn tự có
Tổng số tiền đề nghị thanh toán				

Bằng chữ : Ba mươi ngàn đô-la Mỹ

Ngày tháng năm 1996

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thị Trinh

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Họ tên , ký tên , đóng dấu)

CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GT 7 CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC
Phạm Chúc Mẫn

Xác nhận đồng ý chấp nhận thanh toán của chủ đầu tư
(Theo bản kê chi tiết về khối lượng và đơn giá kèm theo)

GIÁM ĐỐC
(Họ tên , ký tên , đóng dấu)

CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GT 7 CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC
Phạm Chúc Mẫn

Ý KIẾN CỦA NHĐT & PT

Giá trị thanh toán lần này : Bằng số : 30 000 USD

Bằng chữ : Ba Mươi ngàn đô la chẵn./.

Ngày 2 tháng 3 năm 1996

NGÂN HÀNG ĐT & PT

GIÁM ĐỐC

(Họ và tên, ký tên, đóng dấu)

CHUYÊN VIÊN CP.TD

Theo tờ trình 16/02/96.

NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VN
NGÂN HÀNG LIÊN DOANH VIỆT NAM
CHI NHÁNH NGÂN HÀNG
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
TP. HỒ CHÍ MINH
QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Ngọc Tôn

Chi nhánh NHDT&PT .....
Tên dự án công trình .....
Hợp đồng tín dụng số .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số khế ước: 0322 KUDH
Tài khoản vay bằng tiền đồng số: .....
Tài khoản vay bằng ngoại tệ số: .....

KHẾ ƯỚC NHẬN NỢ VAY VỐN ĐẦU TƯ CƠ BẢN

(dùng cho vay dài hạn, trung hạn)

1. Họ và tên Giám đốc (Tổng giám đốc) doanh nghiệp vay vốn Phan Xuân Thắm
CMT số 020231396 ngày 13 tháng 7 năm 1992 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp
Họ tên người được ủy nhiệm ký nhận tiền vay trên khế ước Phan Xuân Thắm
CMT số 020313962 ngày 13 tháng 7 năm 1992 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp
2. Tên doanh nghiệp vay vốn Công ty tư vấn xây dựng công trình giao thông 4
Giấy phép kinh doanh số 2411/GPKD-CSKD ngày 11 tháng 12 năm 1995
Cơ quan Bộ, Sở cấp Bộ Xây Dựng
Trụ sở chính đóng tại 92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Q1 Thành phố Hồ Chí Minh
Tài khoản tiền gửi kinh doanh bằng tiền đồng số 02.0119 Tại NH Đầu tư & phát triển
Tài khoản tiền gửi kinh doanh bằng ngoại tệ số ..... Tại NH .....
3. Tổng số vốn vay theo hợp đồng: 30,000 USD
.....
4. Thời hạn vay theo hợp đồng là 17 tháng
bắt đầu trả nợ từ tháng ..... năm 199 ... Lãi suất 10% /năm
5. Kỳ hạn nợ trả theo (tháng, quý, năm) ... 2 tháng/lần 5/96 → 11/97
Mức trả nợ mỗi kỳ 1705 USD/tháng
(Hoặc theo lịch trả nợ kèm theo khế ước này, có phụ lục kèm theo)
5/96 → 12/96 là 1705 USD/tháng
1/97 → 11/97 là 1690 USD/tháng
.....
6. Theo dõi thay đổi lãi suất: mức ..... từ .....

ngày 17 tháng 9 năm 1996

Bên cho vay		Bên đi vay	
Cán bộ tín dụng (Họ và tên ký)	Giám đốc chi nhánh (Họ và tên ký, đóng dấu)	Kế toán trưởng (Họ và tên ký)	Giám đốc (Họ và tên ký, đóng dấu)
Phạm Ngọc Cẩm		Đỗ Thị Trinh	Phan Xuân Thắm

Ghi chú: - Khế ước lập 1 bản chính duy nhất do bên cho vay giữ, có giá trị pháp lý. Mọi bản sao chụp chỉ có giá trị đối chiếu.
- Khi thay đổi tên người được ủy nhiệm ký nhận tiền, phải có giấy ủy nhiệm và được lưu kèm khế ước này.

Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Công Trình Giao Thông 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG KIỂM KÊ MÁY MÓC THIẾT BỊ THUỘC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA CÔNG TY

Thời điểm kiểm kê: 11h giờ 00 ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ban kiểm kê gồm:
- Ông /Bà: Phạm Thị Hồng Vân — Chức vụ: Trưởng phòng — là Trưởng ban
- Ông /Bà: Nguyễn Thị Hải — Chức vụ: Phụ trách kế toán — là Ủy viên
- Ông/Bà: Võ Hồng Sinh — Chức vụ: Chuyên viên — là Ủy viên

Đã kiểm kê TSCĐ, kết quả như sau:

STT	TÊN TÀI SẢN	MÃ TS	Ngày/ tháng/năm bắt đầu sử dụng	Giá trị TSCĐ theo sổ sách kế toán			Giá trị TSCĐ theo kiểm kê thực tế			Thừa thiếu giữa sổ sách và kiểm kê số liệu kế toán		Ghi chú
				Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Thừa	Thiếu	
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	A/MÁY MÓC, THIẾT BỊ			1.301.003.945	1.301.003.945	-	1.301.003.945	1.301.003.945	-			
1	Máy toàn đạc điện tử Pentax 325N	KV03	01/01/2005	124.575.000	124.575.000		124.575.000	124.575.000				
1	Bàn ép + dụng cụ thí nghiệm địa chất	BE01	01/01/1993	33.317.760	33.317.760		33.317.760	33.317.760				
2	Máy cắt trực tiếp	MC01	01/01/1996	129.866.850	129.866.850		129.866.850	129.866.850				
3	Rây tiêu chuẩn Mỹ ASTME11 lớn + nhỏ (1 bộ 28 cái)	TN05	01/01/1996	35.001.264	35.001.264		35.001.264	35.001.264				
4	Bộ thí nghiệm CBR	TN06	01/01/1996	59.666.052	59.666.052		59.666.052	59.666.052				
5	Máy khoan thủy lực XY và dụng cụ máy khoan	MK02	01/01/2001	86.084.762	86.084.762		86.084.762	86.084.762				
6	Máy nén bê tông (máy cơ)	MB101	01/01/2003	125.614.185	125.614.185		125.614.185	125.614.185				
7	Máy cắt cánh	MC03	01/01/2005	33.333.333	33.333.333		33.333.333	33.333.333				
8	Máy khoan thủy lực XY và dụng cụ máy khoan	MK03	01/05/2009	118.257.143	118.257.143		118.257.143	118.257.143				
9	Thiết bị nén mẫu	NM01	01/01/1996	32.053.650	32.053.650		32.053.650	32.053.650				
10	Máy khoan mẫu bê tông nhựa	MK01	01/01/1996	111.440.958	111.440.958		111.440.958	111.440.958				
11	Máy đo cường độ Marshall (Nồi ổn định nhiệt)	TN02	01/01/1996	97.720.674	97.720.674		97.720.674	97.720.674				
12	Máy đầm tự động	TN03	01/01/1996	101.249.880	101.249.880		101.249.880	101.249.880				
13	Thiết bị thử uốn (giãn dài)	TN07	01/01/1996	113.106.426	113.106.426		113.106.426	113.106.426				
14	Máy trích nhựa ly tâm	TN08	01/01/1996	41.716.008	41.716.008		41.716.008	41.716.008				
15	Máy khoan ykb 12/25	MK04	01/01/2014	58.000.000	58.000.000		58.000.000	58.000.000				
	B/ NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC			4.756.060.670	3.406.505.016	1.349.555.654	4.756.060.670	3.406.505.016	1.349.555.654			
1	Nhà làm việc	001	01/01/1998	3.290.270.761	2.695.999.336	594.271.425	3.290.270.761	2.695.999.336	594.271.425			
2	Sửa nhà làm việc 1	002	01/07/2019	117.909.000	64.313.978	53.595.022	117.909.000	64.313.978	53.595.022			
3	Sửa nhà làm việc 2	003	01/08/2019	424.938.636	230.424.491	194.514.145	424.938.636	230.424.491	194.514.145			
4	Sửa nhà làm việc 3	004	01/10/2019	30.909.091	16.558.431	14.350.660	30.909.091	16.558.431	14.350.660			
5	Sửa nhà làm việc 4	005	01/01/2021	153.495.000	73.092.843	80.402.157	153.495.000	73.092.843	80.402.157			
6	Sửa nhà làm việc 5	006	01/05/2021	347.240.000	159.388.877	187.851.123	347.240.000	159.388.877	187.851.123			
7	Sửa nhà làm việc 6	007	01/12/2021	391.298.182	166.727.060	224.571.122	391.298.182	166.727.060	224.571.122			
	C/THIẾT BỊ, DỤNG CỤ QUẢN LÝ			46.000.000	19.413.991	26.586.009	46.000.000	19.413.991	26.586.009			
1	Máy xách tay cấu hình cao	008	16/08/2022	46.000.000	19.413.991	26.586.009	46.000.000	19.413.991	26.586.009			
	TỔNG CỘNG			6.103.064.615	4.726.922.952	1.376.141.663	6.103.064.615	4.726.922.952	1.376.141.663			

Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Trần Đình Vũ

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hải

Trưởng Ban kiểm kê
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Vân

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU TRUNG TRINH

Mã số thuế: 3801328510

Địa chỉ: Đội 8, Ấp Cầu 2, Xã Đồng Tâm, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0353939018

Số tài khoản: 877868 - Techcombank-chi nhánh Bình Phước

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: 1C26TYY

Số: 00000035

Ngày 28 tháng 01 năm 2026

Mã CQT: 0080BC74F8A24847DA9F0FFCFCB81CCFE1

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7

Mã số thuế: 0300450056

MSDVCQHVNS:

Địa chỉ: 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP Hồ Chí Minh

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất GTGT	Tiền thuế GTGT
1	Máy khoan thủy lực(máy khoan địa chất),công suất động cơ diesel 9.5 kW,độ sâu khoan 100m,đặt cố định. KT:180*92*126cm. Model XY-1.	Cái	1,00	23.000.000,00	23.000.000	10%	2.300.000
2	Máy khoan thủy lực(máy khoan địa chất),công suất động cơ diesel 12,1 kW,độ sâu khoan 150m,đặt cố định.KT: 169*103*144cm.Model XY-1A-4.	Cái	1,00	22.000.000,00	22.000.000	10%	2.200.000
3	Đầu nối ống cần khoan (Giá móc cần) của máy khoan địa chất,chất liệu bằng thép hợp kim, dài 0,34m, ĐK trong 57mm	Cái	35,00	220.000,00	7.700.000	10%	770.000
4	Cần khoan của máy khoan địa chất (khoan đá), chất liệu bằng thép hợp kim dài 1,3m, phi 5cm	Cái	35,00	830.000,00	29.050.000	10%	2.905.000
5	Khớp nối ống khoan của máy khoan địa chất, chất liệu bằng sắt, dài 150mm, đường kính trong 50mm	Cái	15,00	120.000,00	1.800.000	10%	180.000
6	Ống khoan của máy khoan địa chất, chất liệu bằng thép hợp kim dài 1,5m,(đường kính ngoài 110mm,dày7mm)	Cái	5,00	665.000,00	3.325.000	10%	332.500
7	Bạc thau dùng cho máy khoan địa chất, dùng để gối đỡ trục quay, giảm ma sát, chất liệu bằng đồng KT: dài 3cm, đường kính trong 3cm	Cái	10,00	33.000,00	330.000	10%	33.000
8	Que đồng thau 3.0mm	kg	5,00	280.000,00	1.400.000	10%	140.000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất GTGT	Tiền thuế GTGT

Tổng hợp	Thành tiền (trước thuế GTGT)	Tiền thuế GTGT	Cộng tiền thanh toán
Thuế suất 8%:			
Thuế suất 10%:	88.605.000	8.860.500	97.465.500
Tổng cộng:	88.605.000	8.860.500	97.465.500

Số tiền viết bằng chữ: *Chín mươi bảy triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm đồng.*

Người mua hàng
(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng
(Chữ ký điện tử; Chữ ký số)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU TRUNG TRINH
Ký ngày: 28/01/2026

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)
Ngày *(date)* tháng *(month)* năm *(year)*

Ký hiệu *(Serial)*: 1C22TCD
Số *(No.)*:

Đơn vị bán hàng *(Issued)*: **CÔNG TY TNHH MÁY MÓC VÀ THIẾT BỊ CD VIỆT NAM**
Mã số thuế *(Tax code)*: **2700822369**
Địa chỉ *(Address)*: **Xóm 12 - Xã Hồi Ninh - Huyện Kim Sơn - Tỉnh Ninh Bình - Việt Nam**
Điện thoại *(Phone number)*: **0917379998**
Số tài khoản *(Account No.)*: **1271003508088** **Tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi Nhánh Hà Nội**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:
Tên đơn vị *(Company name)*: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7
Mã số thuế *(Tax code)*: 0300456056
Địa chỉ *(Address)*: 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Số tài khoản** *(Account No.)*:
Ghi chú *(Note)*:

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Dụng cụ kiểm tra lực siết bu lông, Model BDS 80E	Cái	1	12.800.000	12.800.000

Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	12.800.000
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8% **Tiền thuế GTGT** *(VAT Amount)*:	1.024.000
Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	13.824.000

Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: Mười ba triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn đồng

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*
Signature valid
Ký bởi
Ký ngày

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel), MST: 0100109106
Tra cứu hóa đơn điện tử tại Website: https://vinvoice.viettel.vn/utilities/invoice-search . Mã số bí mật: . Mã của cơ quan thuế:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày *(date)* 26 tháng *(month)* 09 năm *(year)* 2022

Ký hiệu *(Serial)*: 1C22TCD

Số *(No.)*: 521

Đơn vị bán hàng *(Issued)*: CÔNG TY TNHH MÁY MÓC VÀ THIẾT BỊ CD VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax code)*: 2700822369

Địa chỉ *(Address)*: Xóm 12 - Xã Hồi Ninh - Huyện Kim Sơn - Tỉnh Ninh Bình - Việt Nam

Điện thoại *(Phone number)*: 0917379998

Số tài khoản *(Account No.)*: 1271003508088 Tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi Nhánh Hà Nội

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7

Mã số thuế *(Tax code)*: 0300450056

Địa chỉ *(Address)*: 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK Số tài khoản *(Account No.)*:

Ghi chú *(Note)*:

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Cờ lê lực , dải lực 0-100Nm, model : MDT-100N	Cái	1	3.800.000	3.800.000

	Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	3.800.000
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%	Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*:	380.000
	Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	4.180.000

Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: Bốn triệu một trăm tám mươi nghìn đồng

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Signature valid
Ký bởi CÔNG TY TNHH MÁY MÓC VÀ THIẾT BỊ CD VIỆT NAM
Ký ngày 26/09/2022

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel). MST: 0100109106
Tra cứu hóa đơn điện tử tại Website: https://vinvoice.viettel.vn/utilities/invoice-search . Mã số bí mật: QUKEC02FTD9M5OI. Mã của cơ quan thuế: 007DC9C0D5A5A04FBD97F52609AE799545

2009

HOÁ ĐƠN

GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Liên 2: Giao khách hàng

Ngày 08 tháng 04 năm 2009

Mẫu số: 01 GTKT-3LL

PP/2008N

0021300

Đơn vị bán hàng: ĐOÀN QH & ĐT TÀI NGUYÊN NƯỚC 805

Địa chỉ: 59 Đường Số 2 P. Bình An Q.2 TP.HCM

Số tài khoản:

Điện thoại: MST: 0301170[illegible] MS:

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng giao thông 7

Địa chỉ: [illegible] Nguyễn Văn Đậu, phường 11, quận Bình Thạnh, TP.HCM

Số tài khoản:

Hình thức thanh toán: [illegible] MS: 0 3 0 0 4 5 0 0 5 6 - 1

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	[illegible] (KT-TĐ) [illegible]	[illegible]	01	118.257.143	118.257.143

Cộng tiền hàng: 118.257.143

Thuế suất GTGT: [illegible] Tiền thuế GTGT: 5.912.857

Tổng cộng tiền thanh toán: 124.170.000

Số tiền viết bằng chữ: [illegible]

Người mua hàng	Người bán hàng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
[illegible]		ĐOÀN QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC 805 — Nguyễn Chỉnh

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

23	Mũi khoan hợp kim CA4 Ø 91 VN	Cái	3	100.000	300.000
24	Mũi khoan hợp kim CT1 Ø132 VN	Cái	1	140.000	140.000

HOÁ ĐƠN

GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Liên 2: Giao khách hàng

Mẫu số: 01 GTKT-3LL

GH/2004B

0836726

Ngày 18 tháng 05 năm 2005

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN LỘC

Địa chỉ: Số 14 Ngõ 1-Đ.Tam Thanh TP.Lạng Sơn

Số tài khoản: Mst: 4900228558

Điện thoại: MS:

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công ty Tư vấn xây dựng công trình giao thông 7

Địa chỉ: 296 Nguyễn [illegible] p.1, Q. Bình Thạnh TP HCM

Số tài khoản

Hình thức thanh toán: MS: 0 3 0 3 1 5 0 0 5 6

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
	Thiết bị thí nghiệm đất ngoài hiện trường [illegible]	Cái	01	33.333.333	33.333.333

Cộng tiền hàng: 33.333.333

Thuế suất GTGT: 05 % Tiền thuế GTGT: 1.666.667

Tổng cộng tiền thanh toán: 35.000.000

Số tiền viết bằng chữ: Ba mươi năm triệu đồng chẵn./.

Người mua hàng *(Ký, ghi rõ họ tên)*	Người bán hàng *(Ký, ghi rõ họ tên)*	Thủ trưởng đơn vị *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	Lê Đức Hà	GIÁM ĐỐC La Văn Bình

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hoá đơn)

In tại Công ty in Tài chính

ĐƠN VỊ : TECCO 7
P.KHKD

HÓA ĐƠN KIÊM PHIẾU XUẤT

Mẫu số 7A - VT
Số : 61

Ngày 20 tháng 7 năm 200 5

NỢ	CÓ

Họ và tên người nhận : X. Địa chất CMT số .....
Tên địa chỉ khách hàng .....
Theo hợp đồng số ..... ngày ..... tháng ..... năm 200 .....
Phương thức bán ..... xuất tại kho .....
Hình thức thanh toán .....

Số TT	TÊN NHÃN HIỆU QUY CÁCH VẬT TỰ SẢN PHẨM	Đơn vị tính	Mã vật tư sản phẩm	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3
	Thứ bị thí nghiệm cắt đất ngoài hiện trường dùng cho máy khoan đất khoang (máy cắt cánh)	Cái		01	33333.333	33.333.333

Cộng thành tiền *(Viết bằng chữ)* : ba mươi ba triệu, ba trăm ba mươi ba ngàn, ba trăm ba mươi ba đồng./.

Xuất ngày 20 tháng 7 năm 200 5

NGƯỜI NHẬN	PT. CUNG TIÊU	THỦ KHO	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
	Trần Đình Vũ			

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày *(date)* 26 tháng *(month)* 09 năm *(year)* 2022

Ký hiệu *(Serial)*: 1C22TCD

Số *(No.)*: 521

Đơn vị bán hàng *(Issued)*: CÔNG TY TNHH MÁY MÓC VÀ THIẾT BỊ CD VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax code)*: 2700822369

Địa chỉ *(Address)*: Xóm 12 - Xã Hồi Ninh - Huyện Kim Sơn - Tỉnh Ninh Bình - Việt Nam

Điện thoại *(Phone number)*: 0917379998

Số tài khoản *(Account No.)*: 1271003508088 Tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi Nhánh Hà Nội

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7

Mã số thuế *(Tax code)*: 0300450056

Địa chỉ *(Address)*: 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK Số tài khoản *(Account No.)*:

Ghi chú *(Note)*:

(No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Cờ lê lực , dải lực 0-100Nm, model : MDT-100N	Cái	1	3.800.000	3.800.000
	Cộng tiền hàng *(Total amount)*:				3.800.000
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%		Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*:			380.000
		Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:			4.180.000

Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: Bốn triệu một trăm tám mươi nghìn đồng

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Signature valid
Ký bởi CÔNG TY TNHH MÁY MÓC VÀ THIẾT BỊ CD VIỆT NAM
Ký ngày 26/09/2022

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel). MST: 0100109106
Tra cứu hóa đơn điện tử tại Website: https://vinvoice.viettel.vn/utilities/invoice-search . Mã số bí mật: QUKEC02FTD9M5OI. Mã của cơ quan thuế: 007DC9CDD5A5A04FBD97F52609AE799545

HOÁ ĐƠN BÁN HÀNG

Mẫu số: 02 GTTT-3LL
BT/2004N

THÔNG THƯỜNG
Liên 2: Giao khách hàng

0004634

CHI CỤC THUẾ THÀNH PHỐ MỸ THO

Ngày 3 tháng 8 năm 2001

Đơn vị bán hàng: NGUYỄN THỊ THANH THOA
Địa chỉ: 29 - Trương Vĩnh Ký - P7 - Mỹ Tho
Số tài khoản: MST 1200145766 - 4
Điện thoại: MS:

Họ tên người mua hàng:
Tên đơn vị: Công ty tư vấn và xây dựng cầu kính giao thông 7
Địa chỉ: 296 Nguyễn Văn Đậu - Q. Bình Thạnh - TPHCM
Số tài khoản:
Hình thức thanh toán: TM MS: 0300150056

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
	Máy khoan	máy	01	13.000.000	13.000.000

Cộng tiền bán hàng hóa, dịch vụ: 13.000.000
Số tiền viết bằng chữ: (Mười ba triệu đồng)

Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)	Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)	Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
	Nguyễn Văn ...	

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

In tại chi nhánh Công ty in Tài chính

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
KIỂM ĐỊNH TRIỆU GIA
TRIEU GIA INSPECTION SERVICE TRADING CO.,LTD
Số 31/16A Khu phố 46, Đường 17,
Phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: 0707017979 Email: kiemdinhtrigia@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (N^0) : 01286/CP26

Tên đối tượng/ *Object*	: **CÂN PHÂN TÍCH**		
Kiểu/ *Type*	: BDC-IBS-224A	Số/ *Serial No*	: S202590242
Nơi sản xuất/ *Manufacturer*	: N/A	Năm/ *Year*	: 2025
Đặc trưng kỹ thuật đo lường *Specifications*	:		
	- Mức cân lớn nhất/ *Maximum range*	: 220 g	
	- Mức cân nhỏ nhất/ *Min capacity*	: 100 mg	
	- Giá trị độ chia/ *Division*	: 0,1 mg	
	- Giá trị độ chia kiểm/ *Verification scale interval*	: 1 mg	
	- Cấp chính xác/ *Accuracy class*	: I	
Đơn vị sử dụng/ *User*	: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**		
Nơi sử dụng/ *Place*	: **296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh**		
Phương pháp thực hiện *Method of verification*	: ĐLVN 16:2021 Cân phân tích và cân kỹ thuật - Quy trình kiểm định		
Chế độ kiểm định *Type of verification*	: Ban đầu		
Kết luận *Conclusion*	: Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường		
Số tem kiểm định *Verification stamp N°*	: 26A 01286		
Thời hạn đến (*) *Valid until*	: 19/05/2027		

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2026
Date of issue

Kiểm định viên
Verified by

Nguyễn Đăng Chương

GIÁM ĐỐC
Director

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH TRIỆU GIA

Lưu Trương Bảo

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản
(With respectfulness of rules of use and maintenance)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH ĐO LƯỜNG HIỆU CHUẨN ILAS
ILAS VERIFICATION MEASUREMENT CALIBRATION J.S.C
Địa chỉ/*Address*: 7/7S Đường Bà Điểm 9, Đông Lân, xã Bà Điểm, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại/*Telephone*: (+84) 2899956568 - (+84) 982 734 039 - (+84) 967 895 287 - (+84) 913 935 486
Email: Baogia@ilas.vn Baogia.ilas@gmail.com **Website:** www.ilas.vn
VILAS 1513 ISO/IEC 17025:2017

Số (*N°*): ILAS25A – 00079

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/*Service License N°*: ĐK 461
Dấu kiểm định mang ký hiệu/*License N°*: N501

Ngày/*Date*: 02/04/2026
Trang/*Page*: 1/2

1. **Tên đối tượng:** Phương tiện thử độ bền nén/*Compression Testing Instrument*
   Object
2. **Kiểu:** CO63 **Số:** CO63*6*02 **Mã quản lý:** N/A
   Type: *Serial No:* *ID:*
3. **Nơi sản xuất:** MATEST - Ý **Năm:** 2002
   Manufacturer: *Year:*
4. **Đặc trưng kỹ thuật đo lường:**
   Specification:
   - Phạm vi đo/*Measuring range*: (0 ÷ 2 000) kN Vạch chia/*Division*: 5 kN
5. **Nơi *sử dụng/Place:***
   CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7
   296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
6. **Người/*Đơn vị sử dụng/User*:**
   CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7
   296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
7. **Phương pháp thực hiện: ĐLVN 336:2020 – Phương tiện thử độ bền kéo nén – Quy trình kiểm định**
   Method of Verification: Tensile – Compression Testing Instrument – Verification procedure
8. **Kết luận:** **Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường**/*Comply with the metrological requirements.*
   Conclusion: **Cấp chính xác**/*Accuracy Class:* 1
9. **Số tem kiểm định: 25A.00079**
   Verification Stamp N°:
10. **Thời hạn đến (*): 02/04/2027**
    Valid until:

Kiểm định viên
Verified by

VÕ MẠNH CƯỜNG
Số KĐV: 5477

Phó Giám Đốc
Vice Director

TRẦN VĂN CƯỜNG

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản.
(With respectfulness of rules of use and maintenance)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH ĐO LƯỜNG HIỆU CHUẨN ILAS
ILAS VERIFICATION MEASUREMENT CALIBRATION J.S.C
Địa chỉ/*Address*: 7/7S Đường Bà Điểm 9, Đông Lân, xã Bà Điểm, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại/*Telephone*: (+84) 2899956568 - (+84) 982 734 039 - (+84) 967 895 287 - (+84) 913 935 486
Email: Baogia@ilas.vn Baogia.ilas@gmail.com Website: www.ilas.vn
VILAS 1513 ISO/IEC 17025:2017

Số (*N°*): ILAS26A – 00001

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/*Service License N°*: ĐK 461
Dấu kiểm định mang ký hiệu/*License N°*: N501

Ngày/*Date*: 02/04/2026
Trang/*Page*: 1/1

1. **Tên đối tượng**: Cân kỹ thuật/*Technical Balances*
   Object:
2. **Kiểu**: DJ3000TW **Số**: 022320192 **Mã quản lý**: N/A
   Type: *Serial No*: *ID*:
3. **Nơi sản xuất**: SHINKO DENSHI– NHẬT BẢN **Năm**: N/A
   Manufacturer: *Year*:
4. **Đặc trưng kỹ thuật đo lường**: Min = 5 g; Max = 3 000 g; d = 0,01 g; e = 0,1 g
   Specification: **Cấp chính xác**/*Accuracy*: **II**
5. **Nơi sử dụng**/*Place*:
   CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7
   296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
6. **Người/Đơn vị sử dụng**/*User*:
   CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7
   296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
7. **Phương pháp thực hiện**: **ĐLVN 16:2021 – Cân phân tích và cân kỹ thuật – Quy trình kiểm định**
   Method of Verification: *Analytical and technical balances - Verification procedure*
8. **Kết luận**: **Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường**/*Comply with the metrological requirements*
   Conclusion: **Cấp chính xác**/*Accuracy*: **II**
9. **Số tem kiểm định: 26A.00001**
   Verification Stamp N°:
10. **Thời hạn đến**: (*) **02/04/2027**
    Valid until:

Kiểm định viên
Verified by

VÕ ANH HUY
Số KĐV: 5476

Phó Giám Đốc
Vice Director

M.S.D.N: 0315600515 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH ĐO LƯỜNG HIỆU CHUẨN ILAS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRẦN VĂN CƯƠNG

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản.
(With respectfulness of rules of use and maintenance)

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN
ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (N505)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER
(SMETEST)

VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 62568389 - Web: Smetest.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, P. Hòa Khánh, Tp. Đà Nẵng
Hotline: 0973 408 555

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số/ *N°*: ABF.26.022

Phương tiện đo/ *Object*	**ÁP KẾ KIỂU LÒ XO/** *BOURDON PRESSURE GAUGE*		
Kiểu/ *Model*	Không rõ/ *N/A*	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	Badotherm Holland
Số hiệu/ *Serial N°*	0212	**Mã quản lý/** *ID*	Không rõ/ *N/A*
Chế độ kiểm định/ *Mode of verification*	☑ **Ban đầu/** *Initial*	☐ **Định kỳ/** *Subsequent*	☐ **Sau sửa chữa/** *After repair*
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Measuring range:*	(0 ÷ 600) kg/cm^2	
	* Giá trị độ chia/ *Division:*	10 kg/cm^2	
	* Độ chính xác/ *Accuracy:*	1,0 % FS	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7** 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	Phòng Đo Lường Hiệu Chuẩn 354 Trường Chinh, Phường Đông Hưng Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh,Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	**ĐLVN 08 : 2011 Áp kế kiểu lo xo - Quy trình kiểm định** *Pressure gauge with elastic sensing elements - Methods and means of verification*		
Kết luận/ *Conclusion*	**Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường/** *Complying with the metrological requirements*		
Số tem kiểm định/ *Verification stamp N°*	26 N - 00443	**Ngày cấp/** *Date of issue* **Thời hạn đến(*)/** *Valid until*	25 / 05 / 2026 25 / 05 / 2027

Ngày 28 tháng 05 năm 2026

KIỂM ĐỊNH VIÊN
Verified by

NGUYỄN VĂN THÀNH

GIÁM ĐỐC
Director

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM * P. ĐÔNG HƯNG THUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HOA

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản/ *With respecifulness of rules of use and maintenance)*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH ĐO LƯỜNG HIỆU CHUẨN ILAS
ILAS VERIFICATION MEASUREMENT CALIBRATION J.S.C
Địa chỉ/*Address*: 7/7S Đường Bà Điểm 9, Đông Lân, xã Bà Điểm, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại/*Telephone*: (+84) 2899956568 – (+84) 982 734 039 - (+84) 967 895 287 - (+84) 913 935 486
Email: Baogia@ilas.vn Baogia.ilas@gmail.com Website: www.ilas.vn
VILAS 1513 ISO/IEC 17025:2017

Số (*N*^{0}): ILAS25A – 00079

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/*Service License N*^{0}: ĐK 461
Dấu kiểm định mang ký hiệu/*License N*^{0}: N501

Ngày/*Date*: 02/04/2026
Trang/*Page*: 2/2

KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH
(Results of Verification)

11. **Chế độ kiểm định:** **Kiểm định định kỳ/*Subsequent verification***
Mode of Verification:

12. **Kết quả:** **Phương pháp kiểm định** **Nén**
Results: *Direction of verification* *Compression*

- **Độ lệch điểm "0" tương đối/*Relative Zero point deviation*:** 0,00 %

STT *Item*	Giá trị chỉ thị *Indicator value*	Giá trị chuẩn *Reference value*	Độ phân giải tương đối *Relative resolution*	Độ tái lập tương đối *Relative repeatability*	Sai số tương đối *Relative Error*
	kN	kN	%	%	%
1	0	0,0	0,000	0,00	0,00
2	400	399,2	0,250	0,21	0,21
3	800	798,2	0,125	0,19	0,23
4	1 200	1 197,0	0,083	0,29	0,25
5	1 600	1 598,4	0,063	0,15	0,10
6	2 000	1 998,5	0,050	0,12	0,08

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản.
(With respectfulness of rules of use and maintenance)

Southern Survey Company
THE SURVEY EQUIPMENTS CO.,LTD

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ THIẾT BỊ TRẮC ĐỊA MIỀN NAM
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH, BẢO HÀNH & SỬA CHỮA THIẾT BỊ ĐO ĐẠC

- 356/6/3 Bach Dang Street, Ward Binh Thanh, Ho Chi Minh City, Vietnam
- Tel: 028 3551 0034 - 0909.630.355 - Fax: 028 3551 0034
- Website: www.southernsurvey.com.vn
- Email: toandacleica@gmail.com

M.S.D.N:0315108825-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ THIẾT BỊ TRẮC ĐỊA MIỀN NAM
Q.BÌNH THẠNH-TP.HỒ CHÍ MINH

Số / No: 25052/KĐ-2026 **Ngày / Date: 25/05/2026**

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN - KIỂM NGHIỆM
CERTIFICATE OF CALIBRATION – VERIFICATION

I – THIẾT BỊ KIỂM ĐỊNH / TESTING EQUIPMENT.

1. ***Loại máy/measuring machines*** : ***MÁY TOÀN ĐẠC ĐIỆN TỬ PENTAX/ PENTAX TOTAL STATION***
2. ***Tên máy/model: R-325N*** : ***Số máy/Serial No: 910814***
3. ***Hãng sản xuất/manufacturing firm*** : ***PENTAX***
4. ***Đặc trưng kỹ thuật/Technical specifications***
   - *Độ chính xác đo góc (Accuracy of Angle): ±5"*
   - *Độ chính xác đo cạnh (Fine - Accuracy): ± (2 + 2ppm x D)mm*
   - *Góc đọc nhỏ nhất (Minimum Angle Reading): 1"*
5. ***Đơn vị chủ quản máy/managing unit machine: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7***
6. ***Địa chỉ/ address: 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam***

II – HỆ THỐNG MÁY CHUẨN & TRÌNH TỰ KIỂM ĐỊNH / STANDARD INSTRUMENT & CHECKING PROCEDURE

Hệ thống Collimator F550/D3 điện tử / Collimator System – Electronic F550/D3
Máy toàn đạc điện tử Leica TCA2003 0.5", Leica TCA2003 Total Station high accuracy
Máy thủy chuẩn Leica NAK-2 Thụy Sỹ, Leica Auto Level NAK-2 Switzerland
Bãi chuẩn / Standard Park

1. Các sai số về hệ thống góc / Angle measurement error check :

1.1 Bằng hệ thống chuẩn quang học / *By Optical collimator.*

1.1.1 Kiểm tra sai số bàn độ ngang "2C" / *Collimation error check :*

Vị trí / *Position*	Số đọc trái / *Left face*	Số đọc phải / *Right face*	Sai số 2C / *Collimation error*
01-A	*00° 00' 00"*	*180° 00' 05"*	*05"*
02-B	*180° 00' 00"*	*00° 00' 02"*	*-02"*
03-C	*180° 00' 00"*	*00° 00' 00"*	*00"*
04-D	*180° 00' 00"*	*00° 00' 01"*	*-01"*
05-A+90°	*90° 00' 00"*	*269° 59'59"*	*01"*
06-B+90°	*270° 00' 00"*	*89° 59' 58"*	*02"*

1.1.2 Kiểm tra sai số bàn độ đứng"MO" / *MO error check :*

Vị trí / *Position*	Số đọc trái / *Left face*	Số đọc phải / *Right face*	Số đọc MO / *MO Error*
01-A	*90° 00' 00"*	*270° 00' 03"*	*03"*
02-B	*90° 00' 00'*	*270° 00' 01"*	*01"*
03-C	*60° 00' 00'*	*300° 00' 00"*	*00"*
04-D	*120° 00' 00'*	*239° 59' 58"*	*-02"*

1.2 Hệ thống con lắc điện tử / *Compensator error check* :

Số đọc phải / *Right face*:	Số đọc trái / *Left face* :	Sai số / *Error*
X1 = - 02"	X2 = + 04"	x = + 01"
Y1 = + 04"	Y2 = - 02"	y = +01"

2. Kiểm tra hệ thống đo cạnh / *Electronic distance measurement system check :*

2.1 Hằng số máy / *Distance meter constant* :

A ——————— B ——————— C

K = AC – (AB + BC) = 100.463 – (50.231+ 50.232) = 0 (mm).

2.2 Hằng số gương sử dụng / *Used prisms constant* :

Loại gương / *Prism type*: LEICA GPR121 PRISM K = 0 mm

Loại gương / *Prism type*: LEICA MINI PRISM K = 0 mm

2.3 Kiểm tra cạnh trên Bãi chuẩn / *Distance data check on baselines* :

Điều kiện thời tiết khi đo / *Atmosphere condition* : P = 760 mmHg; T = 29 °C.

Cạnh chuẩn / *Standard distance* / Lần đo / *Times*	36.337 (m)	148.398 (m)	316.622 (m)	553.354 (m)	721.937 (m)
1	*36.347*	*148.398*	*316.621*	*553.355*	*721.938*
2	*36.337*	*148.398*	*316.621*	*553.354*	*721.938*
3	*36.337*	*148.398*	*316.621*	*553.353*	*721.938*
4	*36.337*	*148.398*	*316.620*	*553.355*	*721.939*
Trung bình / *Average*	*36.337*	*148.397*	*316.620*	*553.353*	*721.938*
Sai số / *Error*	*0 (mm)*	*0 (mm)*	*1 (mm)*	*2 (mm)*	*1 (mm)*

4/ Các kiểm tra khác / *Other check : Đạt yêu cầu kỹ thuật*

III – *KẾT LUẬN SAU KHI HIỆU CHỈNH / CONCLUSION AFTER CORRECTION.*

1. Máy hoạt động tốt và ổn định / The instrument has been confirmed to work normally

2. Các sai số nằm trong hạn định cho phép của nhà sản xuất / Errors of the instrument are within that given by the Manufacturer

3. Sai số nhỏ hơn cho phép máy được phép đưa vào sử dụng / Error lesser that permission, machine is shown in used

Ngày hiệu chuẩn/Date of Calibration : 25/05/2026

Ngày hiệu chuẩn lần tới/Recalibration due : 25/05/2027

CTY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ THIẾT BỊ TRẮC ĐỊA MIỀN NAM

Người kiểm định / Operator

Ký tên, đóng dấu

M.S.D.N:0315108825-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ THIẾT BỊ TRẮC ĐỊA MIỀN NAM
Q.BÌNH THẠNH-TP.HỒ CHÍ MINH

KS. PHAN VĂN CƯỜNG

Giám Đốc

Đinh Văn Vang

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ NGUYỄN KIM
NGUYEN KIM TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY
VP Hà Nội: Số 17 ngõ 1/3 , Vũ Trọng Khánh - Phường Hà Đông - TP. Hà Nội
Phone: 024.22 459 594 - Mobile: 0971 511 123
CN Hồ Chí Minh: Số 180 Bình Lợi, Phường Bình Lợi Trung - TP.HCM
Phone: 08.88 411 123 - Mobile: 0941 811 123

ĐÃ KIỂM NGHIỆM

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM NGHIỆM

(Testing Certificate)

Số (No): 2105/KN/TC/3120

Tên đối tượng *(Object)* : **Phương tiện đo thủy chuẩn (thủy bình)**

Kiểu *(Type)* : NA720 plus Số *(S/N)* : 2203120

Nơi (hãng) sản xuất *(Manufacturer)* LEICA Năm SX *(Year)* : 2018

Đặc tính kỹ thuật đo lường *(Specification):*

Sai số chuẩn trên 1 Km	± 0.7 mm
Độ nhậy *(sensitivity):*	10'/ 2 mm
Phạm vi điều chỉnh *(Range)*	15'

Cơ sở sử dụng: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**

Địa chỉ: 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh

Phương pháp thực hiện *(Method of Testing):* QTHC-02/NK

Phương tiện đo thủy chuẩn- Quy trình KN, HC *(Level instrument - Testing Procedure)*

Phương tiện hiệu chuẩn Hệ thống Collimator:
Máy thủy chuẩn LEICA DNA03

Kết quả *(Results):* Xem kết quả kiểm nghiệm trang sau
(The results of the test are on the next page)

Ngày kiểm nghiệm đề nghị *(Retesting recommended):* Ngày 21 tháng 05 năm 2027

Hà Nội, Ngày 21 tháng 05 năm 2026

GIÁM ĐỐC *(Director)*	NGƯỜI KIỂM NGHIỆM *(Tester)*
GIANG THỊ MAI UYÊN	VŨ NGỌC QUANG

M.S.D.N: 0103677... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ NGUYỄN KIM H. SÓC SƠN - TP. HÀ NỘI

Không sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty cổ phần Công nghệ Nguyễn Kim
(Do not copy separate page without written approval of Nguyen Kim.JSC)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing Results)

Kèm theo giấy chứng nhận kiểm nghiệm số *(attached to certificate No):* 2105/KN/TC/3120

Độ lệch chuẩn trên 1 Km đo đi, đo về (mm) 0.43 không vượt quá so với công bố

Standard deviation for 1Km double - run leveling is not exceed

Độ không đảm bảo đo mở rộng (ĐKĐBĐ) mở rộng U = 0.35 mm

Expanded Uncertainty

Nơi kiểm nghiệm: Công ty cổ phần Công nghệ Nguyễn Kim

Testing at Nguyen Kim.,JSC

Môi trường kiểm nghiệm

Nhiệt độ	33 ^{0}C
Độ ẩm	76 %

Không sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty cổ phần Công nghệ Nguyễn Kim
(Do not copy separate page without written approval of Nguyen Kim.JSC)

® CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN MIỀN NAM (ĐK 513)
STEST
SOUTH VERIFICATION CALIBRATION JOINT STOCK COMPANY (STEST)
56/11 Tân Thới Nhất 1B, KP. 5, P. Tân Thới Nhất, Q. 12, TP. Hồ Chí Minh
Mail: dichvukhoahoc.stest@gmail.com Hotline : 0905.76.42.36 - 0905.55.77.38 Web: stest.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION CERTIFICATE)
Số/ *No* : ST-1567

Tên đối tượng : **NHIỆT KẾ CHỈ THỊ HIỆN SỐ/**
Object *DIGITAL THERMOMETER*
Nơi sản xuất : DYS
Manufacturer
Kiểu : HDT-1 Số hiệu : N/A Mã thiết bị : N/A
Type *Serial No.* *ID*
Đặc trưng kỹ thuật : * Phạm vi nhiệt độ/ *Temperature range* : (-50 ÷ 300) °C
Specifications * Độ phân giải/ *Resolution* : 0,1 °C
Cơ sở sử dụng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**
Customer 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nơi hiệu chuẩn : Phòng Đo Lường
Place of Calibration Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Hiệu Chuẩn Miền Nam
Phương pháp thực hiện/ *Method of calibration* : ĐLVN 138 : 2004
Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

Mã TB/ *ID*	Miêu tả/ *Description*	Liên kết chuẩn/ *Traceable*	Hiệu lực/ *Due. Date*
TB-06	Chuẩn nhiệt độ/ *Temperature standard*	Quatest 3	02/2027
TB-46	Chuẩn nhiệt độ/ *Temperature standard*	Quatest 3	11/2026

Môi trường hiệu chuẩn/ *Calibration environment* : [25 ± 5] °C [50 ± 20] %RH
Hiệu chỉnh/ *Adjustment* : Không/ *No*
Kết quả/ *Results* : Trang/ *Page* : 2/2
Số tem hiệu chuẩn/ *Calibration stamp No.* : ST-1567
Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 20 / 5 / 2026
Ngày hiệu chuẩn đề nghị : 20 / 5 / 2027
Recalibration date recommended

TP.HCM, ngày 21 tháng 5 năm 2026
Date of issue

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory

Phạm Tấn Liêu

GIÁM ĐỐC
Director

M.S.D.N: 0316253222 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN MIỀN NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Thị Phương Nhung

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Hiệu Chuẩn Miền Nam.
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Stest)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)
Số/ *No* : ST-1567

Điểm đặt/ *Set value* (°C)	**Giá trị đọc trung bình trên phương tiện chuẩn/** *Average reading value on references* (°C)	**Giá trị đọc trung bình trên phương tiện đo/** *Average reading value on measuring equipments* (°C)	**Số hiệu chỉnh/** *Correction* (°C)	**Độ KĐBĐ mở rộng/** *Expanded uncertainty* (k = 2; P = 95%) (°C)
50	50,1	50,5	-0,4	0,9
80	80,2	80,8	-0,6	
100	100,3	101,4	-1,1	
150	150,5	153,1	-2,6	

Ghi chú/ *Notes* :

Điểm nhiệt độ hiệu chuẩn được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

The calibration point of temperature is performed according to the customer's requirement.

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Hiệu Chuẩn Miền Nam.
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Stest)

STEST ® CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN MIỀN NAM (ĐK 513)
SOUTH VERIFICATION CALIBRATION JOINT STOCK COMPANY (STEST)
56/11 Tân Thới Nhất 1B, KP. 5, P. Tân Thới Nhất, Q. 12, TP. Hồ Chí Minh
Mail: dichvukhoahoc.stest@gmail.com Hotline : 0905.76.42.36 - 0905.55.77.38 Web: stest.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(*CALIBRATION CERTIFICATE*)

Số/ *No* : ST-1565

Tên đối tượng : **VÒNG LỰC MÁY BA TRỤC/**
Object *PROVING RING OF TRIAXIAL TESTING MACHINE*

Nơi sản xuất : Trung Quốc/ *China*
Manufacturer

Kiểu : N/A Số hiệu : N/A Mã thiết bị : N/A
Type *Serial No.* *ID*

Đặc trưng kỹ thuật : *Specifications*
*Phạm vi đo tối đa/ *Maximum range* : 10 kN
*Bộ chỉ thị/ *Indicator* : + Phạm vi đo/ *Measuring range* : 10 mm
+ Giá trị vạch chia/ *Division* : 0,01 mm
+ Số hiệu/ *Serial No.* : 258787

Cơ sở sử dụng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**
Customer
296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nơi hiệu chuẩn : Phòng Đo Lường
Place of Calibration Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Hiệu Chuẩn Miền Nam

Phương pháp thực hiện/ *Method of calibration* : ĐLVN 108 : 2002

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

Mã TB/ *ID*	Miêu tả/ *Description*	Liên kết chuẩn/ *Traceable*	Hiệu lực/ *Due. Date*
TB-81	Chuẩn lực/ *Force standard*	VMI	06/2026

Môi trường hiệu chuẩn/ *Calibration environment* : [28 ± 2] °C
Hiệu chỉnh/ *Adjustment* : Không/ *No*
Kết quả/ *Results* : Trang/ *Page* : 2/2
Số tem hiệu chuẩn/ *Calibration stamp No.* : ST-1565
Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 20 / 5 / 2026
Ngày hiệu chuẩn đề nghị : 20 / 5 / 2027
Recalibration date recommended

TP.HCM, ngày 21 tháng 5 năm 2026
Date of issue

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory

GIÁM ĐỐC
Director

M.S.D.N: 0316293... CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN MIỀN NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ilac-MRA AOSC VLAC 1.0431 ISO/IEC 17025:2017

Phạm Tấn Liêu **Lê Thị Phương Nhung**

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Hiệu Chuẩn Miền Nam.
(*This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Stest*)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)
Số/ *No* : ST-1565

Chế độ hiệu chuẩn/ *Mode of calibration* : ☑ **Nén/** *Compression*		**Kéo/** *Tension*
Giá trị trên phương tiện đo/ *Value on measuring equipments* (Vạch/ 0,01 mm)	**Giá trị trung bình trên phương tiện chuẩn/** *Average value on references* (kN)	**Độ KĐBĐ mở rộng/** *Expanded uncertainty* (k = 2; P = 95%) (%)
0	0,000	-
25	1,134	0,5
50	2,239	1,3
75	3,543	0,9
100	4,647	0,5
125	5,868	0,6
150	6,985	0,5
175	8,132	0,5
200	9,322	0,7
Phương trình hiệu chuẩn/ *Calibration equation* : y = 0,0466x		

Ghi chú/ *Notes* :
+ y : giá trị tính toán/ *Calculated value*, (kN)
+ x : giá trị trên phương tiện đo/ *Value on measuring equipments*, (Vạch/ 0,01 mm)
+ Giá trị hiệu chuẩn được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
The calibration value is performed according to the customer's requirement.

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Hiệu Chuẩn Miền Nam.
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Stest)

® CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN MIỀN NAM (ĐK 513)
STEST
SOUTH VERIFICATION CALIBRATION JOINT STOCK COMPANY (STEST)
56/11 Tân Thới Nhất 1B, KP. 5, P. Tân Thới Nhất, Q. 12, TP. Hồ Chí Minh
Mail: dichvukhoahoc.stest@gmail.com Hotline : 0905.76.42.36 - 0905.55.77.38 Web: stest.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION CERTIFICATE)
Số/ *No* : ST-1564

Tên đối tượng : **VÒNG LỰC MÁY BA TRỤC/**
Object *PROVING RING OF TRIAXIAL TESTING MACHINE*
Nơi sản xuất : Trung Quốc/ *China*
Manufacturer
Kiểu : N/A Số hiệu : N/A Mã thiết bị : N/A
Type *Serial No.* *ID*
Đặc trưng kỹ thuật : *Phạm vi đo tối đa/ *Maximum range* : 3 kN
Specifications *Bộ chỉ thị/ *Indicator* : + Phạm vi đo/ *Measuring range* : 10 mm
+ Giá trị vạch chia/ *Division* : 0,01 mm
+ Số hiệu/ *Serial No.* : 261539

Cơ sở sử dụng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**
Customer 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nơi hiệu chuẩn : Phòng Đo Lường
Place of Calibration Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Hiệu Chuẩn Miền Nam
Phương pháp thực hiện/ *Method of calibration* : ĐLVN 108 : 2002
Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

Mã TB/ *ID*	Miêu tả/ *Description*	Liên kết chuẩn/ *Traceable*	Hiệu lực/ *Due. Date*
TB-81	Chuẩn lực/ *Force standard*	VMI	06/2026

Môi trường hiệu chuẩn/ *Calibration environment* : [28 ± 2] °C
Hiệu chỉnh/ *Adjustment* : Không/ *No*
Kết quả/ *Results* : Trang/ *Page* : 2/2
Số tem hiệu chuẩn/ *Calibration stamp No.* : ST-1564
Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 20 / 5 / 2026
Ngày hiệu chuẩn đề nghị : 20 / 5 / 2027
Recalibration date recommended

TP.HCM, ngày 21 tháng 5 năm 2026
Date of issue

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory

Phạm Tấn Liêu

GIÁM ĐỐC
Director

M.S.D.N: 0316253222 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN MIỀN NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Thị Phương Nhung

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Hiệu Chuẩn Miền Nam.
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Stest)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)
Số/ *No* : ST-1564

Chế độ hiệu chuẩn/ *Mode of calibration* : ☑ **Nén/** *Compression* **Kéo/** *Tension*

Giá trị trên phương tiện đo/ *Value on measuring equipments* (Vạch/ 0,01 mm)	**Giá trị trung bình trên phương tiện chuẩn/** *Average value on references* (kN)	**Độ KĐBĐ mở rộng/** *Expanded uncertainty* (k = 2; P = 95%) (%)
0	0,000	-
25	0,349	1,6
50	0,699	0,4
75	1,054	0,7
100	1,392	0,5
125	1,713	0,4
150	2,053	0,4
175	2,398	0,4
200	2,723	0,4

Phương trình hiệu chuẩn/ *Calibration equation* : y = 0,0137x

Ghi chú/ *Notes* :
+ y : giá trị tính toán/ *Calculated value*, (kN)
+ x : giá trị trên phương tiện đo/ *Value on measuring equipments*, (Vạch/ 0,01 mm)
+ Giá trị hiệu chuẩn được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
The calibration value is performed according to the customer's requirement.

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Hiệu Chuẩn Miền Nam.
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Stest)

® CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN MIỀN NAM (ĐK 513)
STEST
SOUTH VERIFICATION CALIBRATION JOINT STOCK COMPANY (STEST)
56/11 Tân Thới Nhất 1B, KP. 5, P. Tân Thới Nhất, Q. 12, TP. Hồ Chí Minh
Mail: dichvukhoahoc.stest@gmail.com Hotline : 0905.76.42.36 - 0905.55.77.38 Web: stest.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION CERTIFICATE)
Số/ *No* : ST-1563

Tên đối tượng : **VÒNG LỰC MÁY BA TRỤC/**
Object *PROVING RING OF TRIAXIAL TESTING MACHINE*
Nơi sản xuất : Trung Quốc/ *China*
Manufacturer
Kiểu : N/A Số hiệu : N/A Mã thiết bị : N/A
Type *Serial No.* *ID*
Đặc trưng kỹ thuật : *Phạm vi đo tối đa/ *Maximum range* : 1,5 kN
Specifications *Bộ chỉ thị/ *Indicator* : + Phạm vi đo/ *Measuring range* : 10 mm
+ Giá trị vạch chia/ *Division* : 0,01 mm
+ Số hiệu/ *Serial No.* : 261547

Cơ sở sử dụng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**
Customer 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nơi hiệu chuẩn : Phòng Đo Lường
Place of Calibration Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Hiệu Chuẩn Miền Nam
Phương pháp thực hiện/ *Method of calibration* : ĐLVN 108 : 2002
Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

Mã TB/ *ID*	Miêu tả/ *Description*	Liên kết chuẩn/ *Traceable*	Hiệu lực/ *Due. Date*
TB-81	Chuẩn lực/ *Force standard*	VMI	06/2026

Môi trường hiệu chuẩn/ *Calibration environment* : [28 ± 2] °C
Hiệu chỉnh/ *Adjustment* : Không/ *No*
Kết quả/ *Results* : Trang/ *Page* : 2/2
Số tem hiệu chuẩn/ *Calibration stamp No.* : ST-1563
Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 20 / 5 / 2026
Ngày hiệu chuẩn đề nghị : 20 / 5 / 2027
Recalibration date recommended

TP.HCM, ngày 21 tháng 5 năm 2026
Date of issue

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory

Phạm Tấn Liêu

GIÁM ĐỐC
Director

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN MIỀN NAM

Lê Thị Phương Nhung

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Hiệu Chuẩn Miền Nam.
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Stest)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)
Số/ *No* : ST-1563

Chế độ hiệu chuẩn/ *Mode of calibration* : ☑ **Nén/** *Compression* **Kéo/** *Tension*

Giá trị Nén trên phương tiện đo/ *Value on measuring equipments* (Vạch/ 0,01 mm)	**Giá trị trung bình trên phương tiện chuẩn/** *Average value on references* (kN)	**Độ KĐBĐ mở rộng/** *Expanded uncertainty* (k = 2; P = 95%) (%)
0	0,000	-
25	0,165	1,0
50	0,322	0,8
75	0,482	0,7
100	0,642	0,7
125	0,809	0,9
150	0,951	0,8
175	1,114	0,7
200	1,277	0,7
225	1,432	0,7

Phương trình hiệu chuẩn/ *Calibration equation* : y = 0,0064x

Ghi chú/ *Notes* :
+ y : giá trị tính toán/ *Calculated value*, (kN)
+ x : giá trị trên phương tiện đo/ *Value on measuring equipments*, (Vạch/ 0,01 mm)
+ Giá trị hiệu chuẩn được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
The calibration value is performed according to the customer's requirement.

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Hiệu Chuẩn Miền Nam.
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Stest)

® CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN MIỀN NAM (ĐK 513)
STEST *SOUTH VERIFICATION CALIBRATION JOINT STOCK COMPANY (STEST)*
56/11 Tân Thới Nhất 1B, KP. 5, P. Tân Thới Nhất, Q. 12, TP. Hồ Chí Minh
Mail: dichvukhoahoc.stest@gmail.com Hotline : 0905.76.42.36 - 0905.55.77.38 Web: stest.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION CERTIFICATE)
Số/ *No* : ST-1566

Tên đối tượng : **ĐỒNG HỒ SO/**
Object *DIAL INDICATOR*
Nơi sản xuất : Trung Quốc/ *China*
Manufacturer
Kiểu : N/A Số hiệu : 2594666 Mã thiết bị : N/A
Type *Serial No.* *ID*
Đặc trưng kỹ thuật : * Phạm vi đo/ *Measuring range* : (0 ÷ 30) mm
Specifications * Giá trị vạch chia/ *Division* : 0,01 mm
Cơ sở sử dụng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**
Customer 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nơi hiệu chuẩn : Phòng Đo Lường
Place of calibration Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Hiệu Chuẩn Miền Nam
Phương pháp thực hiện/ *Method of calibration* : QTHC/STEST–ĐD.01
Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

Mã TB/ *ID*	Miêu tả/ *Description*	Liên kết chuẩn/ *Traceable*	Hiệu lực/ *Due. Date*
TB-51	Chuẩn độ dài/ *Length standard*	Quatest 3	01/2027

Môi trường hiệu chuẩn/ *Calibration environment* : [23 ± 5] °C [50 ± 20] % RH
Hiệu chỉnh/ *Adjustment* : Không/ *No*
Kết quả/ *Results* : Trang/ *Page* : 2/2
Số tem hiệu chuẩn/ *Calibration stamp No.*: ST-1566
Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 20 / 5 / 2026
Ngày hiệu chuẩn đề nghị : 20 / 5 / 2027
Recalibration recommended

TP.HCM, ngày 21 tháng 5 năm 2026
Date of issue

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Laboratory

Phạm Tấn Liêu

GIÁM ĐỐC
Director

M.S.D.N: 0316253222 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN MIỀN NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Thị Phương Nhung

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Hiệu Chuẩn Miền Nam.
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Stest)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)
Số/ *No* : ST-1566

STT *Item*	**Giá trị đọc trên phương tiện đo/** *Reading value on measuring equipment* (mm)	**Giá trị đọc trung bình trên phương tiện chuẩn/** *Average reading value on references* (mm)	**Sai số/** *Error* (µm)	**Độ KĐBĐ mở rộng/** *Expanded uncertainty* (k = 2; P = 95%) (µm)
1	3,00	3,002	-2	7,0
2	6,00	6,003	-3	7,0
3	9,00	9,004	-4	7,0
4	12,00	12,005	-5	7,0
5	15,00	15,006	-6	7,1
6	18,00	18,008	-8	7,3
7	21,00	21,008	-8	7,4
8	24,00	24,011	-11	8,0
9	27,00	27,016	-16	7,7
10	30,00	30,016	-16	7,8

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Hiệu Chuẩn Miền Nam.
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Stest)

ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3®
Head Office: 49 Pasteur, Sai Gon ward, HCMC, Vietnam - Tel: (84-28) 3829 4274 - Fax: (84-28) 3829 3012 - E-mail: info@quatest3.com.vn - Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: No. 7, road No. 1, Bien Hoa I IZ, Tran Bien ward, Dong Nai, Vietnam; C5 lot, D1 road, Cat Lai IZ, Cat Lai ward, HCMC, Vietnam; 1396 3/2 street, Binh Thoi ward, HCMC, Vietnam

Q326A035925
(HLDL26001327)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License №: DK 03

13/04/2026

1. Phương tiện đo: *Object* — **DỤNG CỤ ĐO KHỐI LƯỢNG RIÊNG** / ***HYDROMETER***
2. Nơi sản xuất/*Manufacturer* : HUMBOLDT
3. Kiểu/*Type* : ASTM 152H SN: 623044
4. Đặc tính kỹ thuật: *Specifications*
   Phạm vi đo/*Range* : (0 đến/to 60) g/L
   Độ phân giải/*Resolution* : 1 g/L
5. Khách hàng: *Customer* — **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**
   296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh
6. Nơi hiệu chuẩn: *Place of Calibration* — **TRUNG TÂM KỸ THUẬT 3/ QUATEST 3**
   Lô C5, Đường D1, KCN Cát Lái, Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh
7. Phương pháp hiệu chuẩn: *Methods of Calibration*
   QUATEST3 2124:2025
   Phương tiện đo khối lượng riêng - Quy trình hiệu chuẩn
   Hydrometers - Calibration Procedure
8. Chuẩn sử dụng/*Standards Used* :

ID	Description	Cal. Date	Due Date	Traceable to
HL15172	Standard Hydrometers	09/2025	09/2026	NPL-UK
HL15101	Circulating Bath	03/2026	03/2027	VMI-VIETNAM

9. Môi trường hiệu chuẩn/*Calibration Environment* : [20 ± 2] °C; [60 ± 20] %RH
10. Hiệu chỉnh phương tiện đo/*Adjustment* : Không/*No*
11. Ngày hiệu chuẩn/*Date of Calibration* : 08/04/2026
12. Tem hiệu chuẩn/*Calibration Label* : HLDL26001327
13. Ngày hiệu chuẩn lại theo yêu cầu của khách hàng: N/A
    Recalibration date as request of customer

TL. PHỤ TRÁCH PĐL HÓA LÝ
PP. HEAD OF PHYSICOCHEMICAL MEAS. LAB.

Huỳnh Trọng Nghĩa

KT. GIÁM ĐỐC/ *FOR DIRECTOR*
PHÓ GIÁM ĐỐC/ *VICE DIRECTOR*

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Nguyễn Anh Triết

1. Giấy chứng nhận hiệu chuẩn này thể hiện việc liên kết chuẩn đến chuẩn quốc gia, với đơn vị đo tuân thủ theo hệ đơn vị đo quốc tế SI.
   This calibration certificate documents the traceability to national standards, which realize the units of measurement according to the International System of Units.
2. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
   The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
3. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận hiệu chuẩn này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
   This certificate shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
4. Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
   Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about certificate of calibration.
5. Phòng Thí nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 036). Các nội dung có dấu (*) là chưa được công nhận.
   The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 036). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

14. Kết quả hiệu chuẩn/*Results of calibration* @ 20 °C

Giá trị chuẩn, g/L *Reference value*	Giá trị chỉ thị, g/L *Indication value*	Số hiệu chính, g/L *Correction*	Độ KĐBĐ, g/L *Uncertainty*
0,0	-1	+ 1	1
24,9	22	+ 3	1
54,4	51	+ 3	1

15. Thông tin khác/*Other Informations*

a. Các giá trị có đơn vị đo không thuộc hệ SI, được chuyển đổi từ hệ SI theo các bảng trong tài liệu **NĐ 86/2012/NĐ-CP**.
All non-SI values were converted from SI units via conversion factors in above documents.

b. Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện theo phương pháp hiệu chuẩn nêu ở Mục 7.
Calibration results are valid with respect to the procedure conditions as description at Item 7. only.

c. Các kết quả hiệu chuẩn được thực hiện với ba lượt đo để tính giá trị trung bình và sai số.
All calibration results are based on a series of three measurements, from which the average and errors are calculated.

d. Các giá trị của đại lượng được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.
The quantity values are calibrated as request of customer

1. Giấy chứng nhận hiệu chuẩn này thể hiện việc liên kết chuẩn đến chuẩn quốc gia, với đơn vị đo tuân thủ theo hệ đơn vị đo quốc tế SI.
This calibration certificate documents the traceability to national standards, which realize the units of measurement according to the International System of Units.
2. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
3. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận hiệu chuẩn này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This certificate shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
4. Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about certificate of calibration.
5. Phòng Thí nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA) Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 036). Các nội dung có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 036). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUATEST 3
Trụ sở chính: 49 Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh – Tel: (84-28) 3829 4274 – Email: info@quatest3.com.vn
Phòng Dịch vụ Khách hàng:
Lô C5, Đường D1, KCN Cát Lái, Phường Cát Lái, Tp. Hồ Chí Minh – Tel: (84-28) 3829 4274 – Email: dh.q2@quatest3.com.vn
1196 Đường 3 tháng 2, Phường Bình Thới, Tp. Hồ Chí Minh – Tel: (84-8) 3829 4274 – Email: dh.q5@quatest3.com.vn
Số 31 Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, Đồng Nai – Tel: (84-251) 383 6212 – Email: dh.bh@quatest3.com.vn

PHIẾU YÊU CẦU & NHẬN HIỆU CHUẨN/ KIỂM ĐỊNH

(Vui lòng xem quy định chung về dịch vụ hiệu chuẩn/ kiểm định ở trang 2)

I. PHẦN DÀNH CHO TTKT3

Số hồ sơ: .....

(Số hiệu này sẽ được sử dụng để làm cơ sở trao đổi thông tin giữa TTKT3 và Khách hàng sau này)

Báo giá: ☐ không ; ☐ có (số): .....

Ngày nhận:..... Ngày dự kiến trả kết quả: .....

Tổng phí tạm tính: .....VNĐ; Khách hàng trả trước:..... VNĐ ;

II. PHẦN DÀNH CHO KHÁCH HÀNG

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG GỬI PHƯƠNG TIỆN ĐO:

Tên công ty[1]: Công ty cổ Phần Tư vấn xây Dựng Công trình Giao thông 7

Địa chỉ[1]: 296 – Nguyễn Văn Đậu – Phường Bình Lợi Trung TP. HCM

Mã số thuế[1]: 0300450056 Điện thoại: 02862450187

Do Ông/Bà: Trần Đình Việt Chức vụ: Giám Đốc làm đại diện.

Người liên hệ trao đổi về phương tiện đo và kết quả: Võ Hồng Sinh

H.Phone: 0985665469 E-mail: congtyxdvt@gmail.com

THÔNG TIN THỂ HIỆN TRÊN KẾT QUẢ *(nếu khác thông tin nêu trên)* [1]

Tên công ty[1]: .....

Địa chỉ[1]: .....

THÔNG TIN XUẤT HÓA ĐƠN *(nếu khác thông tin nêu trên)* [2]

Tên công ty[1]: .....

Địa chỉ[1]: .....

Mã số thuế[1]: .....

Người liên hệ trao đổi về thông tin thanh toán và hóa đơn: .....

H.Phone:..... E-mail:.....

THÔNG TIN VỀ PHƯƠNG TIỆN ĐO VÀ YÊU CẦU HIỆU CHUẨN/KIỂM ĐỊNH

Yêu cầu TTKT3 hiệu chuẩn/ kiểm định các phương tiện đo dưới đây. Trong trường hợp việc hiệu chuẩn/ kiểm định có trở ngại hay cần thay đổi, hai bên sẽ thông báo, bàn bạc để cùng nhau giải quyết. Chúng tôi chịu trách nhiệm về các phương tiện đo, thông tin cung cấp trong phiếu này và đồng ý thanh toán đầy đủ chi phí hiệu chuẩn/ kiểm định cho TTKT3 trước khi nhận giấy chứng nhận. Chi phí hiệu chuẩn/ kiểm định theo thỏa thuận, báo giá giữa hai bên.

Phương pháp hiệu chuẩn /kiểm định[4]: Quy trình do TTKT3 chọn;

Hiệu chỉnh phương tiện đo: ☐ có (nếu cần); ☐ không (yêu cầu không mở máy);

Đề nghị ghi ngày hiệu chuẩn tiếp theo[5]: ☐ không; ☐ có, ...;

Giấy chứng nhận[6]: ☐ Việt; ☑ Việt/Anh; ☐ Bản giấy; hoặc ☐ Bản ký điện tử [7];

Trả kết quả (không bao gồm phương tiện đo)[8]: ☐ E-mail; ☐ Gửi thư;

Trả kết quả và phương tiện đo tại: ☐ KCN Cát Lái; ☐ 1196-3/2; ☐ 31VTS (Đồng Nai);

☐ Yêu cầu riêng nếu có về thời gian HC/KĐ[9]: .....;

Các yêu cầu khác:.....

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ DỊCH VỤ HIỆU CHUẨN/KIỂM ĐỊNH

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Khi lập và gửi Phiếu yêu cầu và nhận hiệu chuẩn/kiểm định (viết tắt là PYC&NHC/KĐ), đến Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (viết tắt là TTKT3), Khách hàng xem như đã đọc kỹ và chấp nhận các quy định chung về dịch vụ hiệu chuẩn/kiểm định được quy định trong văn bản này, trừ khi có các thỏa thuận khác bằng văn bản giữa hai bên. PYC&NHC/KĐ này được xem như là chứng từ để Khách hàng nhận Giấy chứng nhận hiệu chuẩn/kiểm định (viết tắt là GCNHC/KĐ) và phương tiện đo (nếu có). Khách hàng vui lòng mang theo giấy này khi đến nhận GCNHC/KĐ và phương tiện đo (nếu có). Chủ sở hữu GCNHC/KĐ là tên công ty được thể hiện trên GCNHC/KĐ, người liên hệ trao đổi về phương tiện đo và kết quả có thể đề nghị xem xét lại GCNHC/KĐ, nhưng chỉ chủ sở hữu mới có quyền yêu cầu điều chỉnh hay thay đổi thông tin hợp lý trên GCNHC/KĐ theo quy định của TTKT3.

1.2. TTKT3 không chịu trách nhiệm về các thông tin liên quan đến phương tiện đo, ký hiệu, nguồn gốc, tên khách hàng… do Khách hàng cung cấp. Đề nghị Khách hàng khi yêu cầu hiệu chuẩn/kiểm định lưu ý những nội dung có chú thích trên PYC&NHC/KĐ như sau:

(1) Đề nghị Khách hàng ghi đúng, rõ ràng và đầy đủ tên, địa chỉ, mã số thuế đơn vị gửi phương tiện đo (công ty, cơ quan, cá nhân...), tên phương tiện đo... (kể cả ký hiệu, tên nước ngoài (nếu có), ...) để thuận tiện khi ban hành Giấy chứng nhận hiệu chuẩn/kiểm định. TTKT3 sẽ không thay đổi tên khách hàng, tên phương tiện đo sau khi phát hành Giấy chứng nhận hiệu chuẩn/kiểm định.

(2) Đề nghị Khách hàng ghi đúng, rõ ràng và đầy đủ tên đơn vị, địa chỉ, mã số thuế để thiết lập hóa đơn tài chính. TTKT3 sẽ không thay đổi thông tin sau khi xuất hóa đơn tài chính.

(3) TTKT3 chỉ hiệu chuẩn/kiểm định/hiệu chuẩn chuẩn/thử nghiệm các phương tiện đo theo khả năng của TTKT3 và theo phạm vi hoạt động của TTKT3 đã được đăng ký/chỉ định theo quy định của Luật Đo lường. Trường hợp khách hàng không có đề nghị, TTKT3 sẽ lựa chọn và thông báo đến Khách hàng việc chọn hiệu chuẩn hoặc kiểm định phương tiện đo.

(4) Trong trường hợp Khách hàng yêu cầu TTKT3 lựa chọn quy trình hiệu chuẩn/ kiểm định, Khách hàng xem như đồng ý ủy quyền cho TTKT3 chọn quy trình hiệu chuẩn/ kiểm định phù hợp. TTKT3 ưu tiên chọn các quy trình hiệu chuẩn/ kiểm định đã được các Cơ quan quản lý chỉ định theo các quy định hiện hành và các quy trình hiệu chuẩn/ kiểm định đã được công nhận. Quy trình hiệu chuẩn/ kiểm định được áp dụng sẽ công bố trên Giấy chứng nhận hiệu chuẩn/kiểm định. Đối với các Phương pháp được ký hiệu bắt đầu bằng mã QUATEST3 hoặc QTTN/KT3 thì đó là những Phương pháp do TTKT3 xây dựng và được phê duyệt đáp ứng các yêu cầu của ISO/IEC 17025 trước khi đưa vào áp dụng. Trong trường hợp Khách hàng yêu cầu TTKT3 thông báo quy trình hiệu chuẩn/ kiểm định cụ thể bằng văn bản trước khi tiến hành hiệu chuẩn/kiểm định phương tiện đo, vui lòng ghi vào mục Yêu cầu khác, TTKT3 sẽ thông báo bằng văn bản trước khi tiến hành hiệu chuẩn/kiểm định và ngày nhận hiệu chuẩn/kiểm định sẽ được tính là ngày TTKT3 nhận được thông tin phản hồi từ Khách hàng.

(5) Trường hợp Khách hàng không có đề nghị, TTKT3 có thể đưa ra hoặc không có khuyến cáo ngày hiệu chuẩn tiếp theo trong Giấy chứng nhận hiệu chuẩn.

(6) Giấy chứng nhận hiệu chuẩn/kiểm định do TTKT3 phát hành đến khách hàng chỉ có giá trị trên đối tượng hiệu chuẩn/kiểm định tại thời điểm hiệu chuẩn/kiểm định và không làm giảm trách nhiệm cũng như nghĩa vụ thuộc hợp đồng thương mại hay liên quan đến pháp lý của khách hàng hay bên cung cấp đối tượng hiệu chuẩn/kiểm định. Không được trích sao một phần Giấy chứng nhận hiệu chuẩn/kiểm định nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của TTKT3.

(7) Giấy chứng nhận hiệu chuẩn/kiểm định bản ký điện tử sẽ được mặc định gửi đến Khách hàng qua email đăng ký khi lập PYC&NHC/KĐ. TTKT3 chỉ gửi email khi khách hàng đã thanh toán hoặc đã có thỏa thuận với TTKT3 ở một văn bản khác.

(8) TTKT3 chỉ thực hiện khi Khách hàng đã thanh toán hoặc đã có thỏa thuận với TTKT3 ở một văn bản khác, yêu cầu ghi rõ địa chỉ và họ tên người nhận khi yêu cầu gửi email/thư.

(9) Hiệu chuẩn/kiểm định nhanh/khẩn theo yêu cầu, vui lòng liên hệ nhân viên giao dịch để biết thêm chi tiết.

1.3. Tất cả các yêu cầu hiệu chuẩn/kiểm định từ Khách hàng phải được TTKT3 chấp nhận. TTKT3 giữ quyền từ chối yêu cầu hiệu chuẩn/kiểm định khi Khách hàng không cung cấp đủ thông tin hoặc thông tin không xác thực về phương tiện đo hay khi phương tiện đo không đáp ứng yêu cầu theo quy định của Luật Đo lường;

1.4. TTKT3 khuyến cáo Khách hàng hiệu chuẩn/kiểm định thiết bị định kỳ kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận hiệu chuẩn/kiểm định.

1.5. Trong trường hợp việc hiệu chuẩn/kiểm định có trở ngại hay cần thay đổi, hai bên sẽ thông báo, bàn bạc để cùng nhau giải quyết.

1.6. Khách hàng đến nhận lại phương tiện đo đã được hiệu chuẩn/kiểm định vui lòng kiểm tra kỹ trước khi rời khỏi quầy giao dịch, TTKT3 không chịu trách nhiệm về phương tiện đo của khách hàng khi Khách hàng đã rời khỏi quầy giao dịch.

2. CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG

2.1. Khách hàng nộp chi phí tạm tính và thanh toán chi phí còn lại (nếu có) trước khi nhận kết quả hiệu chuẩn/kiểm định và phương tiện đo (nếu có), trừ những trường hợp đã thỏa thuận với TTKT3 về phương thức thanh toán ở một văn bản khác. Khách hàng có quyền rút lại yêu cầu hiệu chuẩn/kiểm định bằng cách gửi văn bản chính thức yêu cầu hủy việc hiệu chuẩn/kiểm định đến TTKT3 trong thời hạn hợp lý. Khách hàng có nghĩa vụ thanh toán chi phí theo khối lượng công việc mà TTKT3 đã thực hiện tính đến thời điểm ngừng việc thực hiện hiệu chuẩn/kiểm định.

2.2. Khách hàng có quyền phản ánh/khiếu nại về kết quả hiệu chuẩn/kiểm định đã nhận, TTKT3 có trách nhiệm giải quyết kịp thời khi nhận được khiếu nại và trao đổi về cách thức xử lý trên tinh thần hợp tác, tôn trọng lẫn nhau dựa trên cơ sở các bằng chứng tin cậy về kỹ thuật liên quan đến phương tiện đo được hiệu chuẩn/kiểm định.

2.3. Khách hàng không được tự ý sửa đổi GCNHC/KĐ của TTKT3 dưới bất cứ hình thức nào và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về sai phạm này.

3. CAM KẾT CỦA TTKT3

3.1. TTKT3 cam kết thực hiện đúng nội dung hiệu chuẩn/kiểm định đã thỏa thuận với Khách hàng dựa trên kiến thức, năng lực kỹ thuật hiện có để cung cấp tốt nhất dịch vụ hiệu chuẩn/kiểm định cho Khách hàng với đầy đủ trách nhiệm của mình theo đúng các quy định hiện hành.

3.2. Các chính sách chất lượng, chính sách bảo mật, chính sách khách quan, chính sách an toàn được đăng tải tại website của TTKT3, vui lòng truy cập https://www.quatest3.com.vn/chinh-sach-chat-luong

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

QUATEST 3

Trụ sở chính: 49 Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh – Tel: (84-28) 3829 4274 – Email: info@quatest3.com.vn

Phòng Dịch vụ Khách hàng:

Lô C5, Đường D1, KCN Cát Lái, Phường Cát Lái, Tp. Hồ Chí Minh – Tel: (84-28) 3829 4274 – Email: dh.q2@quatest3.com.vn

1196 Đường 3 tháng 2, Phường Bình Thới, Tp. Hồ Chí Minh – Tel: (84-8) 3829 4274 – Email: dh.q5@quatest3.com.vn

Số 31 Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, Đồng Nai – Tel: (84-251) 383 6212 – Email: dh.bh@quatest3.com.vn

Số hồ sơ: ....

(Số hiệu này sẽ được sử dụng để làm cơ sở trao đổi thông tin giữa TTKT3 và Khách hàng sau này)

Trường hợp thông tin phương tiện đo và yêu cầu đã có sẵn ở tờ rời, quý Khách hàng vui lòng đính kèm theo tờ rời và đánh dấu vào ô "Theo giấy đính kèm".

☐ **Theo giấy đính kèm.**

☐ **Phương tiện đo, đặc trưng kỹ thuật theo thông tin như sau:**

STT	Phương tiện đo	Ý kiến của TTKT3
1	Tủ trung kế .... Số lượng: 01 NSX: .... Kiểu: .... ID: .... S.No.: .... Phụ tùng, phụ kiện gửi kèm (nếu có): TT3 không kiểm định được do đơn vị đo của thiết bị là dBQR không nằm trong đơn vị mà TT3 được phép kiểm định. Yêu cầu[3]: ☐Hiệu chuẩn; ☐Hiệu chuẩn chuẩn; ☑ Kiểm định (☐ban đầu; ☐định kỳ; ☐sau sửa chữa) thực hiện: ☐ Theo phạm vi đo của thiết bị và năng lực của TTKT3; ☐	
2	.... Số lượng: NSX: .... Kiểu: .... ID: .... S.No.: .... Phụ tùng, phụ kiện gửi kèm (nếu có): .... Yêu cầu[3]: ☐Hiệu chuẩn; ☐Hiệu chuẩn chuẩn; ☐ Kiểm định (☐ban đầu; ☐định kỳ; ☐sau sửa chữa) thực hiện: ☐ Theo phạm vi đo của thiết bị và năng lực của TTKT3; ☐	
3	.... Số lượng: NSX: .... Kiểu: .... ID: .... S.No.: .... Phụ tùng, phụ kiện gửi kèm (nếu có): .... Yêu cầu[3]: ☐Hiệu chuẩn; ☐Hiệu chuẩn chuẩn; ☐ Kiểm định (☐ban đầu; ☐định kỳ; ☐sau sửa chữa) thực hiện: ☐ Theo phạm vi đo của thiết bị và năng lực của TTKT3; ☐	
4	.... Số lượng: NSX: .... Kiểu: .... ID: .... S.No.: .... Phụ tùng, phụ kiện gửi kèm (nếu có): .... Yêu cầu[3]: ☐Hiệu chuẩn; ☐Hiệu chuẩn chuẩn; ☐ Kiểm định (☐ban đầu; ☐định kỳ; ☐sau sửa chữa) thực hiện: ☐ Theo phạm vi đo của thiết bị và năng lực của TTKT3; ☐	

STT	Phương tiện đo	Ý kiến của TTKT3
5	..... Số lượng: NSX:..... Kiểu:..... ID:..... S.No.:..... Phụ tùng, phụ kiện gửi kèm (nếu có):..... ..... Yêu cầu[3]:☐Hiệu chuẩn; ☐Hiệu chuẩn chuẩn; ☐ Kiểm định (☐ban đầu; ☐định kỳ; ☐sau sửa chữa) thực hiện: ☐ Theo phạm vi đo của thiết bị và năng lực của TTKT3; ☐	
6	..... Số lượng: NSX:..... Kiểu:..... ID:..... S.No.:..... Phụ tùng, phụ kiện gửi kèm (nếu có):..... ..... Yêu cầu[3]:☐Hiệu chuẩn; ☐Hiệu chuẩn chuẩn; ☐ Kiểm định (☐ban đầu; ☐định kỳ; ☐sau sửa chữa) thực hiện: ☐ Theo phạm vi đo của thiết bị và năng lực của TTKT3; ☐	
7	..... Số lượng: NSX:..... Kiểu:..... ID:..... S.No.:..... Phụ tùng, phụ kiện gửi kèm (nếu có):..... Yêu cầu[3]:☐Hiệu chuẩn; ☐Hiệu chuẩn chuẩn; ☐ Kiểm định (☐ban đầu; ☐định kỳ; ☐sau sửa chữa) thực hiện: ☐ Theo phạm vi đo của thiết bị và năng lực của TTKT3; ☐	
8	..... Số lượng: NSX:..... Kiểu:..... ID:..... S.No.:..... Phụ tùng, phụ kiện gửi kèm (nếu có):..... Yêu cầu[3]:☐Hiệu chuẩn; ☐Hiệu chuẩn chuẩn; ☐ Kiểm định (☐ban đầu; ☐định kỳ; ☐sau sửa chữa) thực hiện: ☐ Theo phạm vi đo của thiết bị và năng lực của TTKT3; ☐	

☐ *Đã đọc và đồng ý với các quy định chung về dịch vụ hiệu chuẩn /kiểm định ở trang 2.*

Người gửi

.....

TTKT3 đã xem xét và nhận hiệu chuẩn/ kiểm định/ hiệu chuẩn chuẩn các phương tiện đo theo yêu cầu của khách hàng và các điều kiện ghi trong phiếu này.
☐ Nhận PTĐ tại TTKT3; ☐ Nhận PTĐ tại cơ sở khách hàng theo yêu cầu;
☐ Thực hiện tại cơ sở khách hàng;

Người nhận

.....

SMETEST
Measurement + Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn | 0973 408 555 - 0973 409 555 | info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE: 354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE: 560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE: Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số / *N.⁰*: ABF.25.024

Phương tiện đo/ *Object*	**THIẾT BỊ CẮT CÁNH/** *DIAL MEASURING TORQUE WRENCH*		
Kiểu/ *Type*	BDS 160SPL	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	Geonor-England
Số hiệu/ *Serial N.⁰*	ODW056751	**Mã quản lý/** *ID*	Không rõ/ *N/A*
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(0 ÷ 160) kPa	
	* Vạch chia/ *Division*:	2,5 kPa	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CP. TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7** 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP Hồ Chí Minh		
Nơi thực hiện/ *Place*	Phòng Đo Lường Hiệu Chuẩn 354 Trường Chinh, Phường Đông Hưng Thuận, TP. HCM		
Phương pháp/ *Method*	ĐLMN/HC-LC04:2024	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ LC-12	+ Digital Torque	+ SMETEST (ĐK 76)	+ 09 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*: Không/ *No*

Kết quả/ *Results*: Trang/ *Page*: 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*: S25 – 67453

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*: 26 / 07 / 2025

Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*: 26 / 07 / 2026

Ngày 27 tháng 07 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM

NGUYỄN PHÚ HOA

Bm 2-23-1

Không được sao chép từ khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST)

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 Info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ *Indication Value* (kPa)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (N.m)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (%)
20	15,9	1,00
40	27,5	1,00
60	39,1	1,00
80	52,4	1,00
100	64,3	1,00
120	77,3	1,00
140	90,4	1,00
Phương trình hiệu chuẩn/ *Calibration equation*: $y = 0,62x + 2,66$		

Ghi chú/ *Notes*

+ y : giá trị tính toán/ *Calculated value*, (kPa)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ *Reading value*, (N.m)

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

Số / *No*: ABF.25.024

Không được sao chép nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (This certificate should not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST)

SMETEST
Measurement – Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn | 0973 408 555 - 0973 409 555 | info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE: 354 Trường Chinh, P. Đồng Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE: 560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE: Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-⁰*: ABF.26.003

Phương tiện đo/ *Object*	**CỜ LÊ LỰC/** *WRENCH FORCE*		
Kiểu/ *Type*	BDS 80E	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	Gedore
Số hiệu/ *Serial N.⁰*	OKV051262	**Mã quản lý/** *ID*	N/A
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(0 ÷ 60) lbf.ft	
	* Vạch chia/ *Division*:	1 lbf.ft	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7** 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLMN/HC-LC03:2020	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ LC-12	+ Digital moment meter	+ Smetest (ĐK 76)	+ 09 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*: Không/ *No*

Kết quả/ *Results*: Trang/ *Page*: 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*: S26 – 44505

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*: 26 / 02 / 2026

Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*: 26 / 02 / 2027

Ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ★ TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM ★ ĐỒNG HƯNG THUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HOA

Không được sao chép nội, khi giấy chứng nhận có nhiều trang, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST)

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 Info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị hiển thị/ *Indication Value* (m)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (N.m)	Sai số/ *Error* (N.m)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (%)
10	10,12	-0,12	1,5
20	20,17	-0,17	
30	30,25	-0,25	
40	40,42	-0,42	
50	50,50	-0,50	
60	60,43	-0,43	

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments*

--- HẾT/ *END* ---

SMETEST
Measurement – Calibration Solution

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn | 0973 408 555 - 0973 409 555 | info@smetest.vn

VILAS 709

VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh

VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng

VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-⁰*: ABF.26.002

Phương tiện đo/ *Object*	**CỜ LÊ LỰC/** *WRENCH FORCE*		
Kiểu/ *Type*	702 NLDNSS	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	CDI
Số hiệu/ *Serial N.⁰*	0719501960	**Mã quản lý/** *ID*	N/A
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(0 ÷ 70) N.m	
	* Vạch chia/ *Division*:	2 N.m	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7** 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLMN/HC-LC03:2020	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ LC-12	+ Digital moment meter	+ Smetest (ĐK 76)	+ 09 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* Không/ *No*

Kết quả/ *Results* Trang/ *Page*: 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* S26 – 44504

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* 26 / 02 / 2026

Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended* 26 / 02 / 2027

Ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM
P. ĐÔNG HƯNG THUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HOA

Không được sao chép từ tờ giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST)

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ *Indication Value* (N.m)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (N.m)	Sai số/ *Error* (N.m)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (%)
10	9,73	0,27	1,5
20	19,75	0,25	
30	29,80	0,20	
40	39,47	0,53	
50	49,44	0,56	
60	59,14	0,86	

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments*

--- HẾT/ *END* ---

Không được sao chép phần hoặc toàn bộ nội dung giấy chứng nhận này khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST)

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn | 0973 408 555 - 0973 409 555 | info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE: 354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE: 560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE: Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-⁰*: ABF.26.001

Phương tiện đo/ *Object*	**CỜ LÊ LỰC/** *WRENCH FORCE*		
Kiểu/ *Type*	ACD-100Nm	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	Shanwen
Số hiệu/ *Serial N.⁰*	W23868	**Mã quản lý/** *ID*	N/A
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(20 ÷ 100) N.m	
	* Vạch chia/ *Division*:	1 N.m	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7** 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLMN/HC-LC03:2020	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ LC-12	+ Digital moment meter	+ Smetest (ĐK 76)	+ 09 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* Không/ *No*

Kết quả/ *Results* Trang/ *Page*: 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* S26 – 44503

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* 26 / 02 / 2026

Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended* 26 / 02 / 2027

Ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM
P. ĐÔNG HƯNG THUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HOA

Không được sao chép nội dung giấy chứng nhận có hiệu lực này khi không được sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ *Indication Value* (N.m)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (N.m)	Sai số/ *Error* (N.m)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (%)
20	19,47	0,53	1,5
40	40,42	-0,42	
60	60,55	-0,55	
80	80,81	-0,81	
100	101,11	-1,11	

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments*

--- HẾT/ *END* ---

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№) :26H 2343/MB.CN

Tên phương tiện đo (*Object*): Máy nén tam liên

Kiểu (*Type*) : WG-1B Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 20260102

Nơi sản xuất (*Manufacturer*) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specification*) : Phạm vi đo (Range):
Cung lực (0 ÷ 4800) N; Tỷ lệ chuyền lực: 1/12
Cung lực (0 ÷ 4000) N; Tỷ lệ chuyền lực: 1/10.
Tiết diện dao vòng: 50 Cm^2 và 30 Cm^2

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**

Địa chỉ (Address): 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh.

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): MB. M – 10.19
Máy nén tam liên - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : MB.TB1.02 - Đầu đo lực
Độ không đảm bảo đo, U = 0,12% (k = 2; P ~ 95%)
Được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả (*Results*) : Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 10 – 03 – 2027

Hà Nội, Ngày10 tháng 03 năm 2026
(*Date of issue*)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

PGĐ: Cao Văn Hùng

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №) :26H 2343/MB.CN

Cấp tải (kPa)	Lực nén (N)	Lực đo được theo từng dàn, N		
		Dàn số 1	Dàn số 2	Dàn số 3
Tiết diện dao vòng: 30 cm^2; Tỷ lệ chuyển lực: 1/12				
0	0	0	0	0
12.5	37.5	38.11	39.26	37.63
25	75	74.59	77.07	75.81
50	150	149.68	106.24	149.41
100	300	300.30	304.16	299.81
200	600	599.64	601.56	601.91
300	900	901.16	902.92	901.97
400	1200	1203.87	1204.40	1200.81
800	2400	2400.15	2402.18	2402.20
1600	4800	4800.15	4802.34	4802.20
Tiết diện dao vòng: 50 cm2; Tỷ lệ chuyển lực: 1/10				
0	0	0	0	0
12.5	62.5	61.65	64.70	61.78
25	125	124.24	126.87	125.07
50	250	250.34	252.10	250.98
100	500	501.74	501.81	500.20
200	1000	1001.03	1011.20	1003.38
400	2000	2000.74	2006.67	2000.89
800	4000	4001.57	4002.27	4002.21

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: U = 1.0 %, k = 2, mức tin cậy P ~ 95%.

(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2)°C. The measurement uncertainty is: U = 1,0 %, k = 2, P ~ 95%).

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất địch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№) :26H 2345/MB.CN

Tên phương tiện đo (*Object*): Máy nén tam liên

Kiểu (*Type*) : WG-1B Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 20260106

Nơi sản xuất (*Manufacturer*) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specification*) : Phạm vi đo (Range):
Cung lực (0 ÷ 4800) N; Tỷ lệ chuyền lực: 1/12
Cung lực (0 ÷ 4000) N; Tỷ lệ chuyền lực: 1/10.
Tiết diện dao vòng: 50 Cm^2 và 30 Cm^2

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**

Địa chỉ (Address): 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh.

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): MB. M – 10.19
Máy nén tam liên - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : MB.TB1.02 - Đầu đo lực
Độ không đảm bảo đo, U = 0,12% (k = 2; P ~ 95%)
Được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả (*Results*) : Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 10 – 03 – 2027

Hà Nội, Ngày10 tháng 03 năm 2026
(*Date of issue*)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

PGĐ: Cao Văn Hùng

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №) :26H 2345/MB.CN

Cấp tải (kPa)	Lực nén (N)	Lực đo được theo từng dàn, N		
		Dàn số 1	Dàn số 2	Dàn số 3
Tiết diện dao vòng: 30 cm^2; Tỷ lệ chuyển lực: 1/12				
0	0	0	0	0
12.5	37.5	41.04	41.46	40.02
25	75	77.52	79.27	78.20
50	150	152.61	108.44	151.80
100	300	303.23	306.36	302.20
200	600	602.57	603.76	604.30
300	900	904.09	905.12	904.36
400	1200	1206.80	1206.60	1203.20
800	2400	2403.08	2404.38	2404.59
1600	4800	4803.08	4804.54	4804.59
Tiết diện dao vòng: 50 cm2; Tỷ lệ chuyển lực: 1/10				
0	0	0	0	0
12.5	62.5	64.38	65.80	63.01
25	125	126.97	127.97	126.30
50	250	253.07	253.20	252.21
100	500	504.47	502.91	501.43
200	1000	1003.76	1012.30	1004.61
400	2000	2003.47	2007.77	2002.12
800	4000	4004.30	4003.37	4003.44

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: U = 1.0 %, k = 2, mức tin cậy P ~ 95%.

(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2)°C. The measurement uncertainty is: U = 1,0 %, k = 2, P ~ 95%).

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№) :26H 2344/MB.CN

Tên phương tiện đo (*Object*): Máy nén tam liên

Kiểu (*Type*) : WG-1B Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 20251174

Nơi sản xuất (*Manufacturer*) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specification*) : Phạm vi đo (Range):
Cung lực (0 ÷ 4800) N; Tỷ lệ chuyền lực: 1/12
Cung lực (0 ÷ 4000) N; Tỷ lệ chuyền lực: 1/10.
Tiết diện dao vòng: 50 Cm^2 và 30 Cm^2

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**

Địa chỉ (Address): 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh.

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): MB. M – 10.19
Máy nén tam liên - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : MB.TB1.02 - Đầu đo lực
Độ không đảm bảo đo, U = 0,12% (k = 2; P ~ 95%)
Được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả (*Results*) : Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 10 – 03 – 2027

Hà Nội, Ngày10 tháng 03 năm 2026
(*Date of issue*)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

PGĐ: Cao Văn Hùng

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №) :26H 2344/MB.CN

Cấp tải (kPa)	Lực nén (N)	Lực đo được theo từng dàn, N		
		Dàn số 1	Dàn số 2	Dàn số 3
Tiết diện dao vòng: 30 cm^2; Tỷ lệ chuyền lực: 1/12				
0	0	0	0	0
12.5	37.5	40.01	39.73	39.40
25	75	76.49	77.54	77.58
50	150	151.58	106.71	151.18
100	300	302.20	304.63	301.58
200	600	601.54	602.03	603.68
300	900	903.06	903.39	903.74
400	1200	1205.77	1204.87	1202.58
800	2400	2402.05	2402.65	2403.97
1600	4800	4802.05	4802.81	4803.97
Tiết diện dao vòng: 50 cm2; Tỷ lệ chuyền lực: 1/10				
0	0	0	0	0
12.5	62.5	64.18	65.90	63.57
25	125	126.77	128.07	126.86
50	250	252.87	253.30	252.77
100	500	504.27	503.01	501.99
200	1000	1003.56	1012.40	1005.17
400	2000	2003.27	2007.87	2002.68
800	4000	4004.10	4003.47	4004.00

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: U = 1.0 %, k = 2, mức tin cậy P ~ 95%.

(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2)°C. The measurement uncertainty is: U = 1,0 %, k = 2, P ~ 95%).

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo hường Miền bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№) :26H 2346/MB.CN

Tên phương tiện đo (*Object*): Máy nén tam liên

Kiểu (*Type*) : WG-1B Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 20260103

Nơi sản xuất (*Manufacturer*) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specification*) : Phạm vi đo (Range):
Cung lực (0 ÷ 4800) N; Tỷ lệ chuyền lực: 1/12
Cung lực (0 ÷ 4000) N; Tỷ lệ chuyền lực: 1/10.
Tiết diện dao vòng: 50 Cm^2 và 30 Cm^2

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**

Địa chỉ (Address): 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh.

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): MB. M – 10.19

Máy nén tam liên - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : MB.TB1.02 - Đầu đo lực

Độ không đảm bảo đo, U = 0,12% (k = 2; P ~ 95%)
Được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả (*Results*) : Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 10 – 03 – 2027

Hà Nội, Ngày10 tháng 03 năm 2026
(*Date of issue*)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

PGĐ: Cao Văn Hùng

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №) :26H 2346/MB.CN

Cấp tải (kPa)	Lực nén (N)	Lực đo được theo từng dàn, N		
		Dàn số 1	Dàn số 2	Dàn số 3
Tiết diện dao vòng: 30 cm^2; Tỷ lệ chuyển lực: 1/12				
0	0	0	0	0
12.5	37.5	37.37	36.36	37.84
25	75	73.85	74.17	76.02
50	150	148.94	103.34	149.62
100	300	299.56	301.26	300.02
200	600	598.90	598.66	602.12
300	900	900.42	900.02	902.18
400	1200	1203.13	1201.50	1201.02
800	2400	2399.41	2399.28	2402.41
1600	4800	4799.41	4799.44	4802.41
Tiết diện dao vòng: 50 cm2; Tỷ lệ chuyển lực: 1/10				
0	0	0	0	0
12.5	62.5	63.25	65.37	60.76
25	125	125.84	127.54	124.05
50	250	251.94	252.77	249.96
100	500	503.34	502.48	499.18
200	1000	1002.63	1011.87	1002.36
400	2000	2002.34	2007.34	1999.87
800	4000	4003.17	4002.94	4001.19

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: U = 1.0 %, k = 2, mức tin cậy P ~ 95%.

(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2)°C. The measurement uncertainty is: U = 1,0 %, k = 2, P ~ 95%).

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)

SMETEST
Measurement · Calibration Solutions

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn | 0973 408 555 - 0973 409 555 | info@smetest.vn

ilac-MRA | BoA VIETNAM VILAS 709

VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh

VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng

VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-⁰*: ABF.25.028

Phương tiện đo/ *Object*	**MÁY NÉN KHÔNG NỞ HÔNG/** *CONSOLIDATION APPARATUS*		
Kiểu/ *Type*	WG – 1B	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	Trung Quốc/ *China*
Số hiệu/ *Serial N.⁰*	84	**Mã quản lý/** *ID*	Không rõ/ *N/A*
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(0 ÷ 1 600) kPa	
	* Tỷ lệ đòn/ *Beam ratio*:	1/12	
	* Diện tích khuôn/ *Area*:	30 cm^2	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7** 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLVN 109 : 2002	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ LC-02	+ Load cell	+ Viện đo lường (ĐK 05)	+ 02 / 2027

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*: Không/ *No*

Kết quả/ *Results*: Trang/ *Page*: 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*: S25 – 78412

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*: 01 / 10 / 2025

Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*: 01 / 10 / 2026

Ngày 04 tháng 10 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM – QUẬN 12 TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HOA

Bm 2-23-1

Không được sao chép nội dung giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST)

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Áp suất danh nghĩa/ *Norminal pressure* (kPa)	Lực nén qui đổi/ *Equivalent force* (N)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (N)	Sai số/ *Error* (%)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (%)
Đòn số/ *Beam N.⁰*: 4				
12,5	37,5	37,4	0,27	0,50
25	75	75,1	-0,13	0,50
50	150	150,5	-0,33	0,50
100	300	301,1	-0,37	0,50
200	600	603,6	-0,60	0,50
300	900	905,1	-0,56	0,50
400	1 200	1 207,1	-0,59	0,50
800	2 400	2 410,3	-0,43	0,50
1 600	4 800	4 809,4	-0,20	0,50
Đòn số/ *Beam N.⁰*: 5				
12,5	37,5	37,4	0,27	0,50
25	75	75,3	-0,40	0,50
50	150	150,4	-0,27	0,50
100	300	301,1	-0,37	0,50
200	600	603,6	-0,60	0,50
300	900	905,3	-0,59	0,50
400	1 200	1 207,5	-0,62	0,50
800	2 400	2 410,3	-0,43	0,50
1 600	4 800	4 811,6	-0,24	0,50
Đòn số/ *Beam N.⁰*: 6				
12,5	37,5	37,3	0,54	0,50
25	75	75,5	-0,66	0,50
50	150	151	-0,66	0,50
100	300	301,9	-0,63	0,50
200	600	603,1	-0,51	0,50
300	900	905,1	-0,56	0,50
400	1 200	1 207,1	-0,59	0,50
800	2 400	2 410,3	-0,43	0,50
1 600	4 800	4 810,6	-0,22	0,50

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/
The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

Số/ *N.⁰*: ABF.25.028

Không được sao chép nội dung giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST)

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-⁰*: ABF.25.027

Phương tiện đo/ *Object*	**MÁY NÉN KHÔNG NỞ HÔNG/** *CONSOLIDATION APPARATUS*		
Kiểu/ *Type*	WG – 1C	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	Trung Quốc/ *China*
Số hiệu/ *Serial N.⁰*	03	**Mã quản lý/** *ID*	Không rõ/ *N/A*
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(0 ÷ 1 600) kPa	
	* Tỷ lệ đòn/ *Beam ratio*:	1/12	
	* Diện tích khuôn/ *Area*:	30 cm²	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7** 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLVN 109 : 2002	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ LC-02	+ Load cell	+ Viện đo lường (ĐK 05)	+ 02 / 2027

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*: Không/ *No*

Kết quả/ *Results*: Trang/ *Page*: 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*: S25 – 78411

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*: 01 / 10 / 2025

Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*: 01 / 10 / 2026

Ngày 04 tháng 10 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM

NGUYỄN PHÚ HOA

Bm 2-23-1

Không được sao chép nội dung giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST / This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Áp suất danh nghĩa/ *Norminal pressure* (kPa)	Lực nén qui đổi/ *Equivalent force* (N)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (N)	Sai số/ *Error* (%)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (%)
Đòn số/ *Beam N.⁰*: 1				
12,5	37,5	38,0	-1,32	0,50
25	75	75,3	-0,40	0,50
50	150	151,6	-1,06	0,50
100	300	301,9	-0,63	0,50
200	600	604,1	-0,68	0,50
300	900	905,1	-0,56	0,50
400	1 200	1208,9	-0,74	0,50
800	2 400	2410,3	-0,43	0,50
1 600	4 800	4811,8	-0,25	0,50
Đòn số/ *Beam N.⁰*: 2				
12,5	37,5	37,2	0,81	0,50
25	75	75,5	-0,66	0,50
50	150	151,0	-0,66	0,50
100	300	301,9	-0,63	0,50
200	600	604,0	-0,66	0,50
300	900	905,0	-0,55	0,50
400	1 200	1208,9	-0,74	0,50
800	2 400	2412,5	-0,52	0,50
1 600	4 800	4815,3	-0,32	0,50
Đòn số/ *Beam N.⁰*: 3				
12,5	37,5	37,3	0,54	0,50
25	75	75,5	-0,66	0,50
50	150	151,0	-0,66	0,50
100	300	301,9	-0,63	0,50
200	600	604,0	-0,66	0,50
300	900	905,0	-0,55	0,50
400	1 200	1207,1	-0,59	0,50
800	2 400	2410,3	-0,43	0,50
1 600	4 800	4813,1	-0,27	0,50

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/
The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

Số/ *N.⁰*: ABF.25.027

Không được sao chép nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST)

SMETEST
Measurement - Calibration Solution

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn | 0973 408 555 - 0973 409 555 | info@smetest.vn

VILAS 709

VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh

VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng

VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-⁰*: ABF.25.026

Phương tiện đo/ *Object*	**MÁY NÉN KHÔNG NỞ HÔNG/** *CONSOLIDATION APPARATUS*		
Kiểu/ *Type*	Không rõ/ *N/A*	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	Trung Quốc/ *China*
Số hiệu/ *Serial N.⁰*	Không rõ/ *N/A*	**Mã quản lý/** *ID*	Không rõ/ *N/A*
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(0 ÷ 1 600) kPa	
	* Tỷ lệ đòn/ *Beam ratio*:	1/12	
	* Diện tích khuôn/ *Area*:	30 cm^2	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7** 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLVN 109 : 2002	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ LC-02	+ Load cell	+ Viện đo lường (ĐK 05)	+ 02 / 2027

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*: Không/ *No*

Kết quả/ *Results*: Trang/ *Page*: 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*: S25 – 78410

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*: 01 / 10 / 2025

Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*: 01 / 10 / 2026

Ngày 04 tháng 10 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM – QUẬN 12 TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HOA

Không được sao chép rời từng giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (This certificate shall not be reproduced except in full without written approval of SMETEST)

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông... Thành phố Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Áp suất danh nghĩa/ *Norminal pressure* (kPa)	Lực nén qui đổi/ *Equivalent force* (N)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (N)	Sai số/ *Error* (%)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (%)
Đòn số/ *Beam N.⁰*: 10				
12,5	37,5	37,8	-0,79	0,50
25	75	75,4	-0,53	0,50
50	150	151	-0,66	0,50
100	300	301,4	-0,46	0,50
200	600	603,5	-0,58	0,50
300	900	903,7	-0,41	0,50
400	1 200	1 206,1	-0,51	0,50
800	2 400	2 410,3	-0,43	0,50
1 600	4 800	4 811,5	-0,24	0,50
Đòn số/ *Beam N.⁰*: 11				
12,5	37,5	37,8	-0,79	0,50
25	75	75,2	-0,27	0,50
50	150	151,1	-0,73	0,50
100	300	301,4	-0,46	0,50
200	600	603,7	-0,61	0,50
300	900	903,7	-0,41	0,50
400	1 200	1 206,1	-0,51	0,50
800	2 400	2 410,3	-0,43	0,50
1 600	4 800	4 810,2	-0,21	0,50
Đòn số/ *Beam N.⁰*: 12				
12,5	37,5	37,9	-1,06	0,50
25	75	75,9	-1,19	0,50
50	150	151,5	-0,99	0,50
100	300	301,7	-0,56	0,50
200	600	603,9	-0,65	0,50
300	900	905,1	-0,56	0,50
400	1 200	1 208,9	-0,74	0,50
800	2 400	2 410,3	-0,43	0,50
1 600	4 800	4 795,6	0,09	0,50

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/
The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

Số/ *N-⁰*: ABF.25.026

Không được sao chép nội khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST)

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-⁰*: ABF.25.025

Phương tiện đo/ *Object*	**MÁY NÉN KHÔNG NỞ HÔNG/** *CONSOLIDATION APPARATUS*		
Kiểu/ *Type*	WG	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	Trung Quốc/ *China*
Số hiệu/ *Serial N.⁰*	1.5	**Mã quản lý/** *ID*	Không rõ/ *N/A*
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(0 ÷ 1 600) kPa	
	* Tỷ lệ đòn/ *Beam ratio*:	1/12	
	* Diện tích khuôn/ *Area*:	30 cm^2	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7** 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLVN 109 : 2002	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ LC-02	+ Load cell	+ Viện đo lường (ĐK 05)	+ 02 / 2027

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*: Không/ *No*

Kết quả/ *Results*: Trang/ *Page*: 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*: S25 – 78409

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*: 01 / 10 / 2025

Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*: 01 / 10 / 2026

Ngày 04 tháng 10 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM – NGÀNH DỊCH VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ – QUẬN 12 TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HOA

Bm 2-23-1

Không được sao chép từ khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST)

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 700
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Áp suất danh nghĩa/ *Normal pressure* (kPa)	Lực nén qui đổi/ *Equivalent force* (N)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (N)	Sai số/ *Error* (%)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (%)
Đòn số/ *Beam N.^{0}*: 1				
12,5	37,5	37,7	-0,53	0,50
25	75	75,4	-0,53	0,50
50	150	150,9	-0,60	0,50
100	300	301,3	-0,43	0,50
200	600	603,5	-0,58	0,50
300	900	903,7	-0,41	0,50
400	1 200	1 205,8	-0,48	0,50
800	2 400	2 410,3	-0,43	0,50
1 600	4 800	4 809,6	-0,20	0,50
Đòn số/ *Beam N.^{0}*: 2				
12,5	37,5	37,9	-1,06	0,50
25	75	75,4	-0,53	0,50
50	150	150,4	-0,27	0,50
100	300	301,4	-0,46	0,50
200	600	604,5	-0,74	0,50
300	900	905,1	-0,56	0,50
400	1 200	1 208,7	-0,72	0,50
800	2 400	2 410,9	-0,45	0,50
1 600	4 800	4 790,6	0,20	0,50
Đòn số/ *Beam N.^{0}*: 3				
12,5	37,5	38,1	-1,57	0,50
25	75	76,0	-1,32	0,50
50	150	151,3	-0,86	0,50
100	300	302,5	-0,83	0,50
200	600	602,6	-0,43	0,50
300	900	904,3	-0,48	0,50
400	1 200	1 205,5	-0,46	0,50
800	2 400	2 407,1	-0,29	0,50
1 600	4 800	4 796,3	0,08	0,50

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/
The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

Số/ *N-^{0}*: ABF.25.025

Không được sao chép nội dung giấy chứng nhận có những trường hợp không được sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (This certificate should not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất địch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№) : 26H 2352/MB.CN

Tên phương tiện đo (*Object*) : Vòng đo lực - Máy nén một trục

Kiểu (*Type*) : YYW-2 Số (*Serial №*) / Mã QL(*Tag №*): 2505028

Nơi sản xuất (*Manufacturer*) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specification*) : Phạm vi đo: (0 ÷ 5) kN;
Đồng hồ: (0-10)mm; Vạch chia: 0.01mm\
Số đồng hồ: 231158

Cơ sở sử dụng (Customer): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**

Địa chỉ (Address): 296 Nguyễn Văn Đậu, phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh.

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 108 : 2002
Phương tiện đo lực - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : MB.TB1.01 - Đầu đo lực
Độ không đảm bảo đo, U = 0,24% (k = 2; P ≈ 95%)
Được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả (*Results*) : Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 10 – 03 – 2027

Hà Nội, Ngày 10 tháng 03 năm 2026
(*Date of issue*)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ. Cao Văn Hùng

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số *(attached to certificate №)* : 26H 2352MB.CN

	Lực đo được (kN)	Số chỉ trên đồng hồ (vạchx0,01mm)
1	0.0	0.0
2	0.5	17.6
3	1.0	34.0
4	1.5	51.0
5	2.0	67.8
6	2.5	84.5
7	3.0	101.0
8	4.0	135.0
9	5.0	169.0

$F(x) = -5*10^{-7}x^2 + 0.0298x - 0.0115$

Với

- F(x): Lực nén
- x: Số chỉ trên đồng hồ (vạch = 0.01mm)

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: U = 1,0 %, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%.

(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2) °C. The measurement uncertainty is: U = 1,0 %, k = 2, P ≈ 95%).

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)

SMETEST
Measurement – Calibration Solution

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn

VILAS 709

VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh

VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng

VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-⁰*: ABF.26.006

Phương tiện đo/ *Object*	**VÒNG LỰC/** *LOAD RING*		
Kiểu/ *Type*	CN474	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	Trung Quốc/ *China*
Số hiệu/ *Serial N.⁰*	1837	**Mã quản lý/** *ID*	N/A
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*	(0 ÷ 50) kN	
	* Chỉ thị/ *Indication*		
	+ Phạm vi đo/ *Range:*	(0 ÷ 10) mm	
	+ Vạch chia/ *Division*:	0,01 mm	
	+ Số hiệu/ *Serial N.⁰*:	8553	

Khách hàng/ *Customer*: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**
296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nơi thực hiện/ *Place*: 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Phương pháp/ *Method*: ĐLVN 108 : 2002

Môi trường thực hiện/ *Environmental*: (25 ± 2) °C; (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ LC-03	+ Loadcell	+ Viện đo lường (ĐK 05)	+ 02 / 2027

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*: Không/ *No*

Kết quả/ *Results*: Trang/ *Page*: 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*: S26 – 44502

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*: 26 / 02 / 2026

Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*: 26 / 02 / 2027

Ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM
P. ĐÔNG HƯNG THUẬN - TP HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HOA

Không được sao chép nội dung giấy chứng nhận này khi chưa được sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST)

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH ĐO LƯỜNG

Giá trị chỉ thị/ *Indication Value* (Vạch)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (kN)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (%)
0	0,0000	-
25	4,5229	1,0
50	9,0177	1,0
75	13,7009	1,0
100	17,9972	1,0
125	22,5686	1,0
150	26,8528	1,0
175	31,0942	1,0
200	35,7101	1,0
225	39,9975	1,0
Phương trình hiệu chuẩn/ *Calibration equation*: $y = 0,1776x + 0,1635$		

Ghi chú/ *Notes*

+ y : giá trị tính toán/ *Calculated value*, (kN)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ *Reading value*, (Vạch)

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/
The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

Không được sao chép nội dung giấy chứng nhận này khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST)

SMETEST
Measurement - Calibration Solution

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn

VILAS 709

VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh

VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng

VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-⁰*: ABF.26.005

Phương tiện đo/ *Object*	**VÒNG LỰC/** *LOAD RING*		
Kiểu/ *Type*	N/A	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	Trung Quốc/ *China*
Số hiệu/ *Serial N.⁰*	23938	**Mã quản lý/** *ID*	N/A
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*	(0 ÷ 1,2) kN	
	* Chỉ thị/ *Indication*		
	+ Phạm vi đo/ *Range:*	(0 ÷ 10) mm	
	+ Vạch chia/ *Division:*	0,01 mm	
	+ Số hiệu/ *Serial N.⁰:*	22033519	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7** 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLVN 108 : 2002	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ LC-02	+ Loadcell	+ Viện đo lường (ĐK 05)	+ 02 / 2027

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* Không/ *No*

Kết quả/ *Results* Trang/ *Page*: 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* S26 – 44498

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* 26 / 02 / 2026

Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended* 26 / 02 / 2027

Ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM
P. ĐÔNG HƯNG THUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HOA

Không được sao chép nội dung giấy chứng nhận có màu tương, nhân khi chưa được sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST)

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 Info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
569 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ *Indication Value* (Vạch)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (kN)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (%)
0	0,0000	-
25	0,1107	1,0
50	0,2183	1,0
75	0,3272	1,0
100	0,4357	1,0
125	0,5426	1,0
150	0,6526	1,0
175	0,7569	1,0
200	0,8633	1,0
225	0,9714	1,0
Phương trình hiệu chuẩn/ *Calibration equation*: $y = 0,0043x + 0,0028$		

Ghi chú/ *Notes*

+ y : giá trị tính toán/ *Calculated value*, (kN)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ *Reading value*, (Vạch)

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/
The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

Không được sao chép một phần hoặc toàn bộ giấy chứng nhận này khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST / This certificate shall not be reproduced except in full without written approval of SMETEST

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-⁰*: ABF.26.004

Phương tiện đo/ *Object*	**VÒNG LỰC/** *LOAD RING*		
Kiểu/ *Type*	N/A	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	Trung Quốc/ *China*
Số hiệu/ *Serial N.⁰*	22437	**Mã quản lý/** *ID*	N/A
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*	(0 ÷ 1,5) kN	
	* Chỉ thị/ *Indication*		
	+ Phạm vi đo/ *Range:*	(0 ÷ 10) mm	
	+ Vạch chia/ *Division*:	0,01 mm	
	+ Số hiệu/ *Serial N.⁰*:	A173339	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**		
	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLVN 108 : 2002	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ LC-02	+ Loadcell	+ Viện đo lường (ĐK 05)	+ 02 / 2027

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* Không/ *No*

Kết quả/ *Results* Trang/ *Page*: 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* S26 – 44497

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* 26 / 02 / 2026

Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended* 26 / 02 / 2027

Ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH . HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM
P. ĐÔNG HƯNG THUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HOA

Bm 2-23-1

Không được sao chép mẫu giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST. This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST.

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 Info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN MIỀN NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ *Indication value* (Vạch)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (kN)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (%)
0	0,0000	-
25	0,1430	1,0
50	0,2838	1,0
75	0,4216	1,0
100	0,5616	1,0
125	0,7020	1,0
150	0,8446	1,0
175	0,9776	1,0
200	1,1149	1,0
225	1,2506	1,0
Phương trình hiệu chuẩn/ *Calibration equation*: y = 0,0056x + 0,0044		

Ghi chú/ *Notes*

+ y : giá trị tính toán/ *Calculated value*, (kN)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ *Reading value*, (Vạch)

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/
The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

SMETEST
Measurement - Calibration Solution

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn | 0973 408 555 - 0973 409 555 | info@smetest.vn

VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh

VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng

VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

ilac-MRA | VILAS 709

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N⁰*: ABF.26.008

Phương tiện đo/ *Object*	**BỘ KÍCH THỦY LỰC VÀ ĐỒNG HỒ ÁP SUẤT/** *HYDRAULIC JACK AND PRESSURE GAUGE*		
Kiểu/ *Type*	MH – 20	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	Nhật Bản/ *Japan*
Số hiệu/ *Serial N.⁰*	OF2	**Mã quản lý/** *ID*	N/A
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(0 ÷ 200) kN	
	* Chỉ thị/ *Indicator*		
	+ Phạm vi đo/ *Range:*	(0 ÷ 600) kg/cm^2	
	+ Vạch chia/ *Division*:	10 kg/cm^2	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7** 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLMN/HC-LC02:2024	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ LC-06	+ Load cell	+ Viện đo lường (ĐK 05)	+ 02 / 2027

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*	Không/ *No*
Kết quả/ *Results*	Trang/ *Page*: 2/2
Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*	S26 – 44506
Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*	26 / 02 / 2026
Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*	26 / 02 / 2027

Ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ — TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM — P. ĐÔNG HƯNG THUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HOA

Bm 2-23-1

This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ *Indication value* (kg/cm²)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (kN)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (%)
0	0,000	-
40	36,014	2,94
50	45,281	2,34
70	63,815	1,66
100	91,502	1,19
120	110,150	1,00
150	137,951	1,00
170	156,485	1,00
200	184,286	1,00
Phương trình hiệu chuẩn/ *Calibration equation*: $y = 0,924x - 0,647$		

Ghi chú/ *Notes*

+ y : giá trị tính toán/ *Calculated value*, (kN)
+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ *Reading value*, (kg/cm^2)
+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/ *The value is calibrated as the customer's requirement.*
+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/ *The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.*
+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*
+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

Số/ *N-0*: ABF.26.008

ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
QUATEST 3®
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
VILAS 036
ISO/IEC 17025:2017
Head Office: 49 Pasteur, Sai Gon ward, HCMC, Vietnam - Tel: (84-28) 3829 4274 - Fax: (84-28) 3829 3012 - E-mail: info@quatest3.com.vn - Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: ⊙ No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Tran Bien ward, Dong Nai, Vietnam ⊙ C5 lot, D1 road, Cat Lai IZ, Cat Lai ward, HCMC, Vietnam ⊙ 1196 3/2 street, Binh Thoi ward, HCMC, Vietnam

Q326A035925
(HLDL26001327)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License №: ĐK 03

13/04/2026

1. Phương tiện đo: *Object* — **DỤNG CỤ ĐO KHỐI LƯỢNG RIÊNG** / ***HYDROMETER***
2. Nơi sản xuất/*Manufacturer* : HUMBOLDT
3. Kiểu/*Type* : ASTM 152H SN: 623044
4. Đặc tính kỹ thuật: *Specifications* — Phạm vi đo/*Range* : (0 đến/to 60) g/L; Độ phân giải/*Resolution* : 1 g/L
5. Khách hàng: *Customer* — **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**
296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh
6. Nơi hiệu chuẩn: *Place of Calibration* — **TRUNG TÂM KỸ THUẬT 3/ QUATEST 3**
Lô C5, Đường D1, KCN Cát Lái, Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh
7. Phương pháp hiệu chuẩn: *Methods of Calibration* — QUATEST3 2124:2025
Phương tiện đo khối lượng riêng - Quy trình hiệu chuẩn
Hydrometers - Calibration Procedure

8. Chuẩn sử dụng/*Standards Used* :

ID	Description	Cal. Date	Due Date	Traceable to
HL15172	Standard Hydrometers	09/2025	09/2026	NPL-UK
HL15101	Circulating Bath	03/2026	03/2027	VMI-VIETNAM

9. Môi trường hiệu chuẩn/*Calibration Environment* : [20 ± 2] °C; [60 ± 20] %RH
10. Hiệu chỉnh phương tiện đo/*Adjustment* : Không/*No*
11. Ngày hiệu chuẩn/*Date of Calibration* : 08/04/2026
12. Tem hiệu chuẩn/*Calibration Label* : HLDL26001327
13. Ngày hiệu chuẩn lại theo yêu cầu của khách hàng: N/A
Recalibration date as request of customer

TL. PHỤ TRÁCH PĐL HÓA LÝ
PP. HEAD OF PHYSICOCHEMICAL MEAS. LAB.

Huỳnh Trọng Nghĩa

KT. GIÁM ĐỐC/ FOR DIRECTOR
PHÓ GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Nguyễn Anh Triết

1. Giấy chứng nhận hiệu chuẩn này thể hiện việc liên kết chuẩn đến chuẩn quốc gia, với đơn vị đo tuân thủ theo hệ đơn vị đo quốc tế SI.
This calibration certificate documents the traceability to national standards, which realize the units of measurement according to the International System of Units.
2. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
3. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận hiệu chuẩn này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This certificate shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
4. Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about certificate of calibration.
5. Phòng Thí nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 036). Các nội dung có dấu (*) là chưa được công nhận.

Head Office: 49 Pasteur, Sai Gon ward, HCMC, Vietnam - Tel: (84-28) 3829 4274 - Fax: (84-28) 3829 3012 - Email: info@quatest3.com.vn - Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: ⊙ No. 7, road No. 1, Bien Hoa I IZ, Tran Bien ward, Dong Nai, Vietnam ⊙ C5 lot, D1 road, Cat Lai IZ, Cat Lai ward, HCMC, Vietnam ⊙ 1306 3/2 street, Binh Thoi ward, HCMC, Vietnam

Q326A035925
(HLDL26001327)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service registration number:

13/04/2026

14. Kết quả hiệu chuẩn/*Results of calibration* @ 20 °C

Giá trị chuẩn, g/L *Reference value*	Giá trị chỉ thị, g/L *Indication value*	Số hiệu chính, g/L *Correction*	Độ KĐBĐ, g/L *Uncertainty*
0,0	-1	+ 1	1
24,9	22	+ 3	1
54,4	51	+ 3	1

15. Thông tin khác/*Other Informations*

a. Các giá trị có đơn vị đo không thuộc hệ SI, được chuyển đổi từ hệ SI theo các bảng trong tài liệu **NĐ 86/2012/NĐ-CP.**
All non-SI values were converted from SI units via conversion factors in above documents.

b. Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện theo phương pháp hiệu chuẩn nêu ở Mục 7.
Calibration results are valid with respect to the procedure conditions as description at Item 7. only.

c. Các kết quả hiệu chuẩn được thực hiện với ba lượt đo để tính giá trị trung bình và sai số.
All calibration results are based on a series of three measurements, from which the average and errors are calculated.

d. Các giá trị của đại lượng được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.
The quantity values are calibrated as request of customer

1. Giấy chứng nhận hiệu chuẩn này thể hiện việc liên kết chuẩn đến chuẩn quốc gia, với đơn vị đo tuân thủ theo hệ đơn vị đo quốc tế SI.
This calibration certificate documents the traceability to national standards, which realize the units of measurement according to the International System of Units.
2. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
3. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận hiệu chuẩn này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This certificate shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
4. Mọi thắc mắc về giấy chứng nhận hiệu chuẩn, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about certificate of calibration.
5. Phòng Thí nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 036). Các nội dung có dấu (*) là chưa được công nhận.

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-⁰*: ABF.26.009

Phương tiện đo/ *Object*	**CẦN BENKELMAN/** *BENKELMAN BEAM*		
Kiểu/ *Type*	N/A	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	England
Số hiệu/ *Serial N.⁰*	93185	**Mã quản lý/** *ID*	N/A
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Tỷ lệ/ *Ratio*:	1 / 2	
	* Chỉ thị/ *Indication*		
	+ Phạm vi đo/ *Range:*	(0 ÷ 10) mm	
	+ Vạch chia/ *Division*:	0,01 mm	
	+ Số hiệu/ *Serial N.⁰*:	N/A	

Khách hàng/ *Customer*: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**
296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nơi thực hiện/ *Place*: 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Phương pháp/ *Method*	ĐLMN/HC-ĐD02:2020	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ ĐD-08	+ Gauge block	+ TT đo lường (ĐK 35)	+ 09 / 2027

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*	Không/ *No*
Kết quả/ *Results*	Trang/ *Page*: 2/2
Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*	S26 – 44500
Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*	26 / 02 / 2026
Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*	26 / 02 / 2027

Ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ · TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM · P. ĐÔNG HƯNG THUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HỌA

Không được sao chép ... SMETEST (This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST)

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn | 0973 408 555 - 0973 409 555 | Info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
S6 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (mm)	Giá trị chuyển đổi/ *Conversion value* (mm)	Giá trị chỉ thị/ *Indication Value* (mm)	Sai số/ *Error* (mm)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (mm)
1	0,50	0,50	0,00	0,01
2	1,00	0,99	-0,01	0,01
3	1,50	1,51	0,01	0,01
4	2,00	2,01	0,01	0,01

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/
The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-⁰*: ABF.26.007

Phương tiện đo/ *Object*	**MÁY THỬ NÉN /** *COMPRESSION TESTING MACHINE*		
Kiểu/ *Type*	C063	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	MATEST
Số hiệu/ *Serial N.⁰*	C063*6*02	**Mã quản lý/** *ID*	Không rõ/ *N/A*
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(0 ÷ 600) kN	(0 ÷ 2 000) kN
	* Độ phân giải/ *Resolution*:	2 kN	5 kN
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7** 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLVN 109: 2002	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ LC-07	+ Load cell	+ Viện đo lường (ĐK 05)	+ 02 / 2027

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*: Không/ *No*

Kết quả/ *Results*: Trang/ *Page*: 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*: S26 – 44499

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*: 26 / 02 / 2026

Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*: 26 / 02 / 2027

Ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM
P. ĐÔNG HƯNG THUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HOA

Bm 2-23-1

Không được sao chép nội dung giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ *Indication value* (kN)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (kN)	Sai số/ *Error* (%)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (%)
* Phạm vi đo/ *Range*: (0 ÷ 600) kN			
0	0,00	-	-
50	49,65	0,72	1,0
100	99,62	0,38	1,0
200	198,21	0,90	1,0
300	297,62	0,80	1,0
400	398,04	0,49	1,0
500	504,32	-0,86	1,0
600	604,44	-0,73	1,0
Phương trình hiệu chuẩn/ *Calibration equation*: y = 1,007x - 1,693			
* Phạm vi đo/ *Range*: (0 ÷ 2 000) kN			
0	0,00	-	-
200	196,99	1,53	1,0
400	395,68	1,09	1,0
600	595,78	0,71	1,0
800	794,48	0,70	1,0
1000	993,30	0,67	1,0
1200	1191,84	0,68	1,0
1400	1394,59	0,39	1,0
1600	1594,56	0,34	1,0
1800	1792,97	0,39	1,0
Phương trình hiệu chuẩn/ *Calibration equation*: y = 0,997x - 2,292			

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/ *The value is calibrated as the customer's requirement.*

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/ *The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.*

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

SMETEST
Measurement – Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
S69 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-⁰*: ABF.26.011

Phương tiện đo/ *Object*	**CÂN ĐIỆN TỬ/** *ELECTRONIC BALANCE*		
Kiểu/ *Type*	DJ3000TW	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	Vibra
Số hiệu/ *Serial N.⁰*	022320192	**Mã quản lý/** *ID*	N/A
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Mức cân lớn nhất/ *Max cap.*:	3 000 g	
	* Mức cân nhỏ nhất/ *Min cap.*:	0,5 g	
	* Độ phân giải/ *Resolution*:	0,01 g	
	* Cấp chính xác/ *Acc. class*:	II	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7** 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLMN/HC - KL02:2024	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ KL-06	+ Set of weights F2	+ Viện đo lường (ĐK 05)	+ 05 / 2026
+ KL-09	+ Set of weights F1	+ Viện đo lường (ĐK 05)	+ 05 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*: Không/ *No*

Kết quả/ *Results*: Trang/ *Page*: 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*: S26 – 44496

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*: 26 / 02 / 2026

Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*: 26 / 02 / 2027

Ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ★ TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM ★ P. ĐÔNG HƯNG THUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HOA

Bm 2-23-1

Không được sao chép nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST)

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn   0973 408 555 - 0973 409 555   info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

1. Kiểm tra tại các mức tải/ *Load levels*

Mức cân/ *Load* (g)	Giá trị chỉ thị/ *Indication Value* (g)	Sai số/ *Error* (g)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (g)
0	0,00	0,00	0,05
100	100,00	0,00	0,05
200	200,00	0,00	0,05
500	500,00	0,00	0,05
1 000	1 000,00	0,00	0,05
2 000	2 000,00	0,00	0,05
3 000	3 000,00	0,00	0,05

2. Độ lặp lại/ *Repeatability*

Mức cân/ *Load* (g)	Độ lệch chuẩn/ *Standard deviation* (g)
2 000	0,01

3. Độ lệch tâm/ *Eccentricity*

Mức cân/ *Load* (g)	1 000				
Vị trí/ *Load position*	G	1	2	3	4
Sai lệch/ *Difference*	0,00	0,01	0,03	0,00	0,02

Sơ đồ/ *Sketch*

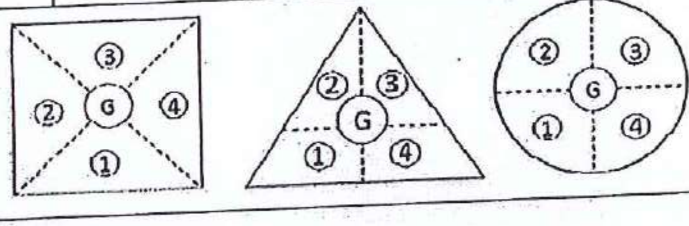

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/
The value is calibrated as the customer's requirement.
+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.
+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*
+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

Số/ N^{0}: ABF.26.011

SMETEST
Measurement – Calibration Solutions
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-⁰*: ABF.26.010

Phương tiện đo/ *Object*	**NHIỆT KẾ THỦY TINH CHẤT LỎNG/** *LIQUID IN GLASS THERMOMETERS*		
Kiểu/ *Type*	G11614	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	Germany
Số hiệu/ *Serial N.⁰*	N/A	**Mã quản lý/** *ID*	N/A
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(-10 ÷ 100) °C	
	* Vạch chia/ *Division*:	0,5 °C	
	* Nhúng sâu/ *Immersion:*	Nhúng một phần / *Partial immersion*	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7** 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLVN 137:2004	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ NĐ-06	+ Water bath	+ Quatest 3 (ĐK 03)	+ 05 / 2026
+ NĐ-20	+ SPRT	+ Viện đo lường (ĐK 05)	+ 10 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*: Không/ *No*

Kết quả/ *Results*: Trang/ *Page*: 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*: S26 – 44501

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*: 26 / 02 / 2026

Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*: 26 / 02 / 2027

Ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM
P. ĐÔNG HƯNG THUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HOA

Không được sao chép nội dung giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (trừ khi được sao chép toàn bộ) / Shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (°C)	Giá trị chỉ thị/ *Indication Value* (°C)	Số hiệu chính/ *Correction* (°C)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (°C)
30,00	30,0	0,0	0,5
50,00	50,5	-0,5	
80,00	80,5	-0,5	

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/ *The value is calibrated as the customer's requirement.*
+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/ *The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.*
+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*
+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-⁰*: ABF.25.029

Phương tiện đo/ *Object*	**ĐỒNG HỒ SO/** *DIAL INDICATOR*		
Kiểu/ *Type*	Không rõ/ *N/A*	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	MTSE
Số hiệu/ *Serial N.⁰*	BR 125033	**Mã quản lý/** *ID*	Không rõ/ *N/A*
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(0 ÷ 10) mm	
	* Vạch chia/ *Division*:	0,01 mm	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7** 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLMN/HC-ĐD01:2024	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ ĐD-30	+ Micrometer head	+ Imcert (ĐK 577)	+ 09 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* Không/ *No*

Kết quả/ *Results* Trang/ *Page*: 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* S25 – 80090

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* 01 / 10 / 2025

Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended* 01 / 10 / 2026

Ngày 04 tháng 10 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM – QUẬN 12 TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HOA

Bm 2-23-1

Không được sao chép tài liệu này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST)

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
56-9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ *Indication Value* (mm)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (mm)	Sai số/ *Error* (mm)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (µm)
0	0,000	0,000	4,0
1	1,004	-0,004	
2	1,996	0,004	
3	2,996	0,004	
5	4,998	0,002	
7	7,004	-0,004	
10	10,004	-0,004	

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

Không được sao chép tài liệu này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST / This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST.

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
SMETEST Measurement - Calibration Solution
www.smetest.vn | 0973 408 555 - 0973 409 555 | info@smetest.vn
VILAS 709

VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-º*: ABF.25.030

Phương tiện đo/ *Object*	**ĐỒNG HỒ SO/** *DIAL INDICATOR*		
Kiểu/ *Type*	Không rõ/ *N/A*	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	MTSE
Số hiệu/ *Serial N.º*	BR 125004	**Mã quản lý/** *ID*	Không rõ/ *N/A*
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(0 ÷ 10) mm	
	* Vạch chia/ *Division*:	0,01 mm	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7** 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLMN/HC-ĐD01:2024	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ ĐD-30	+ Micrometer head	+ Imcert (ĐK 577)	+ 09 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*	Không/ *No*
Kết quả/ *Results*	Trang/ *Page*: 2/2
Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*	S25 – 80091
Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*	01 / 10 / 2025
Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*	01 / 10 / 2026

Ngày 04 tháng 10 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM

NGUYỄN PHÚ HOA

... without written approval of SMETEST)

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ *Indication Value* (mm)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (mm)	Sai số/ *Error* (mm)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (µm)
0	0,000	0,000	4,0
1	1,002	-0,002	
2	2,000	0,000	
3	2,998	0,002	
5	4,998	0,002	
7	7,004	-0,004	
10	10,004	-0,004	

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

Không được sao chép nội dung giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST/ This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST.

SMETEST
Measurement – Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 Info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-⁰*: ABF.25.031

Phương tiện đo/ *Object*	**ĐỒNG HỒ SO/** *DIAL INDICATOR*		
Kiểu/ *Type*	Không rõ/ *N/A*	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	MTSE
Số hiệu/ *Serial N.⁰*	BR 125008	**Mã quản lý/** *ID*	Không rõ/ *N/A*
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(0 ÷ 10) mm	
	* Vạch chia/ *Division*:	0,01 mm	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7** 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLMN/HC-ĐD01:2024	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ ĐD-30	+ Micrometer head	+ Imcert (ĐK 577)	+ 09 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*	Không/ *No*
Kết quả/ *Results*	Trang/ *Page*: 2/2
Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*	S25 – 80092
Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*	01 / 10 / 2025
Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*	01 / 10 / 2026

Ngày 04 tháng 10 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM – QUẬN 12 TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HOA

Không được sao chép nội dung giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST)

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ *Indication Value* (mm)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (mm)	Sai số/ *Error* (mm)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (µm)
0	0,000	0,000	4,0
1	1,002	-0,002	
2	2,002	-0,002	
3	2,998	0,002	
5	5,002	-0,002	
7	7,002	-0,002	
10	10,004	-0,004	

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

Không được sao chép tài liệu giấy chứng nhận này trừ khi được sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST)

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
56 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-⁰*: ABF.25.032

Phương tiện đo/ *Object*	**ĐỒNG HỒ SO/** *DIAL INDICATOR*		
Kiểu/ *Type*	Không rõ/ *N/A*	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	MTSE
Số hiệu/ *Serial N.⁰*	BR 125009	**Mã quản lý/** *ID*	Không rõ/ *N/A*
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(0 ÷ 10) mm	
	* Vạch chia/ *Division*:	0,01 mm	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7** 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLMN/HC-ĐD01:2024	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ ĐD-30	+ Micrometer head	+ Imcert (ĐK 577)	+ 09 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*	Không/ *No*
Kết quả/ *Results*	Trang/ *Page*: 2/2
Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*	S25 – 80093
Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*	01 / 10 / 2025
Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*	01 / 10 / 2026

Ngày 04 tháng 10 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM

NGUYỄN PHÚ HOA

Bm 2-23-1

Không được sao chép nội dung giấy chứng nhận này khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST)

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ *Indication Value* (mm)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (mm)	Sai số/ *Error* (mm)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (µm)
0	0,000	0,000	4,0
1	1,002	-0,002	
2	2,004	-0,004	
3	3,004	-0,004	
5	5,002	-0,002	
7	7,000	0,000	
10	10,002	-0,002	

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

Không được sao chép nội dung giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST / This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn | 0973 408 555 - 0973 409 555 | info@smetest.vn
VILAS 700
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE: 354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE: 560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE: 55 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-⁰*: ABF.25.033

Phương tiện đo/ *Object*	**ĐỒNG HỒ SO/** *DIAL INDICATOR*		
Kiểu/ *Type*	Không rõ/ *N/A*	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	MTSE
Số hiệu/ *Serial N.⁰*	BR 124741	**Mã quản lý/** *ID*	Không rõ/ *N/A*
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(0 ÷ 10) mm	
	* Vạch chia/ *Division*:	0,01 mm	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7** 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLMN/HC-ĐD01:2024	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ ĐD-30	+ Micrometer head	+ Imcert (ĐK 577)	+ 09 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*	Không/ *No*
Kết quả/ *Results*	Trang/ *Page*: 2/2
Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*	S25 – 80094
Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*	01 / 10 / 2025
Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*	01 / 10 / 2026

Ngày 04 tháng 10 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM – QUẬN 12 TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HOA

Không được sao chép nội dung giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST. This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST.

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị / *Indication Value* (mm)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (mm)	Sai số/ *Error* (mm)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (µm)
0	0,000	0,000	4,0
1	1,000	0,000	
2	2,002	-0,002	
3	3,002	-0,002	
5	5,004	-0,004	
7	6,998	0,002	
10	10,000	0,000	

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

Không được sao chép nội dung giấy chứng nhận này khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST)

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-⁰*: ABF.25.034

Phương tiện đo/ *Object*	**ĐỒNG HỒ SO/** *DIAL INDICATOR*		
Kiểu/ *Type*	Không rõ/ *N/A*	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	MTSE
Số hiệu/ *Serial N.⁰*	BR 124756	**Mã quản lý/** *ID*	Không rõ/ *N/A*
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(0 ÷ 10) mm	
	* Vạch chia/ *Division*:	0,01 mm	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7** 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLMN/HC-ĐD01:2024	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ ĐD-30	+ Micrometer head	+ Imcert (ĐK 577)	+ 09 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*	Không/ *No*
Kết quả/ *Results*	Trang/ *Page*: 2/2
Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*	S25 – 80095
Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*	01 / 10 / 2025
Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*	01 / 10 / 2026

Ngày 04 tháng 10 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

NGÀNH DỊCH VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM
QUẬN 12 TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HOA

Bm 2-23-1

SMETEST
Measurement – Calibration Solutions
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 Info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị *Indication Value* (mm)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (mm)	Sai số/ *Error* (mm)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (µm)
0	0,000	0,000	4,0
1	1,002	-0,002	
2	2,002	-0,002	
3	3,004	-0,004	
5	5,002	-0,002	
7	7,002	-0,002	
10	10,004	-0,004	

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

Không được sao chép nội dung giấy chứng nhận này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST)

SMETEST
Measurement – Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
S6 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-⁰*: ABF.25.035

Phương tiện đo/ *Object*	**ĐỒNG HỒ SO/** *DIAL INDICATOR*		
Kiểu/ *Type*	Không rõ/ *N/A*	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	MTSE
Số hiệu/ *Serial N.⁰*	BR 124751	**Mã quản lý/** *ID*	Không rõ/ *N/A*
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(0 ÷ 10) mm	
	* Vạch chia/ *Division*:	0,01 mm	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7** 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLMN/HC-ĐD01:2024	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ ĐD-30	+ Micrometer head	+ Imcert (ĐK 577)	+ 09 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*	Không/ *No*
Kết quả/ *Results*	Trang/ *Page*: 2/2
Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*	S25 – 80096
Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*	01 / 10 / 2025
Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*	01 / 10 / 2026

Ngày 04 tháng 10 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM – QUẬN 12 TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HOA

Bm 2-23-1

(Không được sao chép nội bộ giấy chứng nhận khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST / This certificate shall not be reproduced except in full without written approval of SMETEST)

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ *Indication Value* (mm)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (mm)	Sai số/ *Error* (mm)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (µm)
0	0,000	0,000	4,0
1	0,998	0,002	
2	1,998	0,002	
3	3,004	-0,004	
5	4,998	0,002	
7	6,996	0,004	
10	9,998	0,002	

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

Không được sao chép nội dung giấy chứng nhận này khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST / Not to be reproduced except in full, without written approval of SMETEST

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-⁰*: ABF.25.036

Phương tiện đo/ *Object*	**ĐỒNG HỒ SO/** *DIAL INDICATOR*		
Kiểu/ *Type*	Không rõ/ *N/A*	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	MTSE
Số hiệu/ *Serial N.⁰*	BR 124993	**Mã quản lý/** *ID*	Không rõ/ *N/A*
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(0 ÷ 10) mm	
	* Vạch chia/ *Division*:	0,01 mm	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7** 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLMN/HC-ĐD01:2024	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ ĐD-30	+ Micrometer head	+ Imcert (ĐK 577)	+ 09 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*	Không/ *No*
Kết quả/ *Results*	Trang/ *Page*: 2/2
Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*	S25 – 80097
Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*	01 / 10 / 2025
Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*	01 / 10 / 2026

Ngày 04 tháng 10 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM – QUẬN 12 TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HOA

Không được sao chép nội dung giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST. This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST.

SMETEST
Measurement – Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ *Indication Value* (mm)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (mm)	Sai số/ *Error* (mm)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (µm)
0	0,000	0,000	4,0
1	0,998	0,002	
2	2,002	-0,002	
3	3,004	-0,004	
5	5,002	-0,002	
7	6,996	0,004	
10	9,998	0,002	

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

Không được sao chép nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST)

SMETEST
Measurement - Calibration Solutions

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn | 0973 408 555 - 0973 409 555 | info@smetest.vn

VILAS 709

VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh

VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng

VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-⁰*: ABF.25.037

Phương tiện đo/ *Object*	**ĐỒNG HỒ SO/** *DIAL INDICATOR*		
Kiểu/ *Type*	Không rõ/ *N/A*	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	MTSE
Số hiệu/ *Serial N.⁰*	BR 125028	**Mã quản lý/** *ID*	Không rõ/ *N/A*
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(0 ÷ 10) mm	
	* Vạch chia/ *Division*:	0,01 mm	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7** 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLMN/HC-ĐD01:2024	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ ĐD-30	+ Micrometer head	+ Imcert (ĐK 577)	+ 09 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*	Không/ *No*
Kết quả/ *Results*	Trang/ *Page*: 2/2
Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*	S25 – 80098
Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*	01 / 10 / 2025
Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*	01 / 10 / 2026

Ngày 04 tháng 10 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM
NGÀNH DỊCH VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
QUẬN 12 TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HOA

Không được sao chép nội dung giấy chứng nhận này khi chưa được sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST)

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ *Indication Value* (mm)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (mm)	Sai số/ *Error* (mm)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (µm)
0	0,000	0,000	4,0
1	1,002	-0,002	
2	2,002	-0,002	
3	3,004	-0,004	
5	5,002	-0,002	
7	7,004	-0,004	
10	10,004	-0,004	

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

Không được sao chép nội dung giấy chứng nhận này khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N.⁰*: ABF.25.038

Phương tiện đo/ *Object*	**ĐỒNG HỒ SO/** *DIAL INDICATOR*		
Kiểu/ *Type*	Không rõ/ *N/A*	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	MTSE
Số hiệu/ *Serial N.⁰*	BR 124753	**Mã quản lý/** *ID*	Không rõ/ *N/A*
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(0 ÷ 10) mm	
	* Vạch chia/ *Division*:	0,01 mm	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7** 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLMN/HC-ĐD01:2024	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ ĐD-30	+ Micrometer head	+ Imcert (ĐK 577)	+ 09 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*	Không/ *No*
Kết quả/ *Results*	Trang/ *Page*: 2/2
Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*	S25 – 80099
Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*	01 / 10 / 2025
Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*	01 / 10 / 2026

Ngày 04 tháng 10 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM

NGUYỄN PHÚ HOA

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ *Indication Value* (mm)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (mm)	Sai số/ *Error* (mm)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (µm)
0	0,000	0,000	4,0
1	1,002	-0,002	
2	2,002	-0,002	
3	3,002	-0,002	
5	5,004	-0,004	
7	7,004	-0,004	
10	10,004	-0,004	

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

Không được sao chép tài liệu này khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of SMETEST)

SMETEST
Measurement - Calibration Solution
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE: 354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE: 560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE: 56 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-⁰*: ABF.26.012

Phương tiện đo/ *Object*	**ĐỒNG HỒ SO/** *DIAL INDICATOR*		
Kiểu/ *Type*	N/A	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	Trung Quốc/ *China*
Số hiệu/ *Serial N.⁰*	8128	**Mã quản lý/** *ID*	N/A
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(0 ÷ 10) mm	
	* Vạch chia/ *Division*:	0,01 mm	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7** 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLMN/HC-ĐD01:2024	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ ĐD-30	+ Micrometer head	+ Imcert (ĐK 577)	+ 09 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*	Không/ *No*
Kết quả/ *Results*	Trang/ *Page*: 2/2
Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*	S26 – 44520
Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*	26 / 02 / 2026
Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*	26 / 02 / 2027

Ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM
P. ĐÔNG HƯNG THUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HOA

Bm 2-23-1

SMETEST
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
S6 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ *Indication Value* (mm)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (mm)	Sai số/ *Error* (mm)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (µm)
0,00	0,000	0,000	4,0
1,00	1,002	-0,002	
2,00	2,004	-0,004	
3,00	3,004	-0,004	
5,00	5,004	-0,004	
7,00	7,004	-0,004	
10,00	10,004	-0,004	

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

SMETEST
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn | 0973 408 555 - 0973 409 555 | info@smetest.vn
VILAS 769
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE: 354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE: 560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE: 569 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-º*: ABF.26.013

Phương tiện đo/ *Object*	**ĐỒNG HỒ SO/** *DIAL INDICATOR*		
Kiểu/ *Type*	N/A	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	Trung Quốc/ *China*
Số hiệu/ *Serial N.º*	566763	**Mã quản lý/** *ID*	N/A
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(0 ÷ 10) mm	
	* Vạch chia/ *Division*:	0,01 mm	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7** 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLMN/HC-ĐD01:2024	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ ĐD-30	+ Micrometer head	+ Imcert (ĐK 577)	+ 09 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*	Không/ *No*
Kết quả/ *Results*	Trang/ *Page*: 2/2
Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*	S26 – 44519
Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*	26 / 02 / 2026
Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*	26 / 02 / 2027

Ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH - HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM * P. ĐÔNG HƯNG THUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HOA

Bm 2-23-1

SMETEST
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ *Indication Value* (mm)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (mm)	Sai số/ *Error* (mm)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (µm)
0,00	0,000	0,000	4,0
1,00	1,000	0,000	
2,00	2,002	-0,002	
3,00	3,004	-0,004	
5,00	5,004	-0,004	
7,00	7,002	-0,002	
10,00	10,002	-0,002	

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

Số/ *N-º*: ABF.26.013

Không được sao chép một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST (This certificate may not be reproduced except in full without written approval of SMETEST)

SMETEST
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
56 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-⁰*: ABF.26.014

Phương tiện đo/ *Object*	**ĐỒNG HỒ SO/** *DIAL INDICATOR*		
Kiểu/ *Type*	N/A	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	Trung Quốc/ *China*
Số hiệu/ *Serial N.⁰*	8553	**Mã quản lý/** *ID*	N/A
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(0 ÷ 10) mm	
	* Vạch chia/ *Division*:	0,01 mm	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**		
	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLMN/HC-ĐD01:2024	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ ĐD-30	+ Micrometer head	+ Imcert (ĐK 577)	+ 09 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*	Không/ *No*
Kết quả/ *Results*	Trang/ *Page*: 2/2
Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*	S26 – 44518
Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*	26 / 02 / 2026
Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*	26 / 02 / 2027

Ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM * P. ĐÔNG HƯNG THUẬN - TP HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HOA

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ *Indication Value* (mm)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (mm)	Sai số/ *Error* (mm)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (µm)
0,00	0,000	0,000	4,0
1,00	0,998	0,002	
2,00	1,998	0,002	
3,00	2,996	0,004	
5,00	4,996	0,004	
7,00	6,998	0,002	
10,00	9,998	0,002	

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

Không được sao chép khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST

SMETEST
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N.º*: ABF.26.015

Phương tiện đo/ *Object*	**ĐỒNG HỒ SO/** *DIAL INDICATOR*		
Kiểu/ *Type*	N/A	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	Trung Quốc/ *China*
Số hiệu/ *Serial N.º*	134950	**Mã quản lý/** *ID*	N/A
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(0 ÷ 10) mm	
	* Vạch chia/ *Division*:	0,01 mm	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7** 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLMN/HC-ĐD01:2024	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ ĐD-30	+ Micrometer head	+ Imcert (ĐK 577)	+ 09 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*: Không/ *No*

Kết quả/ *Results*: Trang/ *Page*: 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*: S26 – 44517

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*: 26 / 02 / 2026

Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*: 26 / 02 / 2027

Ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM
P. ĐÔNG HƯNG THUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HOA

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị thử/ *Test Value* (mm)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (mm)	Sai số/ *Error* (mm)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (µm)
0,00	0,000	0,000	4,0
1,00	1,000	0,000	
2,00	2,002	-0,002	
3,00	3,004	-0,004	
5,00	4,998	0,002	
7,00	7,002	-0,002	
10,00	10,002	-0,002	

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

SMETEST
Measurement - Calibration Solution

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn · 0973 408 555 - 0973 409 555 · info@smetest.vn
VILAS 709

VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh

VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng

VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-º*: ABF.26.016

Phương tiện đo/ *Object*	**ĐỒNG HỒ SO/** *DIAL INDICATOR*		
Kiểu/ *Type*	N/A	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	Trung Quốc/ *China*
Số hiệu/ *Serial N.º*	5396	**Mã quản lý/** *ID*	N/A
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(0 ÷ 10) mm	
	* Vạch chia/ *Division*:	0,01 mm	

Khách hàng/ *Customer*: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**
296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nơi thực hiện/ *Place*: 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Phương pháp/ *Method*	ĐLMN/HC-ĐD01:2024	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ ĐD-30	+ Micrometer head	+ Imcert (ĐK 577)	+ 09 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*	Không/ *No*
Kết quả/ *Results*	Trang/ *Page*: 2/2
Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*	S26 – 44516
Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*	26 / 02 / 2026
Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*	26 / 02 / 2027

Ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG *Head of Measurement Lab.*	**GIÁM ĐỐC** *Director*
PHẠM TẤN DŨNG	**NGUYỄN PHÚ HOA**

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ · TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM · P. ĐÔNG HƯNG THUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

Bm 2-23-1

SMETEST
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ *Indication Value* (mm)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (mm)	Sai số/ *Error* (mm)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (µm)
0,00	0,000	0,000	4,0
1,00	1,000	0,000	
2,00	2,002	-0,002	
3,00	3,002	-0,002	
5,00	4,998	0,002	
7,00	7,002	-0,002	
10,00	10,002	-0,002	

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

Số/ *N-º*: ABF.26.016

SMETEST
Measurement - Calibration Solution

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn | 0973 408 555 - 0973 409 555 | info@smetest.vn

ilac-MRA | VILAS 709

VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh

VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng

VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-⁰*: ABF.26.017

Phương tiện đo/ *Object*	**ĐỒNG HỒ SO/** *DIAL INDICATOR*		
Kiểu/ *Type*	N/A	Nơi sản xuất/ *Manufacturer*	Trung Quốc/ *China*
Số hiệu/ *Serial N.⁰*	7799	Mã quản lý/ *ID*	N/A
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(0 ÷ 10) mm	
	* Vạch chia/ *Division*:	0,01 mm	

Khách hàng/ *Customer*: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**
296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nơi thực hiện/ *Place*: 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Phương pháp/ *Method*	ĐLMN/HC-ĐD01:2024	Môi trường thực hiện/ *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ ĐD-30	+ Micrometer head	+ Imcert (ĐK 577)	+ 09 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*	Không/ *No*
Kết quả/ *Results*	Trang/ *Page*: 2/2
Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*	S26 – 44515
Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*	26 / 02 / 2026
Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*	26 / 02 / 2027

Ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG *Head of Measurement Lab.*	**GIÁM ĐỐC** *Director*
	TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ★ TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM ★ P. ĐÔNG HƯNG THUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH
PHẠM TẤN DŨNG	**NGUYỄN PHÚ HOA**

Bm 2-23-1

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ *Indication Value* (mm)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (mm)	Sai số/ *Error* (mm)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (µm)
0,00	0,000	0,000	4,0
1,00	1,000	0,000	
2,00	2,002	-0,002	
3,00	3,002	-0,002	
5,00	5,004	-0,004	
7,00	7,004	-0,004	
10,00	10,004	-0,004	

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

SMETEST
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N.º*: ABF.26.018

Phương tiện đo/ *Object*	**ĐỒNG HỒ SO/** *DIAL INDICATOR*		
Kiểu/ *Type*	N/A	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	N/A
Số hiệu/ *Serial N.º*	014467	**Mã quản lý/** *ID*	N/A
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(0 ÷ 10) mm	
	* Vạch chia/ *Division*:	0,01 mm	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**		
	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLMN/HC-ĐD01:2024	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ ĐD-30	+ Micrometer head	+ Imcert (ĐK 577)	+ 09 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* Không/ *No*

Kết quả/ *Results* Trang/ *Page*: 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* S26 – 44514

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* 26 / 02 / 2026

Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended* 26 / 02 / 2027

Ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM * P. ĐÔNG HƯNG THUẬN - TP HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HOA

Bm 2-23-1

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ *Indication Value* (mm)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (mm)	Sai số/ *Error* (mm)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (µm)
0,00	0,000	0,000	4,0
1,00	1,000	0,000	
2,00	2,002	-0,002	
3,00	3,002	-0,002	
5,00	5,000	0,000	
7,00	7,002	-0,002	
10,00	10,002	-0,002	

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

Không được sao chép khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST

SMETEST
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn | 0973 408 555 - 0973 409 555 | info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE: 354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE: 560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE: Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-º*: ABF.26.019

Phương tiện đo/ *Object*	**ĐỒNG HỒ SO/** *DIAL INDICATOR*		
Kiểu/ *Type*	N/A	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	N/A
Số hiệu/ *Serial N.º*	7772	**Mã quản lý/** *ID*	N/A
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(0 ÷ 10) mm	
	* Vạch chia/ *Division*:	0,01 mm	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7** 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLMN/HC-ĐD01:2024	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ ĐD-30	+ Micrometer head	+ Imcert (ĐK 577)	+ 09 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*	Không/ *No*
Kết quả/ *Results*	Trang/ *Page*: 2/2
Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*	S26 – 44513
Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*	26 / 02 / 2026
Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*	26 / 02 / 2027

Ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM
P. ĐÔNG HƯNG THUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HOA

Bm 2-23-1

SMETEST
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
549 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ *Indication Value* (mm)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (mm)	Sai số/ *Error* (mm)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (µm)
0,00	0,000	0,000	4,0
1,00	0,998	0,002	
2,00	1,998	0,002	
3,00	3,000	0,000	
5,00	5,002	-0,002	
7,00	6,996	0,004	
10,00	9,996	0,004	

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

SMETEST
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N.º*: ABF.26.020

Phương tiện đo/ *Object*	**ĐỒNG HỒ SO/** *DIAL INDICATOR*		
Kiểu/ *Type*	N/A	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	Trung Quốc/ *China* (My Thanh)
Số hiệu/ *Serial N.º*	C135077	**Mã quản lý/** *ID*	N/A
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(0 ÷ 10) mm	
	* Vạch chia/ *Division*:	0,01 mm	
Khách hàng/ *Customer*	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7** 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ *Place*	296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Phương pháp/ *Method*	ĐLMN/HC-ĐD01:2024	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ ĐD-30	+ Micrometer head	+ Imcert (ĐK 577)	+ 09 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*	Không/ *No*
Kết quả/ *Results*	Trang/ *Page*: 2/2
Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*	S26 – 44512
Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*	26 / 02 / 2026
Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*	26 / 02 / 2027

Ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM * P. ĐÔNG HƯNG THUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HOA

Bm 2-23-1

Không được sao chép khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm định Hiệu chuẩn Đo lường Miền Nam (SMETEST)

SMETEST
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (mm)	Sai số/ *Error* (mm)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (µm)
0	0,000	0,000	4,0
1	0,998	0,002	
2	1,998	0,002	
3	3,002	-0,002	
5	4,998	0,002	
7	6,996	0,004	
10	9,998	0,002	

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

Số/ *N-º*: ABF.26.020

SMETEST
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn | 0973 408 555 - 0973 409 555 | info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE: 354 Trường Chinh, P. Đồng Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE: 560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE: Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số/ *N-⁰*: ABF.26.021

Phương tiện đo/ *Object*	**ĐỒNG HỒ SO/** *DIAL INDICATOR*		
Kiểu/ *Type*	N/A	**Nơi sản xuất/** *Manufacturer*	Trung Quốc/ *China*
Số hiệu/ *Serial N.⁰*	22035285	**Mã quản lý/** *ID*	N/A
Đặc trưng kỹ thuật/ *Specification*	* Phạm vi đo/ *Range*:	(0 ÷ 10) mm	
	* Vạch chia/ *Division*:	0,01 mm	

Khách hàng/ *Customer*: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**

296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nơi thực hiện/ *Place*: 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Phương pháp/ *Method*	ĐLMN/HC-ĐD01:2024	**Môi trường thực hiện/** *Environmental*	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used*

* Mã số/ *ID*	* Mô tả/ *Description*	* Liên kết/ *Traceability*	* Hiệu lực/ *Due*
+ ĐD-30	+ Micrometer head	+ Imcert (ĐK 577)	+ 09 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment*: Không/ *No*

Kết quả/ *Results*: Trang/ *Page*: 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label*: S26 – 44511

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration*: 26 / 02 / 2026

Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended*: 26 / 02 / 2027

Ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

PHẠM TẤN DŨNG

GIÁM ĐỐC
Director

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM
P. ĐỒNG HƯNG THUẬN - TP HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ HOA

Không được sao chép, giới thiệu khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của SMETEST

SMETEST
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN NAM (ĐK76)
SOUTHERN MEASUREMENT AND TESTING CENTER (SMETEST)
www.smetest.vn 0973 408 555 - 0973 409 555 info@smetest.vn
VILAS 709
VĂN PHÒNG MIỀN NAM / SOUTHERN OFFICE
354 Trường Chinh, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG MIỀN TRUNG / CENTRAL OFFICE
560 Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
VĂN PHÒNG MIỀN BẮC / NORTHERN OFFICE
56 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ *Indication Value* (mm)	Giá trị chuẩn/ *Reference Value* (mm)	Sai số/ *Error* (mm)	Độ KĐBĐ mở rộng/ *Expanded uncertainty* (µm)
0,00	0,000	0,000	4,0
1,00	0,998	0,002	
2,00	1,998	0,002	
3,00	3,002	-0,002	
5,00	5,004	-0,004	
7,00	7,004	-0,004	
10,00	10,002	-0,002	

Ghi chú/ *Notes*

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ *END*---

Số/ *N-º*: ABF.26.021

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№) :26H 1429/MB.CN

Tên phương tiện đo (*Object*): Đồng hồ so

Kiểu (*Type*) : Cơ — Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 2562401

Nơi sản xuất (*Manufacturer*) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specification*) : Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 10) mm; d = 0,01 mm

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**

Địa chỉ (Address): 296 Nguyễn Văn Đậu, phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh.

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 75:2001

Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ so

BM1-103-2 - Bộ căn mẫu song phẳng ; U = (0,1 + 2.L) µm , [L]:m

Kết quả (*Results*) :

*. Nhiệt độ hiệu chuẩn: (24 ± 2) °C.

*. Sai số thành phần: ± 7 µm. Độ hồi sai: ± 3µm.

*. Với độ không đảm bảo đo: U = (5,8 + 6.2.L) mm. L tính bằng m,k = 2, mức tin cậy ~ 95%.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 10 – 03 – 2027

Hà Nội, Ngày10 tháng 03 năm 2026
(*Date of issue*)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ: Cao Văn Hùng

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất địch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№) :26H 1430/MB.CN

Tên phương tiện đo (*Object*): Đồng hồ so

Kiểu (*Type*) : Cơ — Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 2541781

Nơi sản xuất (*Manufacturer*) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specification*) : Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 10) mm; d = 0,01 mm

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**

Địa chỉ (Address): 296 Nguyễn Văn Đậu, phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh.

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 75:2001

Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ so

BM1-103-2 - Bộ căn mẫu song phẳng ; U = (0,1 + 2.L) µm , [L]:m

Kết quả (*Results*) :

*. Nhiệt độ hiệu chuẩn: (24 ± 2) °C.

*. Sai số thành phần: ± 4 µm. Độ hồi sai: ± 3µm.

*. Với độ không đảm bảo đo: U = (5,8 + 6.2.L) mm. L tính bằng m,k = 2, mức tin cậy ~ 95%.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 10 – 03 – 2027

Hà Nội, Ngày10 tháng 03 năm 2026
(*Date of issue*)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM.GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ: Cao Văn Hùng

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất địch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№) :26H 1431/MB.CN

Tên phương tiện đo (*Object*): Đồng hồ so

Kiểu (*Type*) : Cơ — Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 2563631

Nơi sản xuất (*Manufacturer*) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specification*) : Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 10) mm; d = 0,01 mm

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**

Địa chỉ (Address): 296 Nguyễn Văn Đậu, phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh.

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 75:2001
Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ so
BM1-103-2 - Bộ căn mẫu song phẳng ; U = (0,1 + 2.L) µm , [L]:m

Kết quả (*Results*) :
*. Nhiệt độ hiệu chuẩn: (24 ± 2) °C.
*. Sai số thành phần: ± 3 µm. Độ hồi sai: ± 1µm.
*. Với độ không đảm bảo đo: U = (5,8 + 6.2.L) mm. L tính bằng m,k = 2, mức tin cậy ~ 95%.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 10 – 03 – 2027

Hà Nội, Ngày10 tháng 03 năm 2026
(*Date of issue*)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ: Cao Văn Hùng

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất địch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№) :26H 1432/MB.CN

Tên phương tiện đo (*Object*): Đồng hồ so

Kiểu (*Type*) : Cơ Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 2554441

Nơi sản xuất (*Manufacturer*) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specification*) : Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 10) mm; d = 0,01 mm

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**

Địa chỉ (Address): 296 Nguyễn Văn Đậu, phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh.

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 75:2001

Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ so

BM1-103-2 - Bộ căn mẫu song phẳng ; U = (0,1 + 2.L) µm , [L]:m

Kết quả (*Results*) :

*. Nhiệt độ hiệu chuẩn: (24 ± 2) °C.

*. Sai số thành phần: ± 4 µm. Độ hồi sai: ± 2µm.

*. Với độ không đảm bảo đo: U = (5,8 + 6.2.L) mm. L tính bằng m,k = 2, mức tin cậy ~ 95%.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 10 – 03 – 2027

Hà Nội, Ngày10 tháng 03 năm 2026
(*Date of issue*)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On-behalf of Director)

PGĐ: Cao Văn Hùng

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 428)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№) :26H 1433/MB.CN

Tên phương tiện đo (*Object*): Đồng hồ so

Kiểu (*Type*) : Cơ — Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 2559619

Nơi sản xuất (*Manufacturer*) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specification*) : Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 10) mm; d = 0,01 mm

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**

Địa chỉ (Address): 296 Nguyễn Văn Đậu, phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh.

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 75:2001

Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ so

BM1-103-2 - Bộ căn mẫu song phẳng ; U = (0,1 + 2.L) µm , [L]:m

Kết quả (*Results*) :

*. Nhiệt độ hiệu chuẩn: (24 ± 2) °C.

*. Sai số thành phần: ± 9 µm. Độ hồi sai: ± 7µm.

*. Với độ không đảm bảo đo: U = (5,8 + 6.2.L) mm. L tính bằng m,k = 2, mức tin cậy ~ 95%.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 10 – 03 – 2027

Hà Nội, Ngày10 tháng 03 năm 2026
(*Date of issue*)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ: Cao Văn Hùng

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№) :26H 1434/MB.CN

Tên phương tiện đo (*Object*): Đồng hồ so

Kiểu (*Type*) : Cơ Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 2541572

Nơi sản xuất (*Manufacturer*) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specification*) : Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 10) mm; d = 0,01 mm

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**

Địa chỉ (Address): 296 Nguyễn Văn Đậu, phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh.

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 75:2001

Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ so

BM1-103-2 - Bộ căn mẫu song phẳng ; U = (0,1 + 2.L) µm , [L]:m

Kết quả (*Results*) :

*. Nhiệt độ hiệu chuẩn: (24 ± 2) °C.

*. Sai số thành phần: ± 6 µm. Độ hồi sai: ± 4µm.

*. Với độ không đảm bảo đo: U = (5,8 + 6.2.L) mm. L tính bằng m,k = 2, mức tin cậy ~ 95%.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 10 – 03 – 2027

Hà Nội, Ngày10 tháng 03 năm 2026
(*Date of issue*)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ: Cao Văn Hùng

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№) :26H 1435/MB.CN

Tên phương tiện đo (*Object*): Đồng hồ so

Kiểu (*Type*) : Cơ — Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 2549160

Nơi sản xuất (*Manufacturer*) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specification*) : Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 10) mm; d = 0,01 mm

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**

Địa chỉ (Address): 296 Nguyễn Văn Đậu, phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh.

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 75:2001

Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ so

BM1-103-2 - Bộ căn mẫu song phẳng ; U = (0,1 + 2.L) µm , [L]:m

Kết quả (*Results*) : *. Nhiệt độ hiệu chuẩn: (24 ± 2) °C.

*.Sai số thành phần: ± 2 µm. Độ hồi sai: ± 2µm.

*. Với độ không đảm bảo đo: U = (5,8 + 6.2.L) mm. L tính bằng m,k = 2, mức tin cậy ~ 95%.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 10 – 03 – 2027

Hà Nội, Ngày10 tháng 03 năm 2026

(*Date of issue*)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

PGĐ: Cao Văn Hùng

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV, JSC)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№) :26H 1436/MB.CN

Tên phương tiện đo (*Object*): Đồng hồ so

Kiểu (*Type*) : Cơ — Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 2541658

Nơi sản xuất (*Manufacturer*) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specification*) : Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 10) mm; d = 0,01 mm

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**

Địa chỉ (Address): 296 Nguyễn Văn Đậu, phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh.

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 75:2001

Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ so

BM1-103-2 - Bộ căn mẫu song phẳng ; U = (0,1 + 2.L) µm , [L]:m

Kết quả (*Results*) :

*. Nhiệt độ hiệu chuẩn: (24 ± 2) °C.

*. Sai số thành phần: ± 7 µm. Độ hồi sai: ± 3µm.

*. Với độ không đảm bảo đo: U = (5,8 + 6.2.L) mm. L tính bằng m,k = 2, mức tin cậy ~ 95%.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 10 – 03 – 2027

Hà Nội, Ngày10 tháng 03 năm 2026
(*Date of issue*)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ: Cao Văn Hùng

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№) :26H 1437/MB.CN

Tên phương tiện đo (*Object*): Đồng hồ so

Kiểu (*Type*) : Cơ Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 2549168

Nơi sản xuất (*Manufacturer*) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specification*) : Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 10) mm; d = 0,01 mm

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**

Địa chỉ (Address): 296 Nguyễn Văn Đậu, phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh.

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 75:2001

Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ so
BM1-103-2 - Bộ căn mẫu song phẳng ; U = (0,1 + 2.L) µm , [L]:m

Kết quả (*Results*) :
*. Nhiệt độ hiệu chuẩn: (24 ± 2) °C.
*. Sai số thành phần: ± 8 µm. Độ hồi sai: ± 4µm.
*. Với độ không đảm bảo đo: U = (5,8 + 6.2.L) mm. L tính bằng m,k = 2, mức tin cậy ~ 95%.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 10 – 03 – 2027

Hà Nội, Ngày10 tháng 03 năm 2026
(*Date of issue*)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ: Cao Văn Hùng

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất địch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№) :26H 1438/MB.CN

Tên phương tiện đo (*Object*): Đồng hồ so

Kiểu (*Type*) : Cơ — Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 2546597

Nơi sản xuất (*Manufacturer*) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specification*) : Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 10) mm; d = 0,01 mm

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**

Địa chỉ (Address): 296 Nguyễn Văn Đậu, phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh.

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 75:2001

Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ so

BM1-103-2 - Bộ căn mẫu song phẳng ; U = (0,1 + 2.L) µm , [L]:m

Kết quả (*Results*) :

*. Nhiệt độ hiệu chuẩn: (24 ± 2) °C.

*. Sai số thành phần: ± 3 µm. Độ hồi sai: ± 3µm.

*. Với độ không đảm bảo đo: U = (5,8 + 6.2.L) mm. L tính bằng m,k = 2, mức tin cậy ~ 95%.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 10 – 03 – 2027

Hà Nội, Ngày10 tháng 03 năm 2026

(*Date of issue*)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ: Cao Văn Hùng

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất dịch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№) :26H 1439/MB.CN

Tên phương tiện đo (*Object*): Đồng hồ so

Kiểu (*Type*) : Cơ Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 2564430

Nơi sản xuất (*Manufacturer*) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specification*) : Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 10) mm; d = 0,01 mm

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**

Địa chỉ (Address): 296 Nguyễn Văn Đậu, phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh.

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 75:2001

Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ so

BM1-103-2 - Bộ căn mẫu song phẳng ; U = (0,1 + 2.L) µm , [L]:m

Kết quả (*Results*) : *. Nhiệt độ hiệu chuẩn: (24 ± 2) °C.

*. Sai số thành phần: ± 5 µm. Độ hồi sai: ± 2µm.

*. Với độ không đảm bảo đo: U = (5,8 + 6.2.L) mm. L tính bằng m,k = 2, mức tin cậy ~ 95%.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 10 – 03 – 2027

Hà Nội, Ngày10 tháng 03 năm 2026

(*Date of issue*)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ: Cao Văn Hùng

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC (ĐK 426)
(Northern Quality Validation., JSC)
Địa chỉ (Add): Tầng 2, lô CL04, Khu đất địch La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№) :26H 1440/MB.CN

Tên phương tiện đo (*Object*): Đồng hồ so

Kiểu (*Type*) : Cơ Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 2541939

Nơi sản xuất (*Manufacturer*) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specification*) : Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 10) mm; d = 0,01 mm

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7**

Địa chỉ (Address): 296 Nguyễn Văn Đậu, phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh.

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 75:2001

Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ so
BM1-103-2 - Bộ căn mẫu song phẳng ; U = (0,1 + 2.L) µm , [L]:m

Kết quả (*Results*) :
*. Nhiệt độ hiệu chuẩn: (24 ± 2) °C.
*. Sai số thành phần: ± 9 µm. Độ hồi sai: ± 5µm.
*. Với độ không đảm bảo đo: U = (5,8 + 6.2.L) mm. L tính bằng m,k = 2, mức tin cậy ~ 95%.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 10 – 03 – 2027

Hà Nội, Ngày10 tháng 03 năm 2026
(*Date of issue*)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN BẮC

PGĐ: Cao Văn Hùng

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

XÁC NHẬN

Công ty TNHH Tư vấn BTN Việt Nam xác nhận đã hoàn thành
công tác tư vấn xây dựng, vận hành Hệ thống Quản lý Phòng thí nghiệm
theo các yêu cầu của tiêu chuẩn

ISO/IEC 17025:2017

Cho

PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU VÀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH
Địa chỉ: 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuộc

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7
Địa chỉ: 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản xác nhận này được sử dụng như một bằng chứng để chứng minh
Phòng thí nghiệm Vật liệu và Kiểm tra Chất lượng Công trình
đã xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng theo các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

Ngày: 30/03/2026
Số: 260330/BTN-TECCO 7

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN BTN VIỆT NAM
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN BTN VIỆT NAM

Nguyễn Đỗ Trạch

BỘ GIAO THÔNG
VẬN TẢI
-0-
Số: 2560QĐ /TCCB-LĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP- TỰ DO - HẠNH PHÚC

Hà nội, ngày 6 tháng 5 năm 1995

BỘ TRƯỞNG
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

- Căn cứ Nghị định số : 22/CP ngày 22/3/1995 của Chính phủ quy định về nhiệm vụ , quyền hạn , trách nhiệm quản lý Nhà nước và cơ cấu tổ chức bộ máy của Bộ giao thông vận tải ;

Xét đề nghị của ông Cục trưởng Cục Đường bộ Việt nam tại công văn số : 770 CV/TCCB-LĐ ngày 4/5/1995 và ông Vụ trưởng Vụ tổ chức cán bộ - lao động .

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay đổi tên các đơn vị sau đây trực thuộc Cục Đường bộ Việt nam :

1 / Công ty khảo sát thiết kế và tư vấn xây dựng giao thông 2 , thành : " Công ty tư vấn xây dựng công trình giao thông 2 " .

2 / Công ty khảo sát thiết kế và tư vấn xây dựng giao thông 4 , thành : " Công ty tư vấn xây dựng công trình giao thông 4 " .

3 / Công ty khảo sát thiết kế giao thông 7 , thành : " Công ty tư vấn xây dựng công trình giao thông 7 " .

Kể từ ngày ký quyết định :

Điều 2 : Các ông : Cục trưởng Cục Đường bộ Việt nam , giám đốc các Công ty ghi ở điều 1 , Chánh văn phòng Bộ , Vụ trưởng các Vụ , Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ vào phạm vi trách nhiệm của mình thi hành quyết định này ./.

Nơi nhận :
- Như điều 2
- Đồng kính gửi :
  + UBND các Tỉnh , Thành phố
  + Công an các Tỉnh, Thành phố
  (Để giúp đỡ khắc dấu) .
  + Bộ Tài chính
  + Ngân hàng Nhà nước VN
  + Các Sở TC các Tỉnh, T.Phố
- Lưu: HC, TCCB-LĐ (MR.Huy)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Lê Ngọc Hoàn

PHÒNG CÔNG CHỨNG NHÀ NƯỚC SỐ 1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SAO Y BẢN CHÍNH
91154 ngày 06/11/96

ĐÃ THU LỆ PHÍ

CÔNG CHỨNG VIÊN
Trần Dương Khải

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
Số: 1615/QĐ-KHĐT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 24 tháng 11 năm 1997.

QUYẾT ĐỊNH CỦA CỤC TRƯỞNG CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM

Duyệt dự án đầu tư xây dựng nhà làm việc của khu Quản Lý Đường bộ 7, Công ty tư vấn xây dựng công trình giao thông 7, trung tâm kỹ thuật đường bộ 7 và tổ thường trực phía Nam

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM.

- Căn cứ nghị định số 07/CP ngày 30/01/1993 của chính phủ thành lập Cục đường bộ Việt Nam.
- Căn cứ nghị định số 42/CP ngày 16/7/1996 của Chính phủ ban hành Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng.
- Căn cứ quyết định số 7215/QĐ-UBQLĐT ngày 20/10/1995 của UBNDTP Hồ Chí Minh điều chỉnh, di chuyển các cơ quan, đơn vị của TP và TW tại số 92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1 để đầu tư xây dựng theo quy hoạch Khu trung tâm Thành phố
- Căn cứ quyết định số 1297/QĐ-TCCB-LĐ ngày 18/11/1997 của Bộ giao thông Vận tải quyết định chuyển trụ sở làm việc của khu quản lý đường bộ 7 từ 92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh về đóng tại 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.
- Căn cứ bản thoả thuận kiến trúc quy hoạch công trình số 15086/KHST - KT ngày 29/8/1997 của KHST Thành phố Hồ chí Minh cấp cho khu quản lý đường bộ 7.
- Căn cứ "Giấy chứng nhận" quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở của UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 - 11 - 1997 và Hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển quyền sử dụng đất giữa Chủ sở hữu và Tổng giám đốc khu quản lý đường bộ 7.
- Xét tờ trình số 3954/KTKT ngày 19 - 11 - 1997 của Khu quản lý đường bộ 7 về việc xin duyệt Dự án khả thi công trình nhà làm việc của Khu và hồ sơ dự án do Công ty tư vấn xây dựng công trình giao thông 7 lập tháng 9 - 1997.

QUYẾT ĐỊNH

Điều I: Duyệt Dự án đầu tư xây dựng nhà làm việc của Khu quản lý đường bộ 7, Công ty TVXD công trình giao thông 7, Trung tâm kỹ thuật đường bộ 7 và Tổ đại diện cục đường bộ Việt nam tại số 296 - Nguyễn Văn Đậu, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều II: Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật và các vấn đề khác:

1. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật:

- Công trình sử dụng kết cấu bê tông cốt thép, tường xây gạch bao che, ngăn chia.
- Sàn BTCT, mái dốc dùng tôn lạnh có hệ thống trần chống nóng.
- Vách ngăn giữa các phòng bằng vật liệu nhẹ, di chuyển được.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 4.000m².

(Căn cứ tổng diện tích sàn xây dựng này để tiến hành bố trí số tầng, chiều cao công trình để đảm bảo phù hợp quy hoạch của thành phố và đảm bảo yêu cầu mỹ quan kiến trúc, cảnh quan và cây xanh môi trường.

2. Vốn đầu tư: 14.000 triệu đồng

Trong đó:

- Thủ tục chuyển quyền sử dụng đất: 3.500 triệu đồng
- Xây lắp 6.500 triệu đồng
- Máy móc, trang thiết bị, điện, nước .... 4.000 triệu đồng

(Nguồn vốn đầu tư bằng tiền đền bù trợ cấp kinh phí tự thu xếp địa điểm sử dụng mới trong HĐ số 230/ID ngày 23 - 4 - 1997 giữa công ty liên doanh FPSL - WATCO và khu quản lý đường bộ 7).

3. *Thiết kế: 1 bước, TKKT thi công.*

(cho phép khu QLĐB 7 chỉ định đơn vị thiết kế).

4. *Chủ đầu tư: Khu quản lý đường bộ 7.*

5. *Hình thức quản lý Dự án: Chủ nhiệm điều hành dự án.*

6. *Tổ chức thi công: Đấu thầu hạn chế.*

7. *Thời gian xây dựng: Năm 1997 - 1998.*

Điều 3: Các ông: Tổng giám đốc khu QLĐB 7, Giám đốc Công ty TVXDCT GT 7, Giám đốc Trung tâm KTĐB 7, Tổ trưởng tổ thường trực phía Nam và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (10bản) Tư vấn TKE
- Bộ GTVT
- UBND T.P HCM
- KTST T.P HCM
- Sở tài chính T.P HCM
- Kho bạc NN T.P HCM
- Lưu VP - KHĐT

CỤC TRƯỞNG
CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM

Lê Ngọc Thạch

ĐÃ THU LỆ PHÍ

CHỨNG CỘNG CHỨNG SỐ VIỆT NAM
PHÒNG CÔNG CHỨNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CHỨNG NHẬN BẢN SAO NÀY
ĐÚNG BẢN CHÍNH
SỐ: 03270.5 NGÀY 10 9 2003

CÔNG CHỨNG VIÊN
HOÀNG MẠNH THẮNG

BỘ GIAO THÔNG
VẬN TẢI

Số: 2620 /QĐ-BGTVT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 8 tháng 9 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

V/v Chuyển trụ sở của Công ty Tư vấn xây dựng công trình giao thông 7

BỘ TRƯỞNG
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

- Căn cứ Nghị định số 34/2003/ NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;
- Căn cứ Nghị định số 50/CP ngày 28/8/1996 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp nhà nước;
- Căn cứ Quyết định số 1928/1999/QĐ-BGTVT ngày 5/8/1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc chuyển trụ sở của Công ty Tư vấn xây dựng công trình giao thông 7, trực thuộc Cục Đường bộ Việt Nam;
- Xét đề nghị của Giám đốc Công ty Tư vấn xây dựng công trình giao thông 7 tại Tờ trình số 421/TCHC ngày 28/8/2003 và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Chuyển trụ sở Công ty Tư vấn xây dựng công trình giao thông 7 trực thuộc Tổng công ty Tư vấn thiết kế giao thông vận tải từ số 92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh về đóng tại Số 296 Nguyễn Văn Đậu, phường 11, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, kể từ ngày ký quyết định.

Điều 2. Quyết định ngày có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1928/1999/QĐ-BGTVT ngày 5/8/1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Các ông: Chánh văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Tổng công ty Tư vấn thiết kế giao thông vận tải, Giám đốc Công ty Tư vấn xây dựng công trình giao thông 7, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2.
- Sở KH & ĐT tp Hồ Chí Minh.
- Sở Tài chính tp Hồ Chí Minh.
- Công an tp Hồ Chí Minh.
- Lưu: VP, TCCB, Thu.

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Đào Đình Bình

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 3545 /QĐ-BGTVT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tư vấn xây dựng công trình giao thông 7 thành công ty cổ phần

CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 29914
Giờ
Ngày 29.9.05

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần;

Căn cứ Thông tư số 126/2004/TT-BTC ngày 24/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần;

Căn cứ Quyết định số 2188/QĐ-BGTVT ngày 28/6/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá;

Xét đề nghị của Tổng công ty Tư vấn thiết kế giao thông vận tải (Tờ trình số 2638/TCCB-LĐ ngày 06/9/2005); phương án cổ phần hoá Công ty Tư vấn xây dựng công trình giao thông 7 và Biên bản thẩm định Phương án của Tổ thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo đổi mới và Phát triển doanh nghiệp Bộ ngày 16/9/2005;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Vụ trưởng Vụ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước Công ty Tư vấn xây dựng công trình giao thông 7, đơn vị thành viên của Tổng công ty Tư vấn thiết kế giao thông vận tải với nội dung chính sau:

1. Tên công ty cổ phần: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 7

- Tên giao dịch quốc tế: TRANSPORT ENGINEERING CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY No 7.
- Tên viết tắt: TECCO 7.
- Trụ sở chính đặt tại: Số 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Công ty cổ phần có:

- Tư cách pháp nhân kể từ ngày đăng ký kinh doanh.
- Thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập.
- Có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật.
- Được tổ chức và hoạt động theo điều lệ của công ty cổ phần và Luật doanh nghiệp, được đăng ký kinh doanh theo luật định.

3. Vốn điều lệ và cơ cấu cổ phần phát hành:

a) Vốn điều lệ: 4.948.000.000 đồng.

b) Cổ phần phát hành lần đầu: 4.948.000.000 đồng/ 494.800 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng, trong đó:

- Cổ phần nhà nước: 291.932 cổ phần, chiếm 59 % vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp: 99.000 cổ phần, chiếm 20% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán đấu giá công khai: 103.868 cổ phần, chiếm 21 % vốn Điều lệ. Giá bán khởi điểm 10.000 đồng/1 cổ phần.

4. Phương án sắp xếp lao động:

- Tổng số lao động có đến thời điểm cổ phần hoá: 97 người.
- Tổng số lao động chuyển sang công ty cổ phần: 84 người

5. Phương án đào tạo, đào tạo lại người lao động:

Tổng số lao động cần đào tạo lại để chuyển sang công ty cổ phần: 43 người

- Dự toán kinh phí đào tạo: 90.300.000 đồng.

Trong đó: Hỗ trợ từ nguồn thu từ cổ phần hoá công ty nhà nước.

6. Chi phí cổ phần hoá: Giám đốc Công ty Tư vấn xây dựng công trình giao thông 7 quyết định, chịu trách nhiệm về các chi phí thực tế cần thiết phục vụ quá trình cổ phần hoá công ty theo quy định của pháp luật hiện hành. Thực hiện quyết toán kinh phí lao động dôi dư theo chế độ Nhà nước quy định.

Điều 2. Ban Chỉ đạo cổ phần hoá có trách nhiệm chỉ đạo Công ty Tư vấn xây dựng công trình giao thông 7 tiến hành bán cổ phần theo quy định, thẩm tra và trình Bộ trưởng quyết định phê duyệt quyết toán chi phí cổ phần hoá, kết quả đào tạo, kinh phí trợ cấp lao động dôi dư.

Giám đốc Công ty Tư vấn xây dựng công trình giao thông 7 có trách nhiệm điều hành, quản lý công ty cho đến khi bàn giao toàn bộ tài sản, tiền vốn, lao động... cho công ty cổ phần và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bãi bỏ các quy định trước đây của Bộ Giao thông vận tải trái với Quyết định này.

Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Trưởng ban Ban Chỉ đạo cổ phần hoá Công ty Tư vấn xây dựng công trình giao thông 7, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Tổng công ty Tư vấn thiết kế giao thông vận tải, Giám đốc Công ty Tư vấn xây dựng công trình giao thông 7, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Ban CĐĐM&PTDN;
- Bộ Tài chính;
- UBND Tp Hồ Chí Minh;
- Công đoàn GTVT Việt Nam;
- Lưu: VT, TCCB (Th).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phạm Duy Anh

Mục IV - Thay đổi về nhà ở, đất ở hoặc thế chấp			
Ngày tháng năm	Nội dung thay đổi	Xác nhận (Ký đóng dấu)	Xác nhận giải trừ thế chấp (Ký đóng dấu)

Ghi chú : Người được cấp giấy không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa, viết thêm bất kỳ nội dung nào trong giấy chứng nhận và sơ đồ. Khi mất giấy chứng nhận phải báo ngay với cơ quan cấp giấy.

③

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Ở

Cá nhân hoặc tổ chức có tên ghi tại mục I là chủ sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở

Mục I - Chủ sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở

ÔNG : NGUYỄN VĂN PHƯỚC - SINH NĂM 1927-CMND 020767797

BÀ : LÊ THỊ CHÁ (CHẾT NĂM 1967)

Mục II - Thực trạng nhà ở, đất ở

a/ Nhà ở

Địa chỉ : 296 Nguyễn Văn Đậu, Phường 11 Quận Bình Thạnh.

Tổng diện tích sử dụng : 657 m^2

Diện tích xây dựng : 437 m^2

Kết cấu nhà : tường gạch+ván,sàn gỗ+BT,mái tôn+ngói.

Số tầng : 1+2 gác BT+gác gỗ+sân.

b/ Đất ở

Thửa đất số : 1 -943, 2 -943

Tờ bản đồ số : 8-Bình Hòa Xã.

Diện tích : 1228 m^2

Hình thức sử dụng :

Riêng 1228 m^2

Chung ..... m^2

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực : 0 3 2 6 7

Quyển : SCT/BS

Mục IIc, Mục III, Mục IV ở các trang sau là thành phần của giấy chứng nhận này

Ghi chú : Giấy Chứng nhận này thay Giấy Chứng nhận số : 4288/96 ngày : 24/10/1996.

Ngày 12 - 08 - 2010

Phó Chủ tịch Phường 5 Q.Gò Vấp

Ngày 3 tháng 11 năm 1997

T.M Ủy ban Nhân dân Tỉnh (Thành phố)

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ sơ gốc số 12298

(BẢN CẤP CHO CHỦ SỞ HỮU)

Phan Anh Mạnh

VŨ HÙNG VIỆT

Mục II c/ Sơ đồ

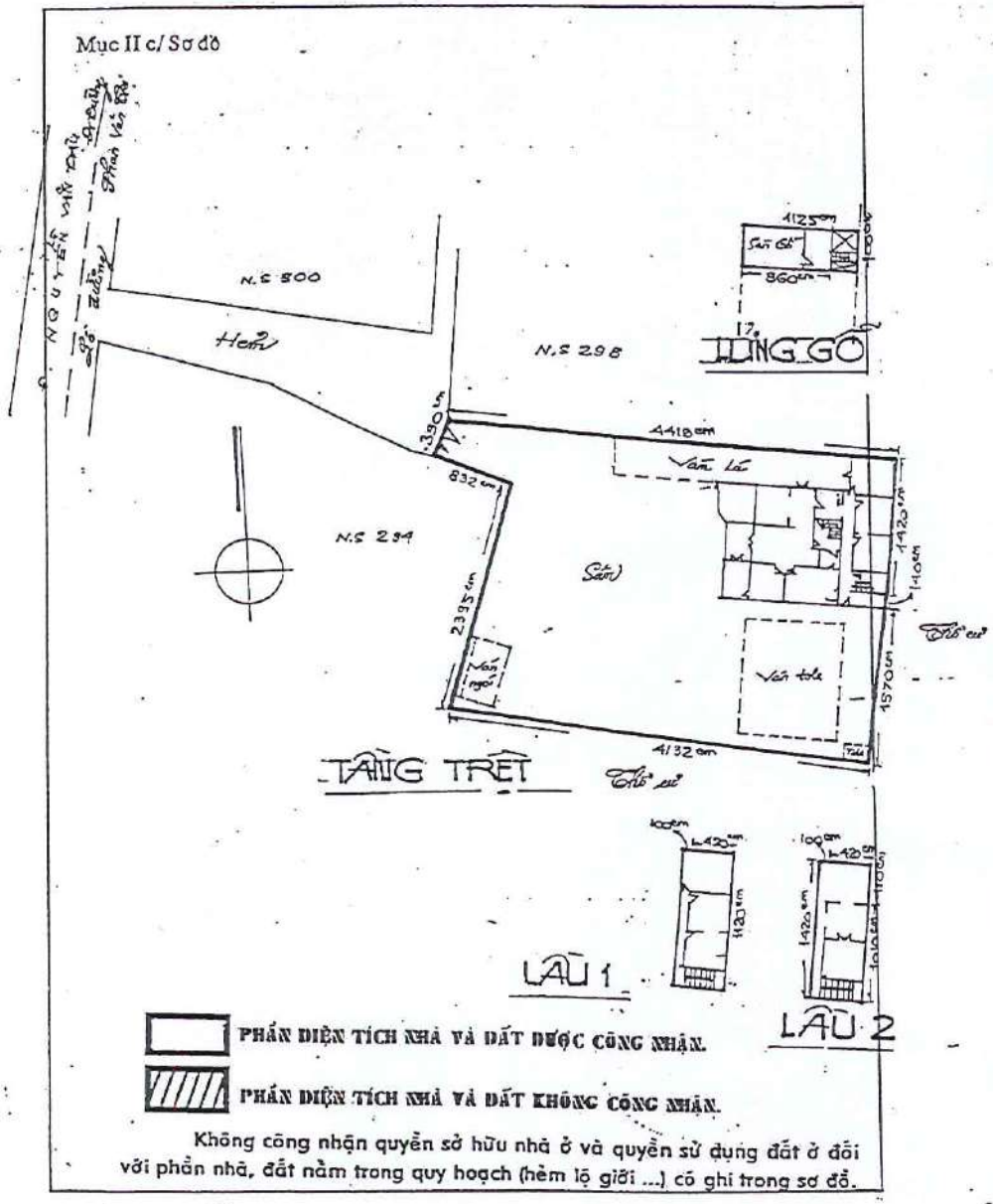

Không công nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với phần nhà, đất nằm trong quy hoạch (hẻm lộ giới ...) có ghi trong sơ đồ.

Mục III - Thay đổi về chủ

Ngày tháng năm	Nội dung thay đổi và tên chủ mới	Ký xác nhận (Ký tên, đóng dấu)
23/12/97	MUA BÁN KHU QUẢN LÝ ĐƯỜNG BỘ VII, DO ÔNG: ÔNG: MAI VAN ĐỨC - SINH NAM: 1951 - CMND: 250047242 LÀM ĐẠI DIỆN.	
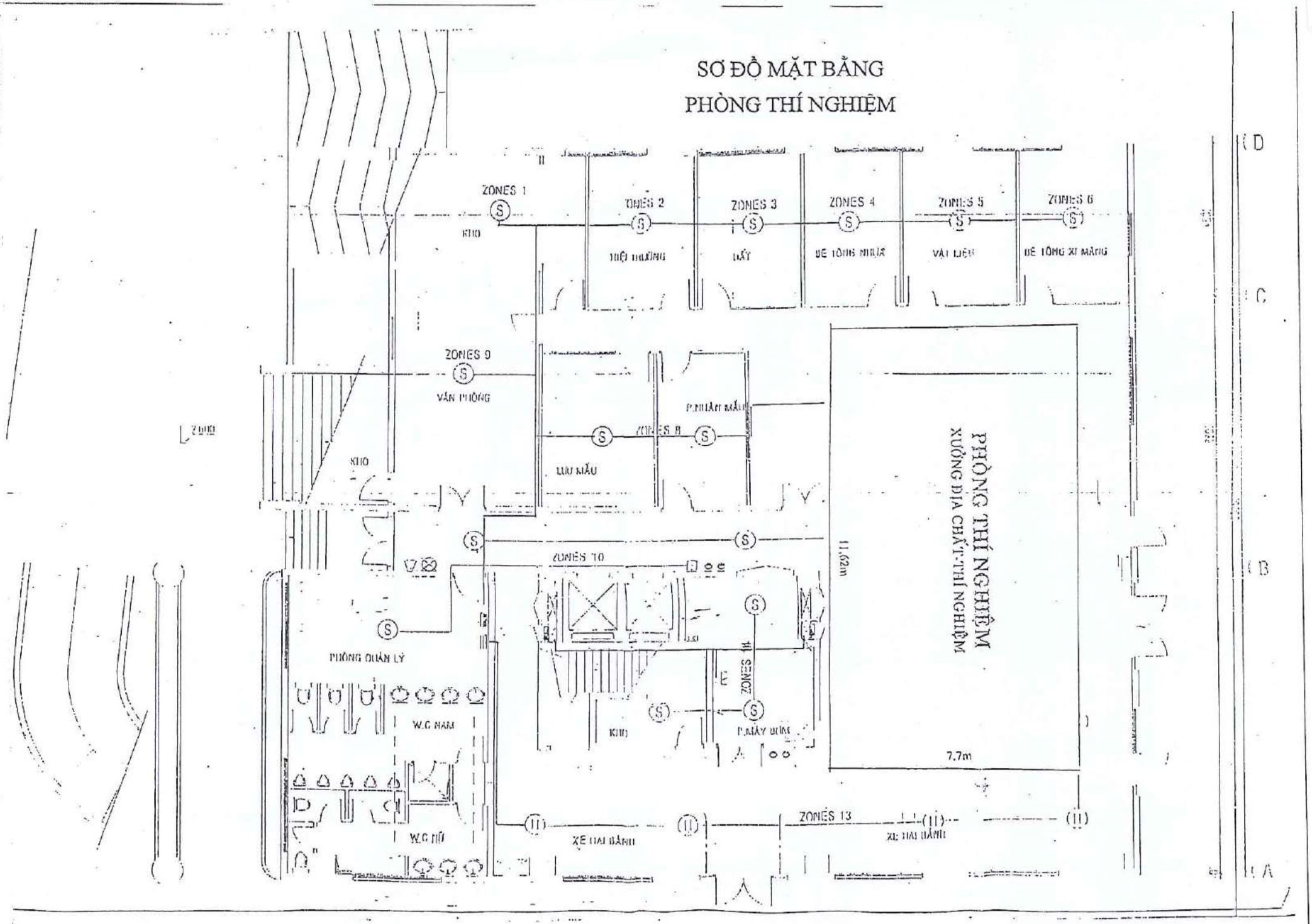
SƠ ĐỒ MẶT BẰNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM